

**BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC LAO ĐỘNG - XÃ HỘI**

**BẢN MÔ TẢ  
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

**NGÀNH KẾ TOÁN**

**TRÌNH ĐỘ: ĐẠI HỌC**

**MÃ NGÀNH: 7340301**

**Hà Nội, 2022**

## MỤC LỤC

<b>I. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO</b>	<b>3</b>
1.1. Giới thiệu chương trình đào tạo .....	3
1.2. Thông tin chung.....	3
1.3. Triết lý giáo dục, Sứ mạng, tầm nhìn và giá trị cốt lõi:.....	3
1.4. Mục tiêu của chương trình đào tạo.....	5
1.5. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo .....	6
1.6. Cơ hội việc làm và học tập sau đại học .....	11
1.7. Tiêu chí tuyển sinh, quá trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp.....	12
1.8. Chiến lược giảng dạy và học tập.....	21
1.9. Các phương pháp đánh giá.....	26
1.10. Mô tả sự liên hệ giữa chuẩn đầu ra, học phần, phương pháp dạy và học và phương pháp đánh giá.....	30
<b>II. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH GIẢNG DẠY</b>	<b>64</b>
2.1. Cấu trúc chương trình giảng dạy .....	64
2.2. Các khối kiến thức chương trình giảng dạy.....	64
2.3. Danh sách học phần.....	67
2.4. Ma trận đáp ứng giữa các học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.....	72
2.5. Ma trận chiến lược phương pháp dạy và học của các học phần nhằm đáp ứng chuẩn đầu ra .....	77
2.6. Ma trận phương pháp đánh giá của các học phần nhằm đáp ứng chuẩn đầu ra.....	82
2.7. Tiến trình giảng dạy.....	87
2.8. Mô tả tóm tắt nội dung các học phần .....	90
2.9. Đối sánh chương trình đào tạo với trường đại học trong và ngoài nước đã tham khảo .....	103
<b>III. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO</b>	<b>108</b>

## I. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

### 1.1. Giới thiệu chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo ngành Kế toán nhằm đào tạo Cử nhân Kế toán, có phẩm chất chính trị, đạo đức, có đủ kiến thức nền tảng và chuyên sâu, kỹ năng mềm, kỹ năng nghề nghiệp, tác phong nghề nghiệp, có trình độ ngoại ngữ và công nghệ thông tin để có thể giữ các vị trí chuyên môn tại các tổ chức, đơn vị sau khi ra trường.

### 1.2. Thông tin chung

**Bảng 1.1. Thông tin chung về chương trình đào tạo ngành Kế toán**

<b>Tên chương trình đào tạo</b>	Kế toán (Accounting)
<b>Mã ngành đào tạo</b>	7340301
<b>Trình độ đào tạo</b>	Đại học chính quy
<b>Thời gian đào tạo</b>	4 năm
<b>Tên gọi văn bằng</b>	Cử nhân kế toán
<b>Trường cấp bằng</b>	Trường Đại học Lao động - Xã hội
<b>Khoa quản lý</b>	Kế toán
<b>Số tín chỉ yêu cầu</b>	121 tín chỉ tích lũy + Giáo dục thể chất + Giáo dục quốc phòng an ninh không tích lũy
<b>Website</b>	<a href="http://www.uls.edu.vn">www.uls.edu.vn</a>
<b>Fanpage</b>	<a href="https://www.facebook.com/Khoa-Ke-toan-Truong-Dai-hoc-Lao-dong-Xa-hoi/">www.facebook.com/Khoa Kế toán, Trường Đại học Lao động - Xã hội/</a>
<b>Ban hành</b>	Quyết định số 1427/QĐ-ĐHLĐXH, ngày 22 tháng 7 năm 2022

### 1.3. Triết lý giáo dục, Sứ mạng, tầm nhìn và giá trị cốt lõi:

#### 1.3.1. Triết lý giáo dục

- **Giáo dục toàn diện (Comprehensive education):** Giáo dục toàn diện tại Trường Đại học Lao động - Xã hội được tổ chức có kế hoạch, có mục đích nhằm hình thành và phát triển toàn diện nhân cách người học về đạo đức, trí tuệ, thể chất, thẩm mỹ, cảm xúc và kỹ năng trên cơ sở đảm bảo sự kết hợp chặt chẽ giữa lý thuyết và thực hành, giữa học tập và hoạt động ngoại khóa.

- **Kiến tạo tương lai (Creating the future):** Trường Đại học Lao động - Xã hội là môi trường kiến tạo tương lai thông qua việc xây dựng thói quen học tập và tư duy tích cực cho người học; Hoạch định công việc cho tương lai; Đúc rèn ý chí quyết tâm để đạt được ước mơ, hoài bão; Tối ưu hóa việc sử dụng thời gian; Đánh giá đúng đắn và kiên định với mục tiêu; Đối thoại tích cực, giao tiếp hiệu quả. Nhà trường cung cấp môi trường học tập và rèn luyện để người học có đủ năng lực kiến tạo tương lai cho chính bản thân.

• **Vươn tầm hội nhập (Reaching integration):** Trường Đại học Lao động - Xã hội kiến tạo môi trường học tập và nghiên cứu cho người học tiếp cận và bắt kịp trình độ, chuẩn mực tiên tiến thông qua việc xây dựng và phát triển chương trình đào tạo tương đồng với các trường đại học trong khu vực và thế giới; hợp tác đào tạo và nghiên cứu với các đối tác quốc tế. Nhà trường tạo môi trường để người học nâng cao trình độ chuyên môn, năng lực ngoại ngữ, tác phong làm việc, kỹ năng hội nhập, qua đó tạo nền tảng cho việc hội nhập.

### 1.3.2. *Sứ mạng, tầm nhìn và giá trị cốt lõi*

**Bảng 1.2. Sứ mạng, tầm nhìn và giá trị cốt lõi của Trường Đại học Lao động - Xã hội và Khoa Kế toán**

	<b>Trường Đại học Lao động - Xã hội</b>	<b>Khoa Kế toán</b>
<b>Sứ mạng</b>	Trường Đại học Lao động - Xã hội là cơ sở giáo dục đại học công lập duy nhất của ngành Lao Động - Thương binh và Xã hội trong đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao theo định hướng ứng dụng với thế mạnh là các ngành Quản trị nhân lực, Công tác xã hội, Bảo hiểm, Kế toán và Quản trị kinh doanh; là trung tâm nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, hợp tác quốc tế trong lĩnh vực kinh tế - lao động - xã hội đáp ứng yêu cầu phát triển của Ngành, đất nước và hội nhập quốc tế.	Khoa Kế toán có sứ mạng đào tạo và cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao, các sản phẩm đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao tri thức trong các lĩnh vực kế toán, kiểm toán và tài chính ngân hàng; đóng góp hữu hiệu vào sự phát triển và hội nhập sâu rộng của ngành Lao động - Thương binh và Xã hội và đất nước.
<b>Tầm nhìn</b>	Đến năm 2030, Trường Đại học Lao động - Xã hội trở thành trường Đại học hàng đầu Việt Nam trong đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao thuộc lĩnh vực lao động - xã hội có kỹ năng thực hành nghề nghiệp thành thạo, năng động, sáng tạo trong công việc, đạo đức nghề nghiệp chuẩn mực; trở thành trung tâm nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và hợp tác quốc tế có uy tín trong khu vực ASEAN	Khoa Kế toán là một trong những khoa hàng đầu của Trường Đại học Lao động - Xã hội cung cấp hoạt động đào tạo, nghiên cứu, cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán và tài chính ngân hàng. Đến năm 2030, Khoa Kế toán phấn đấu nằm trong danh sách 10 cơ sở đào tạo ngành kế toán, kiểm toán và tài chính ngân hàng uy tín và tốt nhất Việt Nam.
<b>Giá trị cốt lõi</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Chuyên nghiệp.</li> <li>• Sáng tạo</li> <li>• Hội nhập</li> </ul>	<b>Chuyên nghiệp:</b> Nghiên cứu, giảng dạy và học tập chuyên

	<b>Trường Đại học Lao động - Xã hội</b>	<b>Khoa Kế toán</b>
		nghiệp. <b>Sáng tạo:</b> Phong cách học tập và làm việc năng động, thích ứng nhanh <b>Hội nhập:</b> Hội nhập là đối sánh và tiếp thu những thành tựu khoa học - công nghệ mới

## **1.4. Mục tiêu của chương trình đào tạo**

### **1.4.1. Mục tiêu tổng quát**

Đào tạo cử nhân ngành kế toán có kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, chính trị, và pháp luật; có kiến thức lý thuyết toàn diện về kinh tế, quản trị, kế toán, tài chính; nắm vững kiến thức nền tảng, kiến thức thực tế và chuyên sâu về kế toán; có khả năng tổ chức và thực hiện các hoạt động của hệ thống kế toán trong các loại hình doanh nghiệp, đơn vị quản lý công, tổ chức tài chính; có khả năng tham gia vào quá trình ra quyết định quản trị doanh nghiệp; có khả năng tư duy phản biện, phân tích và tổng hợp các thông tin kế toán; có khả năng quản lý và giải quyết các vấn đề thực tiễn phát sinh liên quan đến hoạt động kế toán; có phẩm chất chính trị, sức khỏe tốt, có tinh thần sáng tạo và trách nhiệm đối với bản thân và cộng đồng xã hội; có kỹ năng giao tiếp, ứng xử phù hợp với môi trường làm việc; có ý thức tôn trọng đạo đức nghề nghiệp, có năng lực phát triển nghề nghiệp của bản thân trong bối cảnh kinh tế hội nhập toàn cầu.

### **1.4.2. Mục tiêu cụ thể:**

**PO1:** Đào tạo người học có kiến thức cơ bản về lĩnh vực khoa học xã hội, khoa học tự nhiên, lý luận chính trị, pháp luật và quốc phòng - an ninh;

**PO2:** Đào tạo người học có kiến thức lý thuyết toàn diện về kinh tế, quản trị, kế toán, tài chính; nắm vững kiến thức nền tảng, kiến thức thực tế và chuyên sâu về kế toán.

**PO3:** Đào tạo người học có năng lực ứng dụng kiến thức để tổ chức và thực hiện các hoạt động của hệ thống kế toán trong các doanh nghiệp, đơn vị công, tổ chức tài chính; tham gia vào quá trình ra quyết định quản trị doanh nghiệp.

**PO4:** Đào tạo người học có năng lực phân tích và tổng hợp các thông tin kế toán; có khả năng quản lý và giải quyết các vấn đề thực tiễn phát sinh liên quan đến hoạt động kế toán.

**PO5:** Đào tạo người học có năng lực học tập, nghiên cứu, tự học, phát triển bản thân, linh hoạt, thích nghi với môi trường làm việc thay đổi;

**PO6:** Đào tạo người học có kỹ năng về tư duy độc lập, tư duy hệ thống và tư duy phản biện, tự tin khi tiếp cận với tri thức mới, thích ứng với môi trường làm việc, sử dụng ngoại ngữ phục vụ cho nhu cầu của công việc kế toán.

**PO7:** Đào tạo người học có kỹ năng giao tiếp phù hợp, hiệu quả; có khả năng làm việc nhóm và phát huy trí tuệ tập thể, kết hợp với các kỹ năng mềm khác nhằm thực hành nghề nghiệp và giải quyết các phát sinh liên quan đến chuyên môn đào tạo; có năng lực lập kế hoạch, điều phối, đánh giá nhằm cải tiến các hoạt động thuộc chuyên môn.

**PO8:** Đào tạo người học có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp, có sức khỏe để làm việc, có khả năng tự định hướng, thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau.

**PO9:** Đào tạo người học có ý thức tự học và rèn luyện để tích lũy kiến thức, có khả năng học tập ở bậc học cao hơn để nâng cao trình độ chuyên môn, tham gia các khóa học để đạt các chứng chỉ nghề nghiệp của Việt Nam và quốc tế.

### **1.5. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

**PLO1.** Người học vận dụng được các kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị và các kiến thức pháp luật Việt Nam vào giải quyết các vấn đề kinh tế - xã hội trong thực tiễn.

**PLO2.** Người học vận dụng được các kiến thức cơ bản về toán học, phương pháp nghiên cứu, khoa học tự nhiên để phân tích và giải quyết các vấn đề phát sinh trong thực tiễn công việc và cuộc sống.

**PLO3.** Người học vận dụng được các nguyên lý cơ bản của kinh tế thị trường, kế toán, tài chính, marketing, quản trị nhân lực và quản trị học trong phân tích các hoạt động kinh doanh của các tổ chức cũng như các vấn đề kinh tế cơ bản của nền kinh tế.

**PLO4.** Người học vận dụng các kiến thức về hoạt động lập kế hoạch, tổ chức, quản lý và điều hành để tổ chức bộ máy kế toán và hệ thống quy trình, quy định; phân tích và thiết kế hệ thống kiểm soát nội bộ, quản trị rủi ro nhằm đáp ứng nhu cầu kiểm tra, giám sát của nhà quản trị; có kiến thức về phương pháp nghiên cứu khoa học, ứng dụng công nghệ thông tin để tổ chức hệ thống thông tin kế toán và phân tích dữ liệu kế toán nhằm cung cấp thông tin cho nhà quản lý ra quyết định.

**PLO5.** Người học vận dụng kiến thức về kế toán tài chính, kế toán quản trị, kiểm toán và quản trị tài chính để có thể quản trị các nguồn lực tài chính trong đơn vị.

**PLO6.** Người học phân tích và xử lý một cách độc lập các nghiệp vụ kinh tế phát sinh để quản trị thông tin các phân hệ kế toán liên quan; vận dụng kỹ thuật lập và phân tích báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán Việt Nam và theo chuẩn mực lập báo cáo tài chính quốc tế cho các đơn vị.

**PLO7.** Người học vận dụng các kiến thức chuyên sâu và hiện đại về kế toán trong các đơn vị kế toán nhằm thực hiện tốt các yêu cầu về kế toán, phân tích tình hình tài chính thông qua hệ thống báo cáo tài chính.

**PLO8.** Người học biết phân tích, thể hiện tư duy độc lập, tư duy hệ thống và tư duy phản biện, linh hoạt để giải quyết vấn đề liên quan đến nghề nghiệp và có khả năng thích nghi cao trong điều kiện môi trường làm việc không xác định cụ thể hoặc thay đổi.

**PLO9.** Người học có khả năng đánh giá và đưa ra kết luận về các vấn đề chuyên môn, nghiệp vụ thông thường, biết đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn, biết lập kế hoạch và điều phối thực hiện kế hoạch, biết phát huy trí tuệ tập thể.

**PLO10.** Người học có năng lực tự nghiên cứu, khám phá kiến thức, phát triển kiến thức liên quan đến kế toán, tài chính nhằm giải quyết các bài toán kinh doanh và các tình huống kế toán phát sinh trong thực tế, đồng thời có thể ra quyết định hoặc giải quyết vấn đề một cách sáng tạo.

**PLO11.** Người học có năng lực lãnh đạo, dẫn dắt chuyên môn kế toán đã đào tạo, có sáng kiến trong quá trình thực hiện công việc, có khả năng tự định hướng và thích nghi với môi trường công việc khác nhau, có khả năng tạo việc làm cho mình và người khác để cùng nhau hoạt động có hiệu quả, có ý thức tuân thủ luật pháp và quy định chung của tổ chức.

**PLO12.** Người học có kỹ năng phối hợp làm việc đội nhóm hiệu quả, thể hiện thành thạo kỹ năng viết và giao tiếp bằng lời, thuyết trình mạch lạc, kỹ năng phát hiện vấn đề và đề xuất giải pháp để giải quyết vấn đề.

**PLO13.** Người học thể hiện thành thạo khả năng giao tiếp trong môi trường kinh doanh hội nhập quốc tế và tiếp cận kiến thức kế toán quốc tế.

**PLO14.** Người học tôn trọng đạo đức nghề nghiệp, có trách nhiệm của công dân, trách nhiệm xã hội và trách nhiệm với tổ chức; có sức khỏe tốt để làm việc, năng động và bản lĩnh, luôn sẵn sàng làm việc trong điều kiện môi trường công việc với áp lực cao cùng tinh thần luôn kiên trì, cầu tiến và ham học hỏi.

**PLO15.** Người học có ý thức tự học để tích lũy kiến thức và kinh nghiệm nhằm nâng cao thái độ, năng lực học tập suốt đời thông qua bậc học cao hơn, tham gia các khóa học để đạt chứng chỉ nghề nghiệp của Việt Nam và quốc tế.

**PLO16.** Người học tốt nghiệp có trình độ Tiếng Anh đạt TOEIC 550 điểm hoặc tương đương; có khả năng đọc hiểu tài liệu tiếng Anh trong lĩnh vực của chuyên môn đào tạo.

**PLO17.** Người học tốt nghiệp có khả năng sử dụng thành thạo tin học cơ bản đạt chuẩn đầu ra quy định tại thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ

Thông tin và Truyền thông hoặc tương đương. Sử dụng thành thạo phần mềm cần thiết phục vụ công việc chuyên môn.

**Bảng 1.3. Mối liên hệ giữa mục tiêu chương trình và chuẩn đầu ra chương trình**

Mục tiêu (POs)	Chuẩn đầu ra (PLOs)																
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
<b>PO1</b>	x	x									x						
<b>PO2</b>	x	x	x													x	x
<b>PO3</b>		x	x	x	x	x	x			x							x
<b>PO4</b>			x	x	x	x	x	x	x		x					x	x
<b>PO5</b>	x	x		x		x	x	x		x	x			x	x	x	x
<b>PO6</b>			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x	x
<b>PO7</b>	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x
<b>PO8</b>	x		x			x	x		x			x	x	x	x	x	
<b>PO9</b>				x	x	x	x			x		x	x	x	x	x	x

**Bảng 1.4. Đối sánh chuẩn đầu ra chương trình đào tạo ngành Kế toán đáp ứng Khung trình độ quốc gia và Thang trình độ năng lực**

Chuẩn đầu ra (PLOs)	Khung trình độ quốc gia	Thang trình độ năng lực
PLO1. Người học vận dụng được các kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị và các kiến thức pháp luật Việt Nam vào giải quyết các vấn đề kinh tế - xã hội trong thực tiễn.	K3	4
PLO2. Người học vận dụng được các kiến thức cơ bản về toán học, phương pháp nghiên cứu, khoa học tự nhiên để phân tích và giải quyết các vấn đề phát sinh trong thực tiễn công việc và cuộc sống.	K1, K3	4
PLO3. Người học vận dụng được các nguyên lý cơ bản của kinh tế thị trường, kế toán, tài chính, marketing, quản trị nhân lực và quản trị học trong phân tích các các hoạt động kinh doanh của các tổ chức cũng như các vấn đề kinh tế cơ bản của nền kinh tế.	K4, K5	5
PLO4. Người học vận dụng các kiến thức về hoạt động lập kế hoạch, tổ chức, quản lý và điều hành để tổ chức bộ máy kế toán và hệ thống quy trình, quy định; phân tích và thiết kế hệ thống kiểm soát nội bộ, quản trị rủi ro nhằm đáp ứng nhu cầu kiểm tra, giám sát của nhà quản trị; có kiến thức về phương pháp nghiên cứu khoa	K3, K5, S6	4



học, ứng dụng công nghệ thông tin để tổ chức hệ thống thông tin kế toán và phân tích dữ liệu kế toán nhằm cung cấp thông tin cho nhà quản lý ra quyết định.		
PLO5. Người học vận dụng kiến thức về kế toán tài chính, kế toán quản trị, kiểm toán và quản trị tài chính để có thể quản trị các nguồn lực tài chính trong đơn vị.	K3, K4	4
PLO6. Người học phân tích và xử lý một cách độc lập các nghiệp vụ kinh tế phát sinh để quản trị thông tin các phân hệ kế toán liên quan; vận dụng kỹ thuật lập và phân tích báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán Việt Nam và theo chuẩn mực lập báo cáo tài chính quốc tế cho các đơn vị.	K3, K4	4
PLO7. Người học vận dụng các kiến thức chuyên sâu và hiện đại về kế toán trong các đơn vị kế toán nhằm thực hiện tốt các yêu cầu về kế toán, phân tích tình hình tài chính thông qua hệ thống báo cáo tài chính.	K3, K4	4
PLO8. Người học biết phân tích, thể hiện tư duy độc lập, tư duy hệ thống và tư duy phản biện, linh hoạt để giải quyết vấn đề liên quan đến nghề nghiệp và có khả năng thích nghi cao trong điều kiện môi trường làm việc không xác định cụ thể hoặc thay đổi.	S3, S5	4
PLO9. Người học có khả năng đánh giá và đưa ra kết luận về các vấn đề chuyên môn, nghiệp vụ thông thường, biết đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn, biết lập kế hoạch và điều phối thực hiện kế hoạch, biết phát huy trí tuệ tập thể.	S4	4
PLO10. Người học có năng lực tự nghiên cứu, khám phá kiến thức, phát triển kiến thức liên quan đến kế toán, tài chính nhằm giải quyết các bài toán kinh doanh và các tình huống kế toán phát sinh trong thực tế, đồng thời có thể ra quyết định hoặc giải quyết vấn đề một cách sáng tạo.	S4	4
PLO11. Người học có năng lực lãnh đạo, dẫn dắt chuyên môn kế toán đã đào tạo, có sáng kiến trong quá trình thực hiện công việc, có khả năng tự định hướng và thích nghi với môi trường công việc khác nhau, có khả năng tạo việc làm cho mình và người khác để cùng	S3, S4	4

nhau hoạt động có hiệu quả, có ý thức tuân thủ luật pháp và quy định chung của tổ chức.		
PLO12. Người học có kỹ năng phối hợp làm việc đội nhóm hiệu quả, thể hiện thành thạo kỹ năng viết và giao tiếp bằng lời, thuyết trình mạch lạc, kỹ năng phát hiện vấn đề và đề xuất giải pháp để giải quyết vấn đề.	S3, S4	4
PLO13. Người học thể hiện thành thạo khả năng giao tiếp trong môi trường kinh doanh hội nhập quốc tế và tiếp cận kiến thức kế toán quốc tế.	C3, C4	4
PLO14. Người học tôn trọng đạo đức nghề nghiệp, có trách nhiệm của công dân, trách nhiệm xã hội và trách nhiệm với tổ chức; có sức khỏe tốt để làm việc, năng động và bản lĩnh, luôn sẵn sàng làm việc trong điều kiện môi trường công việc với áp lực cao cùng tinh thần luôn kiên trì, cầu tiến và ham học hỏi.	K3, S5, C2	4
PLO15. Người học có ý thức tự học để tích lũy kiến thức và kinh nghiệm nhằm nâng cao thái độ, năng lực học tập suốt đời thông qua bậc học cao hơn, tham gia các khóa học để đạt chứng chỉ nghề nghiệp của Việt Nam và quốc tế.	K3, S5, C2	4
PLO16. Người học tốt nghiệp có trình độ Tiếng Anh đạt TOEIC 550 điểm hoặc tương đương; có khả năng đọc hiểu tài liệu tiếng Anh trong lĩnh vực của chuyên môn đào tạo.	K1, K3	4
PLO17. Người học tốt nghiệp có khả năng sử dụng thành thạo tin học cơ bản đạt chuẩn đầu ra quy định tại thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông hoặc tương đương. Sử dụng thành thạo phần mềm cần thiết phục vụ công việc chuyên môn.	K4, K5	5

**Danh mục các chuẩn đối sánh:**

**(1) TĐNL - Trình độ năng lực chung:**

**Bảng 1.5. Thang trình độ năng lực chung**

Thang TĐNL	Khả năng hoạt động	Khả năng nhận thức
1.0	Có biết/ trải qua	
2.0	Có thể tham gia vào và đóng góp cho các hoạt động	Khả năng Nhớ

3.0	Có thể hiểu và giải thích	Khả năng Hiểu
4.0	Có khả năng thực hành / triển khai	Khả năng Áp dụng / Phân tích
5.0	Có thể dẫn dắt sáng tạo trong giải quyết vấn đề	Khả năng Tổng hợp/ Đánh giá vấn đề

## **(2) Khung TĐQG - Khung trình độ quốc gia - bậc 6**

### *Kiến thức (K):*

K1. Kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết sâu, rộng trong phạm vi của ngành đào tạo.

K2. Kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật.

K3. Kiến thức về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc.

K4. Kiến thức về lập kế hoạch, tổ chức và giám sát các quá trình trong một lĩnh vực hoạt động cụ thể.

K5. Kiến thức cơ bản về quản lý, điều hành hoạt động chuyên môn.

### *Kỹ năng (S):*

S1. Kỹ năng cần thiết để có thể giải quyết các vấn đề phức tạp.

S2. Kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác.

S3. Kỹ năng phản biện, phê phán và sử dụng các giải pháp thay thế trong điều kiện môi trường không xác định hoặc thay đổi.

S4. Kỹ năng đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm.

S5. Kỹ năng truyền đạt vấn đề và giải pháp tới người khác tại nơi làm việc; chuyển tải, phổ biến kiến thức, kỹ năng trong việc thực hiện những nhiệm vụ cụ thể hoặc phức tạp.

S6. Có năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam.

### *Năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm (C):*

C1. Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm.

C2. Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định.

C3. Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân.

C4. Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động.

## **1.6. Cơ hội việc làm và học tập sau đại học**

### **1.6.1. Cơ hội việc làm**

Sau khi tốt nghiệp, cử nhân Kế toán có thể trở thành:

- Chuyên viên kế toán, kiểm toán, tài chính, cán bộ tín dụng làm việc tại các các loại hình doanh nghiệp, ngân hàng, công ty chứng khoán, công ty tài chính, quỹ đầu tư, các cơ quan quản lý nhà nước, các đơn vị hành chính sự nghiệp và trong các các tổ chức chính trị, xã hội, nghề nghiệp;

- Chuyên viên tư vấn kế toán, thuế trong các công ty tư vấn thuế và tư vấn tài chính, đảm nhận công việc trợ lý phân tích và tư vấn về kế toán, thuế, tài chính; triển vọng trong tương lai có thể trở thành chuyên gia phân tích, tư vấn về kế toán, thuế, tài chính;

- Đảm nhận các vị trí cấp cao như quản lý bộ phận kế toán, kế toán tổng hợp, kế toán trưởng, giám đốc tài chính, trưởng nhóm, giám đốc kiểm toán;

- Tự khởi nghiệp thành lập các công ty cung cấp dịch vụ tài chính, thuế, kế toán, kiểm toán, tư vấn...

- Chuyên viên, cán bộ nghiên cứu, cán bộ giảng dạy về kế toán làm việc tại các cơ sở đào tạo, các viện nghiên cứu hoặc các tổ chức khác.

### **1.6.2. Cơ hội học tập**

Sau khi tốt nghiệp, cử nhân Kế toán có thể:

Có cơ hội học tập để đạt các chứng chỉ nghề nghiệp trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán như CPA, ACCA, CET, CIMA, ACA, CFA....

Có cơ hội học tập trình độ thạc sĩ, tiến sĩ ngành kế toán, kiểm toán, tài chính ngân hàng tại các trường đại học trong nước và quốc tế.

## **1.7. Tiêu chí tuyển sinh, quá trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp**

### **1.7.1. Tiêu chí tuyển sinh**

Thực hiện theo đề án tuyển sinh hàng năm của Trường Đại học Lao động - Xã hội.

### **1.7.2. Quá trình đào tạo**

Chương trình đào tạo ngành Kế toán được thiết kế theo hệ thống tín chỉ, gồm 121 tín chỉ tích lũy + Giáo dục thể chất (3 tín chỉ) + Giáo dục quốc phòng an ninh (165 tiết) không tích lũy. Quá trình đào tạo tuân thủ theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Quy chế đào tạo theo hệ thống tín chỉ và các quy định hiện hành khác của Trường Đại học Lao động - Xã hội. Chương trình đào tạo được thiết kế với thời gian đào tạo là 4 năm, tuy nhiên sinh viên có thể rút ngắn thời gian học còn 3,5 năm hoặc kéo dài thời gian tối đa là 8 năm (trừ những trường hợp đặc biệt được quy định khác). Mỗi năm có 2 học kỳ chính và 1 học kỳ phụ.

### **1.7.3. Điều kiện xét và công nhận tốt nghiệp**

Sinh viên được xét và công nhận tốt nghiệp khi có đủ các điều kiện sau

a) Tích lũy đủ học phần, số tín chỉ và hoàn thành các nội dung bắt buộc khác theo yêu cầu của chương trình đào tạo, đạt chuẩn đầu ra (trong đó có chuẩn đầu ra về ngoại ngữ, tin học) của chương trình đào tạo.

b) Điểm trung bình tích lũy của toàn khóa học đạt từ trung bình trở lên (2,00).

c) Tại thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập.

d) Có chứng chỉ hoàn thành các học phần Giáo dục Quốc phòng - An ninh và hoàn thành các học phần Giáo dục thể chất.

#### **1.7.4. Hệ thống tính điểm**

##### **1.7.4.1. Đánh giá và tính điểm học phần đối với các học phần được tính vào điểm trung bình học tập**

1. Đối với mỗi học phần, sinh viên được đánh giá qua *tối thiểu hai điểm thành phần*, đối với các học phần có khối lượng 01 tín chỉ có thể chỉ có một điểm đánh giá. Các điểm thành phần được đánh giá theo thang điểm 10. Phương pháp đánh giá, hình thức đánh giá và trọng số của mỗi điểm thành phần được quy định trong đề cương chi tiết của mỗi học phần. Hình thức đánh giá trực tuyến được áp dụng khi đảm bảo trung thực, công bằng và khách quan như đánh giá trực tiếp, đồng thời đóng góp không quá 50% trọng số điểm học phần; riêng việc tổ chức bảo vệ và đánh giá đồ án, khóa luận được thực hiện trực tuyến với trọng số cao hơn khi đáp ứng thêm các điều kiện sau đây:

a) Việc đánh giá được thực hiện thông qua một hội đồng chuyên môn gồm ít nhất 3 thành viên.

b) Hình thức bảo vệ và đánh giá trực tuyến được sự đồng thuận của các thành viên hội đồng và người học.

c) Diễn biến của buổi bảo vệ trực tuyến được ghi hình, ghi âm đầy đủ và lưu trữ.

2. Sinh viên vắng mặt trong buổi thi, đánh giá không có lý do chính đáng phải nhận điểm 0. Sinh viên vắng mặt có lý do chính đáng được dự thi, đánh giá ở một đợt khác và được tính điểm lần đầu.

3. Điểm học phần được tính từ tổng các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng, làm tròn tới một chữ số thập phân và xếp loại điểm chữ như dưới đây, trừ các trường hợp được quy định tại điểm d khoản này.

a) Loại đạt có phân mức, được tính vào điểm trung bình chung học tập, bao gồm:

A+ (9,2 - 10), A (8,5 - 9,1).

B+ (7,7 - 8,4), B (7,0 - 7,6).

C+ (6,2 - 6,9), C (5,5 - 6,1).

D+ (4,7 - 5,4), D (4,0 - 4,6).

b) Loại không đạt:

F+ (2,0 - dưới 4,0), F (dưới 2,0).

c) Một số trường hợp đặc biệt sử dụng các điểm chữ xếp loại, không được tính vào điểm trung bình học tập

I: Điểm chưa hoàn thiện do được phép hoãn thi, đánh giá.

X: Điểm chưa hoàn thiện do chưa đủ dữ liệu.

R: Điểm học phần được miễn học và công nhận tín chỉ.

4. Học lại, thi và học cải thiện điểm.

a) Sinh viên có điểm học phần không đạt (F+ và F) phải đăng ký học lại theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 3 của Quy chế đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Lao động - Xã hội ban hành kèm theo Quyết định số 955/QĐ-ĐHLĐXH ngày 05/5/2021, trừ trường hợp quy định tại điểm đ khoản 5 Điều này. Điểm lần học cuối là điểm chính thức của học phần;

b) Sinh viên đã có điểm học phần đạt được đăng ký học lại để cải thiện điểm.

5. Nhà trường quy định.

a) Việc tổ chức đánh giá quá trình học tập, trải nghiệm của sinh viên, bao gồm cả các hoạt động thí nghiệm, thực hành, làm bài tập, trình bày báo cáo như một thành phần của học phần.

b) Việc tổ chức thi, bao gồm quy định về thời gian ôn thi và thời gian thi, việc làm đề thi, coi thi, chấm thi, phúc tra (nếu có), bảo quản bài thi, việc hoãn thi và miễn thi: *Thực hiện theo quy định riêng của Trường.*

c) Việc tổ chức đánh giá các học phần, đồ án, khóa luận, thực hành và thực tập và các học phần đặc thù khác: *Thực hiện theo quy định riêng của Trường.*

d) Nhà trường không yêu cầu ngưỡng điểm đạt phải cao hơn quy định của Bộ GD&ĐT. Tuy nhiên, trong mỗi mức xếp điểm bằng chữ, Nhà trường đưa thêm mức điểm cộng (+).

đ) Nhà trường cho phép sinh viên thi lại, đánh giá lại một điểm thành phần để cải thiện điểm học phần từ không đạt thành đạt. Trong trường hợp này, điểm học phần sau khi thi lại, đánh giá lại chỉ được giới hạn ở mức tối đa là điểm C+.

e) Nhà trường cho phép sinh viên học lại để cải thiện điểm và quy tắc tính điểm chính thức của học phần trong trường hợp điểm học lần sau thấp hơn: *Lấy điểm cao hơn để tính làm điểm chính thức của học phần.*

6. Quy định về đánh giá và tính điểm học phần

6.1. Nguyên tắc và yêu cầu của việc đánh giá và tính điểm học phần

a) Nghiêm túc, khách quan, tin cậy và trung thực.

b) Công bằng đối với tất cả sinh viên trong lớp, giữa các lớp, các khóa và các hình thức đào tạo.

6.2. Đánh giá và tính điểm học phần

**a) Đối với học phần chỉ có lý thuyết hoặc có cả lý thuyết và thực hành:**

*\* Trường hợp học phần có từ 02 TC trở lên*

Điểm tổng hợp đánh giá học phần (*sau đây gọi là điểm học phần*) được tính căn cứ vào 02 điểm thành phần. Điểm thành phần thứ nhất gọi chung là *Điểm đánh giá bộ*

phần và điểm thành phần thứ hai gọi chung là *Điểm đánh giá kết thúc học phần*. Trong đó:

- *Điểm đánh giá bộ phận*: Được căn cứ vào một số hay tất cả các hình thức đánh giá, bao gồm: Điểm kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập; điểm đánh giá nhận thức và thái độ tham gia thảo luận; điểm đánh giá phần thực hành; điểm chuyên cần; điểm thi giữa học phần; điểm tiểu luận. Điểm đánh giá bộ phận có trọng số là 40%.

Việc lựa chọn các hình thức đánh giá bộ phận được quy định trong Đề cương chi tiết học phần. Giảng viên phụ trách học phần trực tiếp cho điểm đánh giá bộ phận.

- *Điểm đánh giá kết thúc học phần*: Hình thức đánh giá kết thúc học phần có thể là một trong các hình thức sau: Viết tiểu luận, vấn đáp, trắc nghiệm khách quan, viết tự luận, .... Hình thức đánh giá kết thúc học phần được quy định trong Đề cương chi tiết học phần. Điểm đánh giá kết thúc học phần có trọng số là 60%. Việc tổ chức đánh giá kết thúc học phần: *Thực hiện theo quy định riêng của Trường*.

- Nhà trường quy định việc tổng hợp đánh giá học phần chỉ thực hiện khi các điểm thành phần không có điểm liệt. Điểm liệt là điểm  $< 1$  tính theo thang điểm 10. Trường hợp có một trong hai điểm thành phần hoặc cả hai điểm thành phần là điểm liệt thì điểm tổng hợp đánh giá học phần ghi là F+ hoặc F.

\* *Trường hợp học phần có 01 tín chỉ*

- Điểm học phần là điểm đánh giá kết thúc học phần.

- Hình thức đánh giá kết thúc học phần có thể là một trong các hình thức sau: Viết tiểu luận, vấn đáp, trắc nghiệm khách quan, viết tự luận, .... Hình thức đánh giá kết thúc học phần được quy định trong đề cương chi tiết học phần.

- Việc tổ chức đánh giá kết thúc học phần: *Thực hiện theo quy định riêng của Trường*.

#### **b) Đối với học phần thực hành**

- Sinh viên phải dự đầy đủ các bài thực hành.

- Điểm của các bài thực hành tính theo thang điểm 10. Điểm trung bình cộng của điểm các bài thực hành trong học kỳ được làm tròn đến một chữ số thập phân là điểm của học phần thực hành. Số bài thực hành được quy định trong đề cương chi tiết học phần.

- Giảng viên phụ trách học phần thực hành trực tiếp cho điểm đánh giá từng bài thực hành và tính điểm của học phần thực hành.

- Không tổ chức đánh giá kết thúc học phần thực hành.

#### **1.7.4.2. Đánh giá và tính điểm đối với môn học Giáo dục thể chất**

1. Môn học Giáo dục thể chất (GDTC) là môn học điều kiện để xét công nhận tốt nghiệp và cấp bằng tốt nghiệp cho sinh viên theo quy định tại điểm d của mục 1.7.3

của Bản mô tả này. Kết quả học tập của môn học GDTC không được tính vào điểm trung bình chung học tập của sinh viên.

2. Đối tượng được miễn học, thay đổi hình thức học, tạm hoãn học GDTC

a) Đối tượng được miễn học toàn bộ các học phần của môn học GDTC: Sinh viên đã hoàn thành các học phần về GDTC phù hợp với trình độ đào tạo.

b) Đối tượng được thay đổi hình thức học các học phần của môn học GDTC

- Sinh viên có thương tật, dị tật bẩm sinh làm hạn chế chức năng vận động (*có giấy chứng nhận của Bệnh viện cấp huyện và tương đương trở lên*). Có thể áp dụng thay thế các môn học đặc thù dành cho người khuyết tật.

- Sinh viên bị các bệnh không được vận động mạnh (*có giấy chứng nhận của Bệnh viện cấp huyện và tương đương trở lên*).

c) Đối tượng được tạm hoãn học các học phần của môn học GDTC

- Sinh viên đang học nhưng sức khỏe không đảm bảo.

- Sinh viên đang mang thai, nuôi con nhỏ dưới 24 tháng tuổi.

d) Các đối tượng nêu tại điểm a, b và c của khoản này nộp Đơn đề nghị miễn học, thay đổi hình thức học hoặc hoãn học kèm theo giấy chứng nhận có giá trị về phòng QLĐT trong thời gian đăng ký học để phòng QLĐT xem xét trình Lãnh đạo trường quyết định. Sinh viên được cho tạm hoãn học các học phần GDTC thì sau khi hết thời gian tạm hoãn phải tiếp tục học những nội dung còn thiếu trong chương trình theo quy định.

3. Môn học GDTC có 03 học phần. Mỗi học phần có khối lượng tích lũy là 01 TC. Các học phần của môn học GDTC là các học phần thực hành.

a) Chương trình môn học GDTC dành cho sinh viên có đủ sức khỏe để vận động.

- Có 01 học phần bắt buộc: Thể dục - Điền kinh.

- Và 02 học phần tự chọn: Sinh viên có thể chọn 02 trong số 06 học phần sau: Bóng chuyền 1; Bóng chuyền 2; Bóng rổ 1; Bóng rổ 2; Cầu lông 1; và Cầu lông 2.

b) Chương trình môn học GDTC dành cho sinh viên hạn chế sức khỏe (*áp dụng đối với sinh viên quy định tại điểm b khoản 2 của mục này*), gồm có 03 học phần bắt buộc: Cờ vua 1; Cờ vua 2 và Cờ vua 3.

4. Đánh giá đối với các học phần của môn học GDTC như sau

- Sinh viên phải dự tất cả các bài thực hành của học phần.

- Điểm đánh giá mỗi bài thực hành tính theo thang điểm 10. Điểm trung bình cộng của điểm các bài thực hành trong học phần được làm tròn đến một chữ số thập phân là điểm đánh giá học phần. Số bài thực hành được quy định trong Đề cương chi tiết học phần. Không tổ chức đánh giá kết thúc các học phần thực hành của môn học GDTC.



- Giảng viên được giao nhiệm vụ giảng dạy học phần trong học kỳ trực tiếp cho điểm đánh giá từng bài thực hành và tính điểm đánh giá học phần.

- Điểm đánh giá các học phần của môn học GDTC không quy đổi thành điểm chữ và thang điểm 4.

5. Công nhận hoàn thành môn học Giáo dục thể chất (*phòng QLĐT tổng hợp trình Hội đồng xét tốt nghiệp*)

a) Sinh viên được xét công nhận hoàn thành môn học GDTC khi có đủ các điều kiện sau

- Tích lũy đủ học phần, số tín chỉ theo yêu cầu của chương trình môn học GDTC;  
- Điểm học phần của tất cả các học phần của môn học GDTC mà sinh viên đã đăng ký học đạt từ 5,0 trở lên.

- Tại thời điểm xét công nhận hoàn thành không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập.

b) Mức công nhận hoàn thành môn học GDTC như sau

- Sinh viên đủ điều kiện ghi tại điểm a khoản 5 Điều này được công nhận hoàn thành môn học GDTC và được đánh giá ở mức “Đạt”, ghi chữ “P” (P viết tắt của “Pass” - “Đạt”).

- Các trường hợp khác được đánh giá ở mức: “Không đạt”, ghi “F” (F là viết tắt của “Fall” - “Không đạt”).

6. Học lại, đánh giá lại điểm học phần của môn học GDTC

a) Sinh viên có điểm học phần không đạt (< 5,0) và không tham dự đầy đủ các bài thực hành của học phần phải đăng ký học lại theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 3 của Quy chế đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Lao động - Xã hội ban hành kèm theo Quyết định số 955/QĐ-ĐHLDXH ngày 05/5/2021. Điểm lần học cuối là điểm chính thức của học phần.

b) Sinh viên có điểm học phần không đạt (<5,0) nhưng tham dự đầy đủ các bài thực hành của học phần thì được đề nghị thi lại, đánh giá lại một bài hoặc một số bài thực hành trong học phần để cải thiện điểm học phần từ không đạt thành đạt.

#### **1.7.4.3. Đánh giá và tính điểm đối với môn học Giáo dục Quốc phòng - An ninh.**

1. Môn học Giáo dục Quốc phòng - An ninh (GDQP-AN) là môn học điều kiện để xét công nhận tốt nghiệp và cấp bằng tốt nghiệp cho sinh viên theo quy định tại điểm d, khoản 1, Điều 16 của Quy chế đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Lao động - Xã hội ban hành kèm theo Quyết định số 955/QĐ-ĐHLDXH ngày 05/5/2021. Kết quả học tập của môn học GDQPAN không được tính vào điểm trung bình chung học tập của sinh viên. Sinh viên hoàn thành môn học GDQPAN từ mức trung bình trở lên được cấp chứng chỉ hoàn thành môn học GDQP-AN.

2. Đối tượng được miễn học, tạm hoãn học GDQP-AN

- a) Đối tượng được miễn học toàn bộ các học phần của môn học GDQP-AN
- Sinh viên nguyên là sĩ quan quân đội.
  - Sinh viên là người hưởng lương thuộc biên chế Nhà nước được cơ quan cử đi học.
  - Sinh viên đã được cấp chứng chỉ GDQP-AN phù hợp với trình độ đào tạo.
- b) Đối tượng được miễn học các học phần thực hành của môn học GDQP-AN
- Sinh viên đã hoàn thành nghĩa vụ quân sự phục vụ trong công an, quân đội (*có quyết định xuất ngũ*).
  - Sinh viên có thương tật, dị tật bẩm sinh làm hạn chế chức năng vận động (*có giấy chứng nhận của Bệnh viện cấp huyện và tương đương trở lên*);
  - Sinh viên bị các bệnh không được vận động mạnh (*có giấy chứng nhận của Bệnh viện cấp huyện và tương đương trở lên*);
  - Sinh viên là tu sĩ, tăng ni thuộc các tôn giáo.
- c) Đối tượng được tạm hoãn học các học phần của môn học GDQP-AN
- Sinh viên đang học nhưng sức khỏe không đảm bảo.
  - Sinh viên đang mang thai, nuôi con nhỏ dưới 24 tháng tuổi.
  - Sinh viên có lý do đặc biệt về hoàn cảnh gia đình.
- d) Các đối tượng nêu tại điểm a, b và c của khoản này nộp Đơn đề nghị miễn học toàn bộ, miễn học các học phần thực hành hoặc hoãn học kèm theo giấy chứng nhận có giá trị về phòng QLĐT trong thời gian đăng ký học để phòng QLĐT xem xét trình Lãnh đạo trường quyết định. Sinh viên được cho tạm hoãn học các học phần GDQP-AN thì sau khi hết thời gian tạm hoãn phải tiếp tục học những nội dung còn thiếu trong chương trình theo quy định.

3. Môn học GDQP-AN có 04 học phần

a) Học phần 1: **Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng cộng sản Việt Nam.**

Số tín chỉ: 03 TC; Loại môn học: Lý thuyết.

b) Học phần 2: **Công tác quốc phòng an ninh**

Số tín chỉ: 02 TC; Loại môn học: Lý thuyết.

c) Học phần 3: **Quân sự chung.**

Số tín chỉ: 01 TC; Loại môn học: Thực hành.

d) Học phần 4: **Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật.**

Số tín chỉ: 02 TC; Loại môn học: Thực hành.

4. Đánh giá và tính điểm học phần, điểm môn học GDQP-AN.

a) Đánh giá các học phần lý thuyết của môn học GDQP-AN.

- Sinh viên phải tham dự tối thiểu 80% thời gian học trên lớp của học phần.

- Điểm tổng hợp đánh giá học phần (*sau đây gọi là Điểm học phần*) được tính căn cứ vào 02 điểm thành phần. Điểm thành phần thứ nhất gọi chung là *Điểm đánh giá bộ phận (ĐDGBP)* và điểm thành phần thứ hai gọi chung là *Điểm đánh giá kết thúc học phần (ĐDGKTHP)*.

- *Điểm đánh giá bộ phận*: Được căn cứ vào một số hay tất cả các hình thức đánh giá, bao gồm: Điểm kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập; điểm đánh giá nhận thức và thái độ tham gia học tập; điểm chuyên cần; điểm đánh giá giữa học phần; điểm tiểu luận. Điểm đánh giá bộ phận được tính theo thang điểm 10 và có trọng số là 40%. Việc lựa chọn các hình thức đánh giá bộ phận được quy định trong Đề cương chi tiết học phần. Giảng viên phụ trách học phần trực tiếp cho điểm đánh giá bộ phận.

- *Điểm đánh giá kết thúc học phần*: Hình thức đánh giá kết thúc học phần có thể là một trong các hình thức sau: Viết tiểu luận, vấn đáp, trắc nghiệm khách quan, viết tự luận, .... Hình thức đánh giá kết thúc học phần được quy định trong Đề cương chi tiết học phần. Điểm đánh giá kết thúc học phần được tính theo thang điểm 10 và có trọng số là 60%. Việc tổ chức đánh giá kết thúc học phần: *Thực hiện theo quy định riêng của Trường*.

- *Điểm học phần*:

+ Điểm học phần được tổng hợp từ *Điểm đánh giá bộ phận* và *Điểm đánh giá kết thúc học phần* khi các điểm thành phần này không là điểm liệt. Điểm liệt là điểm <1 tính theo thang điểm 10.

$\text{Điểm học phần} = (\text{ĐDGBP} \times 40\%) + (\text{ĐDGKTHP} \times 60\%)$

+ Trường hợp Điểm học phần  $\geq 5$ : Sinh viên được đánh giá là “Đạt”;

+ Trường hợp Điểm học phần  $< 5$ : Sinh viên được đánh giá “Không đạt”;

+ Trường hợp có một trong hai điểm thành phần hoặc cả hai điểm thành phần là điểm liệt thì *Điểm học phần* ghi là “Không đạt”.

+ Sinh viên bị đánh giá “**Không đạt**” phải đăng ký học lại học phần hay thi lại, đánh giá lại theo quy định tại khoản 5 Mục này.

b) Đánh giá các học phần thực hành của môn học GDQP-AN

- Sinh viên phải tham dự đầy đủ các bài thực hành.

- Điểm đánh giá mỗi bài thực hành tính theo thang điểm 10. Điểm trung bình cộng của điểm các bài thực hành trong học phần làm tròn đến một chữ số thập phân là điểm của học phần thực hành đó. Số bài thực hành được quy định trong Đề cương chi tiết học phần.

- Giảng viên phụ trách học phần thực hành trực tiếp cho điểm đánh giá từng bài thực hành và tính điểm của học phần thực hành. Không tổ chức đánh giá kết thúc học phần thực hành.

- *Điểm học phần thực hành*:

+ Điểm học phần thực hành được tổng hợp từ điểm của các bài thực hành khi và chỉ khi các điểm các bài thực hành này không có điểm liệt. Điểm liệt là điểm <1 tính theo thang điểm 10.

**Điểm học phần TH = (Điểm Bài 1 + Điểm Bài 2 + ...+ Điểm Bài n)/n**

+ Trường hợp Điểm học phần  $\geq 5,0$ : Sinh viên được đánh giá là “Đạt”.

+ Trường hợp Điểm học phần  $< 5,0$ : Sinh viên được đánh giá “Không đạt”.

+ Trường hợp có một điểm bài thực hành là điểm liệt thì *Điểm học phần* ghi là “Không đạt”.

+ Sinh viên bị đánh giá “**Không đạt**” phải đăng ký học lại học phần hoặc thi lại, đánh giá lại theo quy định tại khoản 6 Mục này.

c) Điểm trung bình chung môn học GDQP-AN

Sinh viên được xem xét đánh giá môn học GDQP-AN khi đảm bảo đủ các điều kiện sau:

- Tích lũy đủ học phần, số tín chỉ theo yêu cầu của môn học GDQP-AN.

- Điểm học phần của các học phần của môn học GDQP-AN đều ở mức “**Đạt**”.

- Cách tính Điểm trung bình chung môn học GDQP-AN:

**Điểm TBC = (Điểm HP1 x 3 + Điểm HP2 x 2 + Điểm HP3 x 1 + Điểm HP4 x 2)/8.**

- Điểm TBC môn học GDQP-AN được tính theo thang điểm 10, làm tròn đến một chữ số thập phân và không quy đổi sang điểm chữ và thang điểm 4.

d) Một số trường hợp đặc biệt sử dụng các điểm chữ xếp loại, không được tính vào điểm trung bình chung môn học.

I: Điểm chưa hoàn thiện do được phép hoãn thi, đánh giá.

X: Điểm chưa hoàn thiện do chưa đủ dữ liệu.

R: Điểm học phần được miễn học và công nhận tín chỉ.

5. Công nhận hoàn thành và cấp chứng chỉ Giáo dục Quốc phòng - An ninh

a) Sinh viên được xét công nhận hoàn thành và cấp chứng chỉ GDQP-AN khi có đủ các điều kiện sau:

- Có điểm đánh giá TBC môn học từ điểm trung bình trở lên ( $\geq 5,0$ ).

- Tại thời điểm xét đánh giá không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập.

b) Hạng chứng chỉ GDQP-AN được xác định căn cứ vào điểm trung bình chung (TBC) tích lũy của môn học tính theo thang điểm 10:

Từ 9,0 đến 10,0: Xuất sắc.

Từ 8,0 đến cận 9,0: Giỏi.

Từ 7,0 đến cận 8,0: Khá.

Từ 5,0 đến cận 7,0: Trung bình.

## 6. Học lại, đánh giá lại điểm học phần

a) Sinh viên có điểm học phần không đạt ( $<5,0$ ) và không tham dự đầy đủ các buổi học theo quy định đối với học phần phải đăng ký học lại theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 3 của Quy chế đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Lao động - Xã hội ban hành kèm theo Quyết định số 955/QĐ-ĐHLĐXH ngày 05/5/2021. Điểm lần học cuối là điểm chính thức của học phần.

b) Sinh viên có điểm học phần không đạt ( $<5,0$ ) nhưng tham dự đầy đủ các buổi lên lớp theo quy định đối với học phần thì được đề nghị thi lại, đánh giá lại một điểm thành phần để cải thiện điểm học phần từ không đạt thành đạt. Trong trường hợp này, điểm học phần sau khi thi lại, đánh giá lại chỉ được giới hạn ở mức tối đa là điểm 5,0.

### 1.8. Chiến lược giảng dạy và học tập

Hoạt động giảng dạy và học tập được thiết kế cho chương trình đào tạo ngành Kế toán nhằm đảm bảo cho người học phát triển toàn diện về kiến thức, kỹ năng và mức tự chủ, chịu trách nhiệm. Chiến lược giảng dạy và học tập được áp dụng đa dạng nhằm giúp cho người học đạt được các chuẩn đầu ra của các ngành đào tạo. Chiến lược giảng dạy và học tập gồm 08 nhóm lớn: dạy học trực tiếp, dạy học dựa vào hoạt động, dạy kỹ năng tư duy, dạy học tương tác, dạy học theo hướng nghiên cứu - giảng dạy, dạy học dựa vào công nghệ và tự học.

#### 1.8.1. Chiến lược dạy học trực tiếp

Chiến lược dạy học trực tiếp là chiến lược dạy học trong đó các thông tin được truyền tải đến với người học theo cách trực tiếp, giảng viên trình bày và người học lắng nghe. Chiến lược này thường được áp dụng trong các lớp học truyền thống và có hiệu quả khi muốn truyền đạt cho người học những thông tin cơ bản, giải thích một kỹ năng mới. Các phương pháp giảng dạy theo chiến lược này được chương trình đào tạo ngành *Kế toán* áp dụng gồm: Giải thích cụ thể, Thuyết giảng, Tham luận và Câu hỏi gợi mở. Cụ thể như sau:

- **Giải thích cụ thể** (Explicit teaching): Đây là phương pháp thuộc chiến lược dạy học trực tiếp trong đó giảng viên hướng dẫn giải thích chi tiết cụ thể các nội dung liên quan đến bài học, giúp cho người học đạt được mục tiêu dạy học về kiến thức và kỹ năng.
- **Thuyết giảng** (Lecture): Giảng viên trình bày nội dung bài học và giải thích các nội dung trong bài giảng. Giảng viên là người thuyết trình, diễn giảng. Người học chỉ nghe giảng và ghi chú để tiếp nhận các kiến thức mà giảng viên truyền đạt.
- **Tham luận** (Guest Lecture): Theo phương pháp này, người học tham gia vào các khóa học mà người diễn giảng, thuyết trình đến từ doanh nghiệp bên ngoài. Thông qua những trao đổi chia sẻ những kinh nghiệm, hiểu biết của diễn giảng

để giúp người học hình thành kiến thức tổng quan hay cụ thể về chuyên ngành đào tạo.

- **Câu hỏi gợi mở (Inquiry):** Trong tiến trình dạy học, giảng viên sử dụng các câu hỏi gợi mở hay các vấn đề và hướng dẫn giúp người học từng bước trả lời câu hỏi. Người học có thể tham gia vào thảo luận nhóm để cùng nhau giải quyết bài toán, vấn đề đặt ra.

### **1.8.2. Chiến lược dạy học dựa vào hoạt động - Trải nghiệm**

Chiến lược dạy học dựa vào hoạt động là chiến lược khuyến khích người học thực hiện, tạo cơ hội cho người học thực hành. Điều này thúc đẩy người học khám phá, lựa chọn, giải quyết vấn đề và tương tác với các đối tượng khác. Các phương pháp giảng dạy theo chiến lược này được chương trình đào tạo ngành *Kế toán* áp dụng gồm: Trò chơi; thực tập, thực tế; Thảo luận. Cụ thể:

- **Trò chơi (Game):** Trò chơi là hoạt động đầy thử thách, mô phỏng, hoặc các cuộc thi được chơi theo một bộ quy tắc rõ ràng. Trò chơi cung cấp cho người học cơ hội nâng cao kiến thức thực tế, ra quyết định và kỹ năng giao tiếp, được thiết kế để đạt được những kỳ vọng được xác định rõ ràng như làm việc nhóm, phát triển kỹ năng hoặc cải thiện giao tiếp. Quy tắc trò chơi giúp người học nhận ra rằng quyết định của họ có ảnh hưởng như thế nào đến bản thân cũng như của những người khác cùng tham gia.
- **Thực tập, thực tế (Field Trip):** Thông qua các hoạt động tham quan, đi thực tế tại công ty, doanh nghiệp... để giúp cho người học tiếp cận và hiểu được môi trường thực tế của ngành đào tạo sau khi tốt nghiệp, học hỏi các công nghệ đang được áp dụng trong lĩnh vực đào tạo, hình thành kỹ năng nghề nghiệp và văn hóa làm việc trong công ty. Phương pháp này không chỉ giúp cho người học hình thành kiến thức, kỹ năng mà còn tạo cơ hội nghề nghiệp cho người học sau khi tốt nghiệp.
- **Thảo luận (Discussion):** Là phương pháp dạy học trong đó người học được chia thành các nhóm và tham gia thảo luận về những quan điểm cho một vấn đề nào đó được giảng viên đặt ra. Khác với các phương pháp tranh luận, trong phương pháp thảo luận, người với các quan điểm mục tiêu chung tìm cách bổ sung để hoàn thiện quan điểm, giải pháp của mình

### **1.8.3. Chiến lược dạy kỹ năng tư duy**

Chiến lược dạy kỹ năng tư duy phát triển tư duy phê phán, kỹ năng đặt câu hỏi, kỹ năng phân tích và thực hành phản xạ trong cách tiếp cận học tập của người học. Những chiến lược này cũng được thiết kế để thúc đẩy tư duy và học tập sáng tạo và độc lập cho người học. Các phương pháp chiến lược này gồm: Giải quyết vấn đề; Học theo tình huống. Cụ thể:

- **Giải quyết vấn đề** (Problem Solving): Trong tiến trình dạy và học, người học làm việc với các vấn đề được đặt ra và học được những kiến thức mới thông qua việc đối mặt với vấn đề cần giải quyết. Thông qua các quá trình giải pháp cho vấn đề đặt ra, người học đạt được những kiến thức, kỹ năng theo yêu cầu của học phần.
- **Học theo tình huống** (Case Study): Đây là phương pháp hướng đến cách tiếp cận dạy và học lấy người học làm trung tâm, giúp người học hình thành kỹ năng tư duy phản biện, giao tiếp. Theo phương pháp này, giảng viên liên hệ các tình huống, vấn đề hay thách thức trong thực tế và yêu cầu người học giải quyết, giúp cho người học hình thành kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng ra quyết định cũng như khả năng nghiên cứu.

#### 1.8.4. Chiến lược dạy học tương tác

Chiến lược dạy học tương tác giúp cho người học trở nên năng động, có trách nhiệm và quan tâm đến người khác bằng cách thúc đẩy các tương tác nhóm tích cực và có tính hợp tác, hành vi lắng nghe, tôn trọng và trọng lượng của cả hai mặt của một lập luận hoặc của một vấn đề nào đó. Trọng tâm của việc học tương tác là dạy cho người học tương tác thành công với nhau và chuyển những kỹ năng đó thành những tương tác hiệu quả trong xã hội. Học nhóm là một phương pháp được áp dụng theo chiến lược này.

- **Học nhóm** (Teamwork Learning): Người học được tổ chức thành các nhóm nhỏ để cùng nhau giải quyết các vấn đề được đặt ra và trình bày kết quả của nhóm thông qua các báo cáo hay thuyết trình trước các nhóm khác và giảng viên.

#### 1.8.5. Chiến lược dạy học theo hướng nghiên cứu - giảng dạy

Chiến lược dạy học theo hướng nghiên cứu khuyến khích mức độ tư duy phê phán cao. Người học xác định các câu hỏi nghiên cứu, tìm các phương pháp phù hợp để giải quyết các vấn đề hoặc báo cáo các kết luận dựa trên các bằng chứng thu thập được. Chương trình đào tạo ngành *Kế toán* sử dụng các phương pháp: Nghiên cứu độc lập; Dự án nghiên cứu; Nhóm nghiên cứu giảng dạy.

- **Nghiên cứu độc lập**: Phương pháp này phát triển khả năng của người học trong việc lập kế hoạch, tổ chức, khám phá và giao tiếp đối với chủ đề một cách độc lập dưới sự hướng dẫn của các giảng viên. Phương pháp này cũng tăng cường động lực học và tích cực tham gia học tập vì người học được phép chọn các tài liệu họ muốn trình bày. Tại Trường ĐH Lao động - Xã hội có nhiều sách, tài liệu tham khảo được cập nhật hỗ trợ hữu ích cho người học
- **Dự án nghiên cứu** (Research Project): Người học nghiên cứu một chủ đề nào đó liên quan đến môn học và viết báo cáo.

- **Nhóm nghiên cứu giảng dạy (Teaching Research Team):** Người học được khuyến khích tham gia vào các dự án, nhóm nghiên cứu và giảng dạy của giảng viên, giúp hình thành năng lực nghiên cứu và kỹ năng sáng tạo. Từ đó, tạo tiền đề cho người học tiếp tục học tập cao hơn ở bậc sau đại học.

#### 1.8.6. Chiến lược dạy học dựa vào công nghệ

Phương pháp kết hợp nhằm kết hợp phương pháp lên lớp truyền thống với học trực tuyến (E-learning; Zoom...). Thông qua hệ thống phần mềm quản trị đào tạo, giảng viên có thể tương tác và quản lý quá trình học tập của sinh viên. Đây là chiến lược quan trọng nhằm chuyển đổi kỹ thuật số trong quá trình đào tạo ngành *Kế toán trong bối cảnh của CMCN 4.0*.

#### 1.8.7. Chiến lược tự học

Chiến lược tự học giúp cho người học tiếp thu kiến thức và hình thành các kỹ năng để có thể tự định hướng, chủ động trong việc học. Người học có cơ hội lựa chọn chủ đề học, khám phá và nghiên cứu sâu về một vấn đề. Từ đó, người học hình thành các kỹ năng quản lý thời gian và tự giám sát việc học. Phương pháp học theo chiến lược này được chương trình đào tạo ngành *Kế toán* áp dụng chủ yếu là Bài tập ở nhà.

- **Bài tập ở nhà (Work Assignment):** Theo phương pháp này, người học được giao nhiệm vụ làm việc ở nhà với nội dung và yêu cầu do giảng viên đặt ra. Thông qua hoàn thành các nhiệm vụ được giao ở nhà này, người học được tự học, cũng như đạt được những nội dung về kiến thức cũng như kỹ năng theo yêu cầu.

Các phương pháp dạy học nói trên giúp cho người học đạt được chuẩn đầu ra (PLOs), được thể hiện trong bảng 1.6 dưới đây.

**Bảng 1.6. Mối liên hệ giữa Chiến lược và phương pháp dạy - học (TLMs) để đạt được Chuẩn đầu ra (PLOs)**

Chiến lược và phương pháp dạy và học (TLMs)		Chuẩn đầu ra CTĐT (PLOs)																
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
I	<b>Dạy học trực tiếp</b>																	
TLM1	Giải thích cụ thể (Explicit Teaching)	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x			x	x	x	x
TLM2	Thuyết giảng (Lecture)	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x			x	x	x	x
TLM3	Tham luận (Guest Lecture)	x	x		x	x	x		x		x	x	x	x	x	x		x



Chiến lược và phương pháp dạy và học (TLMs)		Chuẩn đầu ra CTĐT (PLOs)																
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
TLM4	Câu hỏi gợi mở (Inquiry)	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x				x		
<b>II</b>	<b>Dạy học dựa vào hoạt động - Trải nghiệm</b>																	
TLM5	Trò chơi (Game)	x	x	x	x	x			x	x			x	x				
TLM6	Thực tập. thực tế (Field Trip)	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x		x	x		x
TLM7	Thảo luận (Discussion)	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x		x
<b>III</b>	<b>Dạy kỹ năng tu duy</b>																	
TLM8	Giải quyết vấn đề (Problem Solving)	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x			x			
TLM9	Học theo tình huống (Case Study)	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x			x			
<b>IV</b>	<b>Dạy học tương tác</b>																	
TLM10	Học nhóm (Teamwork Learning)	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x			x			
<b>V</b>	<b>Dạy học theo hướng nghiên cứu - giảng dạy</b>																	
TLM11	Nghiên cứu độc lập		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x			x	x	x	x
TLM12	Dự án nghiên cứu (Research Project)		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x			x	x	x	x
TLM13	Nhóm nghiên cứu giảng dạy (Teaching Research Team)	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x

Chiến lược và phương pháp dạy và học (TLMs)		Chuẩn đầu ra CTĐT (PLOs)																
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
VI	Dạy học dựa vào công nghệ																	
TLM1 4	Học trực tuyến (E-Learning)	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x			x	x
VII	Tự học																	
TLM1 5	Bài tập ở nhà (Work Assignmen)	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x				x		

### 1.9. Các phương pháp đánh giá

Đánh giá kết quả của người học là quá trình ghi chép, lưu trữ và cung cấp thông tin về sự tiến bộ của người học trong suốt quá trình dạy học. Việc đánh giá đảm bảo nguyên tắc rõ ràng, chính xác, công bằng, khách quan và phân hóa, thường xuyên liên tục định kỳ. Yêu cầu về tiêu chí đánh giá cụ thể được Nhà trường, Khoa thiết kế và công bố, làm rõ cho người học trước khi tham dự học.

Các thông tin về đánh giá được cung cấp và chia sẻ kịp thời cho các bên liên quan gồm người dạy, người dự học, phụ huynh và nhà quản lý; được tổng hợp, phân tích định kỳ. Từ đó, Nhà trường, Khoa, Bộ môn, giảng viên kịp thời có những giải pháp, điều chỉnh, cải tiến về các hoạt động dạy học, đảm bảo định hướng và đạt được mục tiêu dạy học.

Khoa đã xây dựng và áp dụng nhiều phương pháp đánh giá khác nhau. Tùy thuộc vào chiến lược, phương pháp dạy và học và yêu cầu đáp ứng chuẩn đầu ra của từng học phần môn học để lựa chọn các phương pháp, nội dung đánh giá phù hợp, đảm bảo cung cấp đầy đủ thông tin để đánh giá mức độ tiến bộ của người học cũng như mức độ hiệu quả đạt được của tiến trình dạy học.

Các phương pháp đánh giá được sử dụng trong chương trình đào tạo ngành được chia thành 02 loại chính là đánh giá theo tiến trình (On-going/Formative Assessment) và đánh giá tổng kết/định kỳ (cuối kỳ, giữa kỳ) (Summative Assessment). Các hình thức, nội dung đánh giá được quy định cụ thể trong các quy chế đào tạo hiện hành của nhà trường và quy định cụ thể trong đề cương giảng dạy của từng học phần.

#### 1.9.1. Đánh giá theo tiến trình (On-going/ Formative Assessment)

Mục đích của đánh giá tiến trình là nhằm cung cấp kịp thời các thông tin phản hồi của người dạy và người học về những tiến bộ cũng như những điểm cần khắc phục xuất hiện trong quá trình dạy học.

Các phương pháp đánh giá cụ thể với loại đánh giá tiến trình được ULSA, Khoa áp dụng gồm: đánh giá chuyên cần (attendance check), đánh giá bài tập (work assignment), làm việc nhóm (teamwork), thuyết trình (oral presentation).

- **Đánh giá chuyên cần (Attendance Check):**

Ngoài thời gian tự học, sự tham gia thường xuyên, đầy đủ các buổi học trên giảng đường, phòng thực hành, các buổi tham quan doanh nghiệp,... trong học phần cũng phản ánh thái độ học tập của người học; sự tham gia đầy đủ các giờ học theo quy định giúp cho người học tập cận kiên thức, rèn luyện kỹ năng một cách hệ thống, liên tục và hình thành thái độ tốt và đúng đắn, chấp hành tốt nội quy, nề nếp tại cơ quan, doanh nghiệp sau khi người học tốt nghiệp. Việc đánh giá chuyên cần được thực hiện theo các rubric tùy thuộc vào tính chất học phân quy định (lý thuyết, thực hành, đo án, thực tập,...).

- **Đánh giá bài tập (Work Assignment):**

Người học được yêu cầu thực hiện một số nội dung liên quan đến bài học trong giờ học hoặc ngoài giờ học trên lớp. Các bài tập này có thể thực hiện bởi một cá nhân hoặc một nhóm người học được đánh giá theo các tiêu chí cụ thể.

- **Đánh giá thuyết trình (Oral Presentation):**

Trong một số học phần môn học, người học được yêu cầu làm việc theo nhóm để giải quyết một vấn đề, tình huống hay nội dung liên quan đến bài học và trình bày kết quả của nhóm trước các nhóm khác. Hoạt động không những giúp người học đạt được kiến thức chuyên ngành mà còn phát triển các kỹ năng như: kỹ năng giao tiếp, thương lượng, làm việc nhóm. Để đánh giá mức độ đạt được các kỹ năng này của người học có thể sử dụng các tiêu chí đánh giá cụ thể như rubric 4.

### **1.9.2. Đánh giá tổng kết, định kỳ (cuối kỳ, giữa kỳ) (Summative Assessment)**

Mục tiêu của loại đánh giá này là đưa ra những kết luận, phân hạng về mức độ đạt được mục tiêu và chất lượng đầu ra, sự tiến bộ của người học tại thời điểm ấn định trong quá trình dạy- học gồm đánh giá cuối chương trình học, đánh giá giữa học kỳ, đánh giá cuối học kỳ.

Các phương pháp đánh giá được ULSA, Khoa sử dụng loại đánh giá này gồm: kiểm tra viết (written exam), kiểm tra trắc nghiệm (multiple choice exam), bảo vệ và thi vấn đáp (oral exam), viết báo cáo (written report), thuyết trình (oral presentation), đánh giá làm việc nhóm (teamwork assessment), thực hành (practice), báo cáo thực tập, khóa luận/chuyên đề tốt nghiệp (graduation report/Thesis).

- **Kiểm tra viết (Written Exam):**

Theo phương pháp đánh giá này, người học được yêu cầu trả lời một số câu hỏi, bài tập hay ý kiến cá nhân về những vấn đề liên quan đến yêu cầu chuẩn đầu ra về kiến thức của học phần và được đánh giá dựa trên đáp án được thiết kế sẵn. Thang điểm đánh

giả được sử dụng trong phương pháp này là thang điểm 10. số lượng câu hỏi trong bài đánh giá được thiết kế tùy thuộc vào yêu cầu nội dung kiến thức của học phần.

- **Kiểm tra trắc nghiệm** (Multiple Choice Exam):

Phương pháp này tương tự như phương pháp kiểm tra viết, người học được yêu cầu trả lời các câu hỏi liên quan dựa trên đáp án đã được thiết kế sẵn. Điểm khác là trong phương pháp đánh giá này người học trả lời các câu hỏi yêu cầu dựa trên các gợi ý trả lời cũng như được thiết kế trong đề thi.

- **Bảo vệ và thi vấn đáp** (Oral Exam):

Trong phương pháp đánh giá này, người học được đánh giá thông qua phong vấn, hỏi đáp trực tiếp. Các tiêu chí đánh giá này được thể hiện trong rubric 5.

- **Viết báo cáo** (Written Report):

Người học được đánh giá thông qua sản phẩm báo cáo của sinh viên, bao gồm cả nội dung trình bày trong báo cáo, cách thức trình bày thuyết minh, bản vẽ hình ảnh, biểu đồ, ... trong báo cáo. Tiêu chí đánh giá cụ thể theo phương pháp này theo rubric.

- **Thuyết trình** (Oral Presentation):

Phương pháp này hoàn toàn giống với phương pháp đánh giá thuyết trình trong loại đánh giá theo tiến trình theo rubric 4, Đánh giá được thực hiện theo định kỳ (giữa kỳ, cuối kỳ, hay cuối khóa).

- **Đánh giá làm việc nhóm** (Teamwork Assessment):

Đánh giá làm việc nhóm được áp dụng khi triển khai hoạt động dạy học theo nhóm và được dùng để đánh giá kỹ năng làm việc nhóm của người học (như: tổ chức, quản lí, xây dựng nhóm làm việc hiệu quả; hoạt động nhóm; phát triển nhóm; lãnh đạo nhóm).

- **Thực hành** (practice):

Trong một số học phần môn học, người học được yêu cầu thực hành phát triển các kỹ năng thực hành nghề nghiệp.

- **Báo cáo thực tập, khóa luận tốt nghiệp** (graduation report, Thesis):

Báo cáo thực tập tốt nghiệp, chuyên đề hay khóa luận tốt nghiệp được đánh giá bởi giảng viên hướng dẫn, hội đồng đánh giá khóa luận tốt nghiệp bằng cách sử dụng các phiếu đánh giá phù hợp với ngành đào tạo.

**Bảng 1.7. Mối liên hệ giữa Phương pháp đánh giá (AMs) nhằm đạt Chuẩn đầu ra (PLOs)**

Phương pháp đánh giá (Assessment)		PLOs																	
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	
I	Đánh giá theo tiến trình (Ongoing, Formative)																		

	<b>Assessment)</b>																		
AM1	Đánh giá chuyên cần (Attendance Check)	x	x	x	x	x	x				x					x	x		
AM2	Đánh giá bài tập (Work Assignment)	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x				x	x	x
AM3	Đánh giá thuyết trình (Oral Presentation)	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
<b>11</b>	<b>Đánh giá tổng kết, định kỳ (Sum mative Assessment)</b>																		
AM4	Kiểm tra viết (Written Exam)	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x			x	x	x	
AM5	Kiểm tra trắc nghiệm (Multiple Choice Exam)	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x							x	
AM6	Bảo vệ và thi vấn đáp (Oral Exam)	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x			x	x	x	x		
AM7	Viết báo cáo (Written Report)		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x				x	x	x
AM8	Đánh giá làm việc nhóm (Teamwork Assessment)	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x					x
AM9	Thực hành (Practice)	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x			x		x
AM10	Báo cáo thực tập, khóa luận tốt nghiệp (Graduation Report. Thesis)	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x

**1.10. Mô tả sự liên hệ giữa Chuẩn đầu ra (PLOs), học phần, phương pháp dạy và học (TLMs) và phương pháp đánh giá (AMs)**

**Bảng 1.8. Mối liên hệ giữa Chuẩn đầu ra (PLOs), học phần, phương pháp dạy và học (TLMs) và phương pháp đánh giá (AMs)**

<b>Chuẩn đầu ra PLOs</b>	<b>Mã học phần</b>	<b>Tên học phần</b>	<b>Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng</b>	<b>Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng</b>
PLO1: Người học vận dụng được các kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị và các kiến thức pháp luật Việt Nam vào giải quyết các vấn đề kinh tế - xã hội trong thực tiễn	TCTT0122H	Tài chính - Tiền tệ	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	TKDN1323H	Thông kê doanh nghiệp	TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	KTLU1122H	Kinh tế lượng	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM9
	KNGT0322H	Kỹ năng giao tiếp	TLM1, TLM2, TLM4, TLM5, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	KTC20123H	Kế toán tài chính 2	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	KTCB0123H	Kiểm toán căn bản	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	PTTC0123H	Phân tích báo cáo tài chính	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM5
	KTTE0123H	Kế toán thuế	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	ĐLBC0122L	Lập báo cáo tài chính	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	TCKT0123H	Tổ chức kế toán	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	KTQT0123H	Kế toán quản trị	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	KTMA0123H	Kế toán máy	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM5, AM9
	TTKT0123H	Hệ thống thông tin kế toán	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	KSNB0122H	Kiểm soát nội bộ	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	KTTC0123H	Kiểm toán báo cáo tài chính	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
KTHN0122H	Kế toán hợp nhất kinh doanh	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5	

Chuẩn đầu ra PLOs	Mã học phần	Tên học phần	Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng	Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng
	<b>TTCK0524T</b>	Thực tập cuối khóa	TLM1, TLM2, TLM6, TLM7, TLM11, TLM14, TLM15	AM1, AM10
	KLTN0526T	Khóa luận tốt nghiệp	TLM1, TLM6, TLM11, TLM15	AM10
	TCC21122L	Toán cao cấp 2	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM8
	XSTK1123L	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5, AM8
	THML0723H	Triết học Mác - Lênin	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM5
	KTCT0722H	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM5
	TTCM0722H	Tư tưởng Hồ chí Minh	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM5
	LSUD0722H	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM5
	CNXH0722H	Chủ nghĩa xã hội khoa học	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM5
	STVB1022H	Soạn thảo văn bản	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM4
	TLĐC0322L	Tâm lý học đại cương	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5
	TAC10622H	Tiếng Anh cơ bản 1	TLM1, TLM2, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM3, AM5
	TAC20623H	Tiếng Anh cơ bản 2	TLM1, TLM2, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM3, AM5
	DLQP1423L	Đường lối quốc phòng và an ninh Đảng cộng sản Việt Nam	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7	AM1, AM5
	CTQP1422L	Công tác quốc phòng và an ninh	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7	AM1, AM5

Chuẩn đầu ra PLOs	Mã học phần	Tên học phần	Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng	Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng
	QSUC1421L	Quân sự chung	TLM1, TLM2, TLM6, TLM7, TLM8, TLM10	AM1, AM5
	KTCD1422T	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	TLM1, TLM2, TLM6, TLM9, TLM10	AM1, AM9
PLO2: Người học vận dụng được các kiến thức cơ bản về toán học, phương pháp nghiên cứu, khoa học tự nhiên để phân tích và giải quyết các vấn đề phát sinh trong thực tiễn công việc và cuộc sống	ViMO0523H	Kinh tế vi mô	TLM1, TLM2, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	ViMO0523H	Kinh tế vĩ mô	TLM1, TLM2, TLM4, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM5, AM8
	TKDN1323H	Thông kê doanh nghiệp	TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	TCDN0123H	Quản trị tài chính doanh nghiệp	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	KTLU1122H	Kinh tế lượng	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM9
	KTC20123H	Kế toán tài chính 2	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	KTCB0123H	Kiểm toán căn bản	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	PTTC0123H	Phân tích báo cáo tài chính	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM5
	KTTE0123H	Kế toán thuế	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	ĐLBC0122L	Lập báo cáo tài chính	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	TCKT0123H	Tổ chức kế toán	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	KTQT0123H	Kế toán quản trị	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	KTMA0123H	Kế toán máy	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM5, AM9
	TTKT0123H	Hệ thống thông tin kế toán	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	KSNB0122H	Kiểm soát nội bộ	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	KTTC0123H	Kiểm toán báo cáo tài chính	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5



<b>Chuẩn đầu ra PLOs</b>	<b>Mã học phần</b>	<b>Tên học phần</b>	<b>Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng</b>	<b>Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng</b>
	KTHN0122H	Kế toán hợp nhất kinh doanh	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	TTCK0122H	Thị trường chứng khoán	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	TDTT0122H	Tín dụng và thanh toán	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM6
	TTCK0524T	Thực tập cuối khóa	TLM1, TLM2, TLM6, TLM7, TLM11, TLM14, TLM15	AM1, AM10
	KLTN0526T	Khóa luận tốt nghiệp	TLM1, TLM6, TLM11, TLM15	AM10
	TCC21122L	Toán cao cấp 2	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	
	XSTK1123L	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5, AM8
	TCB11222H	Tin học cơ bản 1	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM15	AM1, AM2, AM9
	TCB21222H	Tin học cơ bản 2	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM15	AM1, AM2, AM9
	NCKH0722L	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM10, TLM12, TLM15	AM1, AM2, AM5
	LOGI0722L	Logic học	TLM1, TLM2, TLM3, TLM4, TLM5, TLM6	AM1, AM2, AM5
	TAC10622H	Tiếng Anh cơ bản 1	TLM1, TLM2, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM3, AM5
	TAC20623H	Tiếng Anh cơ bản 2	TLM1, TLM2, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM3, AM5
	PLO3: Người học vận dụng được các nguyên lý cơ bản của kinh tế thị trường, tài chính, marketing, quản trị	ViMO0523H	Kinh tế vi mô	TLM1, TLM2, TLM9, TLM10, TLM15
ViMO0523H		Kinh tế vĩ mô	TLM1, TLM2, TLM4, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM5, AM8
NLTK1322H		Nguyên lý thống kê	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5

<b>Chuẩn đầu ra PLOs</b>	<b>Mã học phần</b>	<b>Tên học phần</b>	<b>Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng</b>	<b>Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng</b>
nhân lực và quản trị học trong phân tích các các hoạt động kinh doanh của các tổ chức cũng như các vấn đề kinh tế cơ bản của nền kinh tế	MARC0522H	Marketing căn bản	TLM1, TLM2, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM5, AM8
	TCTT0122H	Tài chính - Tiền tệ	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	TKDN1323H	Thông kê doanh nghiệp	TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	NVBH0422H	Nghiệp vụ bảo hiểm xã hội	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	TCDN0123H	Quản trị tài chính doanh nghiệp	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	QTRR0422H	Quản trị rủi ro	TLM1, TLM2, TLM4, TLM8, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	NLK10122H	Nguyên lý kế toán 1	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	NLK20122H	Nguyên lý kế toán 2	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	KTC10123H	Kế toán tài chính 1	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	KTC20123H	Kế toán tài chính 2	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	KTCB0123H	Kiểm toán căn bản	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	PTTC0123H	Phân tích báo cáo tài chính	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM5
	KTTE0123H	Kế toán thuế	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	ĐLBC0122L	Lập báo cáo tài chính	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	NLTL0222H	Nguyên lý tiền lương	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM3, AM4, AM5
	TCKT0123H	Tổ chức kế toán	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	KTQT0123H	Kế toán quản trị	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	KQTE0123H	Kế toán quốc tế	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	KTMA0123H	Kế toán máy	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM5, AM9
	TTKT0123H	Hệ thống thông tin kế toán	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
KSNB0122H	Kiểm soát nội bộ	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5	

Chuẩn đầu ra PLOs	Mã học phần	Tên học phần	Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng	Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng
	KTTC0123H	Kiểm toán báo cáo tài chính	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	KTCP0122H	Kế toán công ty cổ phần	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	KTXL0122H	Kế toán doanh nghiệp xây lắp	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	KTDV0122H	Kế toán doanh nghiệp thương mại, dịch vụ	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	KTHN0122H	Kế toán hợp nhất kinh doanh	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	TTCK0122H	Thị trường chứng khoán	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	TDTT0122H	Tín dụng và thanh toán	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM6
	<b>TTCK0524T</b>	Thực tập cuối khóa	TLM1, TLM2, TLM6, TLM7, TLM11, TLM14, TLM15	AM1, AM10
	KSQT0123H	Hệ thống kiểm soát quản trị	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5, AM7
	KLTN0526T	Khóa luận tốt nghiệp	TLM1, TLM6, TLM11, TLM15	AM10
	XSTK1123L	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5, AM8
	TTCM0722H	Tư tưởng Hồ chí Minh	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM5
	LSUD0722H	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM5
	CNXH0722H	Chủ nghĩa xã hội khoa học	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM5
	TAC10622H	Tiếng Anh cơ bản 1	TLM1, TLM2, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM3, AM5

<b>Chuẩn đầu ra PLOs</b>	<b>Mã học phần</b>	<b>Tên học phần</b>	<b>Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng</b>	<b>Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng</b>
	TAC20623H	Tiếng Anh cơ bản 2	TLM1, TLM2, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM3, AM5
	COV31421T	Thế dục - Điền kinh	TLM1, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM9
	TDDK1421T	Bóng chuyền 1	TLM1, TLM2, TLM4, TLM5, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM9
	BOCI1421T	Bóng chuyền 2	TLM1, TLM2, TLM4, TLM5, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM9
	BOC21421T	Bóng rổ 1	TLM1, TLM2, TLM4, TLM5, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM9
	BORI1421T	Bóng rổ 2	TLM1, TLM2, TLM4, TLM5, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM9
	COV11421T	Cầu lông 1	TLM1, TLM2, TLM4, TLM5, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM9
	COV21421T	Cầu lông 2	TLM1, TLM2, TLM4, TLM5, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM9
	BOR21421T	Cờ vua 1	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM6, AM9
	CAL11421T	Cờ vua 2	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM6, AM9
	CAL21421T	Cờ vua 3	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM6, AM9
PLO4: Người học vận dụng các kiến thức về hoạt động lập kế hoạch, tổ chức, quản lý và điều hành để tổ chức bộ máy kế toán và hệ thống quy trình, quy định; phân tích và thiết kế hệ thống kiểm	MARC0522H	Marketing căn bản	TLM1, TLM2, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM5, AM8
	TCTT0122H	Tài chính - Tiền tệ	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	TCDN0123H	Quản trị tài chính doanh nghiệp	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	VHDN0522H	Văn hóa doanh nghiệp	TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	QTRR0422H	Quản trị rủi ro	TLM1, TLM2, TLM4, TLM8, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	KTC10123H	Kế toán tài chính 1	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5

<b>Chuẩn đầu ra PLOs</b>	<b>Mã học phần</b>	<b>Tên học phần</b>	<b>Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng</b>	<b>Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng</b>
soát nội bộ, quản trị rủi ro nhằm đáp ứng nhu cầu kiểm tra, giám sát của nhà quản trị; có kiến thức về phương pháp nghiên cứu khoa học, ứng dụng công nghệ thông tin để tổ chức hệ thống thông tin kế toán và phân tích dữ liệu kế toán nhằm cung cấp thông tin cho nhà quản lý ra quyết định	KTC20123H	Kế toán tài chính 2	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	KTH10123H	Kế toán Hành chính sự nghiệp 1	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	KTH20123H	Kế toán Hành chính sự nghiệp 2	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	KTCB0123H	Kiểm toán căn bản	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	PTTC0123H	Phân tích báo cáo tài chính	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM5
	KTTE0123H	Kế toán thuế	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	ĐLBC0122L	Lập báo cáo tài chính	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	TMĐT0522H	Thương mại điện tử	TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM5, AM8
	TCKT0123H	Tổ chức kế toán	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	KTQT0123H	Kế toán quản trị	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	KQTE0123H	Kế toán quốc tế	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	KTMA0123H	Kế toán máy	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM5, AM9
	TTKT0123H	Hệ thống thông tin kế toán	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	KSNB0122H	Kiểm soát nội bộ	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	KTTC0123H	Kiểm toán báo cáo tài chính	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	KTCP0122H	Kế toán công ty cổ phần	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	KTXL0122H	Kế toán doanh nghiệp xây lắp	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	KTDV0122H	Kế toán doanh nghiệp thương mại, dịch vụ	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5

Chuẩn đầu ra PLOs	Mã học phần	Tên học phần	Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng	Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng
	KTHN0122H	Kế toán hợp nhất kinh doanh	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	<b>KTBH0122L</b>	Kế toán ngành bảo hiểm xã hội	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	KTNS0122H	Kế toán ngân sách	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	TTCK0122H	Thị trường chứng khoán	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	TDTT0122H	Tín dụng và thanh toán	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM6
	<b>TTCK0524T</b>	Thực tập cuối khóa	TLM1, TLM2, TLM6, TLM7, TLM11, TLM14, TLM15	AM1, AM10
	KSQT0123H	Hệ thống kiểm soát quản trị	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5, AM7
	KTNV0123L	Kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	KLTN0526T	Khóa luận tốt nghiệp	TLM1, TLM6, TLM11, TLM15	AM10
	TTCM0722H	Tư tưởng Hồ chí Minh	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM5
	LSUD0722H	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM5
	NCKH0722L	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM10, TLM12, TLM15	AM1, AM2, AM5
	TAC10622H	Tiếng Anh cơ bản 1	TLM1, TLM2, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM3, AM5
	TAC20623H	Tiếng Anh cơ bản 2	TLM1, TLM2, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM3, AM5
	TAKD0622H	Tiếng Anh chuyên ngành Kế toán	TLM1, TLM8, TLM9, TLM10	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM6
PLO5: Người học vận dụng kiến thức về kế toán tài chính, kế toán	NLTK1322H	Nguyên lý thống kê	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	LKTE1022H	Luật kinh tế	TLM2, TLM7, TLM9, TLM10	AM1, AM5

<b>Chuẩn đầu ra PLOs</b>	<b>Mã học phần</b>	<b>Tên học phần</b>	<b>Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng</b>	<b>Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng</b>
quản trị, kiểm toán và quản trị tài chính để có thể quản trị các nguồn lực tài chính trong đơn vị	TCTT0122H	Tài chính - Tiền tệ	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	TKDN1323H	Thống kê doanh nghiệp	TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	TCDN0123H	Quản trị tài chính doanh nghiệp	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	KTLU1122H	Kinh tế lượng	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM9
	QTRR0422H	Quản trị rủi ro	TLM1, TLM2, TLM4, TLM8, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	NLK20122H	Nguyên lý kế toán 2	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	KTC10123H	Kế toán tài chính 1	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	KTC20123H	Kế toán tài chính 2	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	KTH10123H	Kế toán Hành chính sự nghiệp 1	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	KTH20123H	Kế toán Hành chính sự nghiệp 2	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	PTTC0123H	Phân tích báo cáo tài chính	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM5
	KTTE0123H	Kế toán thuế	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	ĐLBC0122L	Lập báo cáo tài chính	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	NLTL0222H	Nguyên lý tiền lương	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM3, AM4, AM5
	TMĐT0522H	Thương mại điện tử	TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM5, AM8
	TCKT0123H	Tổ chức kế toán	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	KTQT0123H	Kế toán quản trị	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	KQTE0123H	Kế toán quốc tế	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	KTMA0123H	Kế toán máy	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM5, AM9

Chuẩn đầu ra PLOs	Mã học phần	Tên học phần	Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng	Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng
	TTKT0123H	Hệ thống thông tin kế toán	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	KSNB0122H	Kiểm soát nội bộ	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	KTTC0123H	Kiểm toán báo cáo tài chính	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	KTCP0122H	Kế toán công ty cổ phần	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	KTXL0122H	Kế toán doanh nghiệp xây lắp	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	KTDV0122H	Kế toán doanh nghiệp thương mại, dịch vụ	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	KTHN0122H	Kế toán hợp nhất kinh doanh	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	<b>KTBH0122L</b>	Kế toán ngành bảo hiểm xã hội	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	KTNS0122H	Kế toán ngân sách	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	TTCK0122H	Thị trường chứng khoán	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	TDTT0122H	Tín dụng và thanh toán	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM6
	<b>TTCK0524T</b>	Thực tập cuối khóa	TLM1, TLM2, TLM6, TLM7, TLM11, TLM14, TLM15	AM1, AM10
	KSQT0123H	Hệ thống kiểm soát quản trị	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5, AM7
	KTNV0123L	Kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	KLTN0526T	Khóa luận tốt nghiệp	TLM1, TLM6, TLM11, TLM15	AM10



<b>Chuẩn đầu ra PLOs</b>	<b>Mã học phần</b>	<b>Tên học phần</b>	<b>Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng</b>	<b>Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng</b>
	TCC21122L	Toán cao cấp 2	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	
	XSTK1123L	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5, AM8
	KTCT0722H	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM5
	LSUD0722H	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM5
	CNXH0722H	Chủ nghĩa xã hội khoa học	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM5
	TAC10622H	Tiếng Anh cơ bản 1	TLM1, TLM2, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM3, AM5
	TAC20623H	Tiếng Anh cơ bản 2	TLM1, TLM2, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM3, AM5
<p>PLO6: Người học phân tích và xử lý một cách độc lập các nghiệp vụ kinh tế phát sinh để quản trị thông tin các phân hệ kế toán liên quan; vận dụng kỹ thuật lập và phân tích báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán Việt Nam và theo chuẩn mực lập báo cáo tài chính quốc tế cho các đơn vị</p>	TCTT0122H	Tài chính - Tiền tệ	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	TKDN1323H	Thống kê doanh nghiệp	TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	TCDN0123H	Quản trị tài chính doanh nghiệp	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	KTLU1122H	Kinh tế lượng	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM9
	QTRR0422H	Quản trị rủi ro	TLM1, TLM2, TLM4, TLM8, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	NLK10122H	Nguyên lý kế toán 1	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	NLK20122H	Nguyên lý kế toán 2	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	KTC10123H	Kế toán tài chính 1	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	KTC20123H	Kế toán tài chính 2	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	KTH10123H	Kế toán Hành chính sự nghiệp 1	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	KTH20123H	Kế toán Hành chính sự nghiệp 2	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	KTCB0123H	Kiểm toán căn bản	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5

Chuẩn đầu ra PLOs	Mã học phần	Tên học phần	Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng	Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng
	PTTC0123H	Phân tích báo cáo tài chính	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM5
	KTTE0123H	Kế toán thuế	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	ĐLBC0122L	Lập báo cáo tài chính	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	TMĐT0522H	Thương mại điện tử	TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM5, AM8
	TCKT0123H	Tổ chức kế toán	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	KTQT0123H	Kế toán quản trị	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	KQTE0123H	Kế toán quốc tế	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	KTMA0123H	Kế toán máy	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM5, AM9
	TTKT0123H	Hệ thống thông tin kế toán	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	KSNB0122H	Kiểm soát nội bộ	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	KTTC0123H	Kiểm toán báo cáo tài chính	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	KTCP0122H	Kế toán công ty cổ phần	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	KTXL0122H	Kế toán doanh nghiệp xây lắp	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	KTDV0122H	Kế toán doanh nghiệp thương mại, dịch vụ	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	KTHN0122H	Kế toán hợp nhất kinh doanh	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	<b>KTBH0122L</b>	Kế toán ngành bảo hiểm xã hội	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	KTNS0122H	Kế toán ngân sách	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5

Chuẩn đầu ra PLOs	Mã học phần	Tên học phần	Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng	Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng
	TTCK0122H	Thị trường chứng khoán	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	TDTT0122H	Tín dụng và thanh toán	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM6
	<b>TTCK0524T</b>	Thực tập cuối khóa	TLM1, TLM2, TLM6, TLM7, TLM11, TLM14, TLM15	AM1, AM10
	KSQT0123H	Hệ thống kiểm soát quản trị	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5, AM7
	KTNV0123L	Kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	KLTN0526T	Khóa luận tốt nghiệp	TLM1, TLM6, TLM11, TLM15	AM10
	TCC21122L	Toán cao cấp 2	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	
	XSTK1123L	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5, AM8
	TTCM0722H	Tư tưởng Hồ chí Minh	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM5
	LSUD0722H	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM5
	CNXH0722H	Chủ nghĩa xã hội khoa học	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM5
PLO7: Người học vận dụng các kiến thức chuyên sâu và hiện đại về kế toán trong các đơn vị kế toán; có khả năng vận dụng và đưa vào thực tế nhằm thực hiện tốt các yêu cầu về	KTLU1122H	Kinh tế lượng	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM9
	QTRR0422H	Quản trị rủi ro	TLM1, TLM2, TLM4, TLM8, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	NLK20122H	Nguyên lý kế toán 2	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	KTC10123H	Kế toán tài chính 1	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	KTC20123H	Kế toán tài chính 2	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	KTH20123H	Kế toán Hành chính sự nghiệp 2	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5

<b>Chuẩn đầu ra PLOs</b>	<b>Mã học phần</b>	<b>Tên học phần</b>	<b>Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng</b>	<b>Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng</b>
kế toán, phân tích tình hình tài chính thông qua hệ thống báo cáo tài chính	KTCB0123H	Kiểm toán căn bản	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	PTTC0123H	Phân tích báo cáo tài chính	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM5
	KTTE0123H	Kế toán thuế	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	ĐLBC0122L	Lập báo cáo tài chính	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	TCKT0123H	Tổ chức kế toán	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	KTQT0123H	Kế toán quản trị	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	KQTE0123H	Kế toán quốc tế	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	KTMA0123H	Kế toán máy	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM5, AM9
	TTKT0123H	Hệ thống thông tin kế toán	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	KSNB0122H	Kiểm soát nội bộ	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	KTTC0123H	Kiểm toán báo cáo tài chính	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	KTCP0122H	Kế toán công ty cổ phần	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	KTXL0122H	Kế toán doanh nghiệp xây lắp	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	KTDV0122H	Kế toán doanh nghiệp thương mại, dịch vụ	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	KTHN0122H	Kế toán hợp nhất kinh doanh	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	<b>KTBH0122L</b>	Kế toán ngành bảo hiểm xã hội	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	KTNS0122H	Kế toán ngân sách	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
TDTT0122H	Tín dụng và thanh toán	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM6	

Chuẩn đầu ra PLOs	Mã học phần	Tên học phần	Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng	Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng
	<b>TTCK0524T</b>	Thực tập cuối khóa	TLM1, TLM2, TLM6, TLM7, TLM11, TLM14, TLM15	AM1, AM10
	KSQT0123H	Hệ thống kiểm soát quản trị	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5, AM7
	KTNV0123L	Kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	KLTN0526T	Khóa luận tốt nghiệp	TLM1, TLM6, TLM11, TLM15	AM10
	XSTK1123L	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5, AM8
	TTCM0722H	Tư tưởng Hồ chí Minh	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM5
	LSUD0722H	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM5
PLO8: Người học biết phân tích, thể hiện tư duy độc lập, tư duy hệ thống và tư duy phản biện, linh hoạt để giải quyết vấn đề liên quan đến nghề nghiệp và có khả năng thích nghi cao trong điều kiện môi trường làm việc không xác định cụ thể hoặc thay đổi	VİMO0523H	Kinh tế vĩ mô	TLM1, TLM2, TLM4, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM5, AM8
	NLTK1322H	Nguyên lý thống kê	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	MARC0522H	Marketing căn bản	TLM1, TLM2, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM5, AM8
	TCTT0122H	Tài chính - Tiền tệ	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	TKDN1323H	Thống kê doanh nghiệp	TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	TCDN0123H	Quản trị tài chính doanh nghiệp	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	KTLU1122H	Kinh tế lượng	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM9
	VHDN0522H	Văn hóa doanh nghiệp	TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8

<b>Chuẩn đầu ra PLOs</b>	<b>Mã học phần</b>	<b>Tên học phần</b>	<b>Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng</b>	<b>Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng</b>
	KNGT0322H	Kỹ năng giao tiếp	TLM1, TLM2, TLM4, TLM5, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	QTRR0422H	Quản trị rủi ro	TLM1, TLM2, TLM4, TLM8, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	NLK10122H	Nguyên lý kế toán 1	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	NLK20122H	Nguyên lý kế toán 2	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	KTC10123H	Kế toán tài chính 1	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	KTC20123H	Kế toán tài chính 2	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	KTH20123H	Kế toán Hành chính sự nghiệp 2	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	KTCB0123H	Kiểm toán căn bản	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	PTTC0123H	Phân tích báo cáo tài chính	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM5
	KTTE0123H	Kế toán thuế	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	ĐLBC0122L	Lập báo cáo tài chính	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	TMĐT0522H	Thương mại điện tử	TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM5, AM8
	TCKT0123H	Tổ chức kế toán	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	KTQT0123H	Kế toán quản trị	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	KQTE0123H	Kế toán quốc tế	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	KTMA0123H	Kế toán máy	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM5, AM9
	TTKT0123H	Hệ thống thông tin kế toán	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	KSNB0122H	Kiểm soát nội bộ	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	KTTC0123H	Kiểm toán báo cáo tài chính	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	KTCP0122H	Kế toán công ty cổ phần	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5

Chuẩn đầu ra PLOs	Mã học phần	Tên học phần	Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng	Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng
	KTXL0122H	Kế toán doanh nghiệp xây lắp	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	KTDV0122H	Kế toán doanh nghiệp thương mại, dịch vụ	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	KTHN0122H	Kế toán hợp nhất kinh doanh	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	<b>KTBH0122L</b>	Kế toán ngành bảo hiểm xã hội	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	KTNS0122H	Kế toán ngân sách	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	TTCK0122H	Thị trường chứng khoán	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	TDTT0122H	Tín dụng và thanh toán	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM6
	<b>TTCK0524T</b>	Thực tập cuối khóa	TLM1, TLM2, TLM6, TLM7, TLM11, TLM14, TLM15	AM1, AM10
	KSQT0123H	Hệ thống kiểm soát quản trị	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5, AM7
	KTNV0123L	Kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	KLTN0526T	Khóa luận tốt nghiệp	TLM1, TLM6, TLM11, TLM15	AM10
	TCC21122L	Toán cao cấp 2	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	
	XSTK1123L	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5, AM8
	THML0723H	Triết học Mác - Lênin	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM5
	KTCT0722H	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM5

Chuẩn đầu ra PLOs	Mã học phần	Tên học phần	Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng	Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng
	TTCM0722H	Tư tưởng Hồ chí Minh	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM5
	LSUD0722H	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM5
	CNXH0722H	Chủ nghĩa xã hội khoa học	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM5
	NCKH0722L	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM10, TLM12, TLM15	AM1, AM2, AM5
	LOGI0722L	Logic học	TLM1, TLM2, TLM3, TLM4, TLM5, TLM6	AM1, AM2, AM5
	TLĐC0322L	Tâm lý học đại cương	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5
	TAKD0622H	Tiếng Anh chuyên ngành Kế toán	TLM1, TLM8, TLM9, TLM10	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM6
PLO9: Người học có khả năng đánh giá và đưa ra kết luận về các vấn đề chuyên môn, nghiệp vụ thông thường, biết đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn, biết lập kế hoạch và điều phối thực hiện kế hoạch, biết phát huy trí tuệ tập thể	ViMO0523H	Kinh tế vi mô	TLM1, TLM2, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	ViMO0523H	Kinh tế vĩ mô	TLM1, TLM2, TLM4, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM5, AM8
	NLTK1322H	Nguyên lý thống kê	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	LKTE1022H	Luật kinh tế	TLM2, TLM7, TLM9, TLM10	AM1, AM5
	TCTT0122H	Tài chính - Tiền tệ	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	TKDN1323H	Thống kê doanh nghiệp	TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	TCDN0123H	Quản trị tài chính doanh nghiệp	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	KTLU1122H	Kinh tế lượng	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM9
	QTRR0422H	Quản trị rủi ro	TLM1, TLM2, TLM4, TLM8, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	NLK10122H	Nguyên lý kế toán 1	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5



<b>Chuẩn đầu ra PLOs</b>	<b>Mã học phần</b>	<b>Tên học phần</b>	<b>Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng</b>	<b>Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng</b>
	NLK20122H	Nguyên lý kế toán 2	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	KTC10123H	Kế toán tài chính 1	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	KTC20123H	Kế toán tài chính 2	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	KTH20123H	Kế toán Hành chính sự nghiệp 2	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	KTCB0123H	Kiểm toán căn bản	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	PTTC0123H	Phân tích báo cáo tài chính	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM5
	KTTE0123H	Kế toán thuế	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	ĐLBC0122L	Lập báo cáo tài chính	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	TCKT0123H	Tổ chức kế toán	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	KTQT0123H	Kế toán quản trị	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	KQTE0123H	Kế toán quốc tế	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	KTMA0123H	Kế toán máy	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM5, AM9
	TTKT0123H	Hệ thống thông tin kế toán	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	KSNB0122H	Kiểm soát nội bộ	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	KTTC0123H	Kiểm toán báo cáo tài chính	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	KTCP0122H	Kế toán công ty cổ phần	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	KTXL0122H	Kế toán doanh nghiệp xây lắp	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	KTDV0122H	Kế toán doanh nghiệp thương mại, dịch vụ	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	KTHN0122H	Kế toán hợp nhất kinh doanh	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5

Chuẩn đầu ra PLOs	Mã học phần	Tên học phần	Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng	Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng
	<b>KTBH0122L</b>	Kế toán ngành bảo hiểm xã hội	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	KTNS0122H	Kế toán ngân sách	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	TTCK0122H	Thị trường chứng khoán	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	TDTT0122H	Tín dụng và thanh toán	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM6
	<b>TTCK0524T</b>	Thực tập cuối khóa	TLM1, TLM2, TLM6, TLM7, TLM11, TLM14, TLM15	AM1, AM10
	KSQT0123H	Hệ thống kiểm soát quản trị	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5, AM7
	KTNV0123L	Kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	KLTN0526T	Khóa luận tốt nghiệp	TLM1, TLM6, TLM11, TLM15	AM10
	TCC21122L	Toán cao cấp 2	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	
	XSTK1123L	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5, AM8
	THML0723H	Triết học Mác - Lênin	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM5
	KTCT0722H	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM5
	LSUD0722H	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM5
	CNXH0722H	Chủ nghĩa xã hội khoa học	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM5
	NCKH0722L	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM10, TLM12, TLM15	AM1, AM2, AM5

Chuẩn đầu ra PLOs	Mã học phần	Tên học phần	Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng	Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng
	TAKD0622H	Tiếng Anh chuyên ngành Kế toán	TLM1, TLM8, TLM9, TLM10	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM6
PLO10: Người học có năng lực tự nghiên cứu, khám phá kiến thức, phát triển kiến thức liên quan đến kế toán, tài chính nhằm giải quyết các bài toán kinh doanh và các tình huống kế toán phát sinh trong thực tế, đồng thời có thể ra quyết định hoặc giải quyết vấn đề một cách sáng tạo	ViMO0523H	Kinh tế vi mô	TLM1, TLM2, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	LKTE1022H	Luật kinh tế	TLM2, TLM7, TLM9, TLM10	AM1, AM5
	MARC0522H	Marketing căn bản	TLM1, TLM2, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM5, AM8
	TCCT0122H	Tài chính - Tiền tệ	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	TKDN1323H	Thông kê doanh nghiệp	TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	TCDN0123H	Quản trị tài chính doanh nghiệp	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	VHDN0522H	Văn hóa doanh nghiệp	TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	NLK10122H	Nguyên lý kế toán 1	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	NLK20122H	Nguyên lý kế toán 2	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	KTC10123H	Kế toán tài chính 1	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	KTC20123H	Kế toán tài chính 2	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	KTH20123H	Kế toán Hành chính sự nghiệp 2	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	KTCB0123H	Kiểm toán căn bản	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	PTTC0123H	Phân tích báo cáo tài chính	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM5
	KTTE0123H	Kế toán thuế	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	ĐLBC0122L	Lập báo cáo tài chính	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	TMĐT0522H	Thương mại điện tử	TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM5, AM8
	KTQT0123H	Kế toán quản trị	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	KQTE0123H	Kế toán quốc tế	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5

Chuẩn đầu ra PLOs	Mã học phần	Tên học phần	Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng	Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng
	KTMA0123H	Kế toán máy	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM5, AM9
	TTKT0123H	Hệ thống thông tin kế toán	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	KSNB0122H	Kiểm soát nội bộ	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	KTTC0123H	Kiểm toán báo cáo tài chính	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	KTCP0122H	Kế toán công ty cổ phần	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	KTXL0122H	Kế toán doanh nghiệp xây lắp	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	KTDV0122H	Kế toán doanh nghiệp thương mại, dịch vụ	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	KTHN0122H	Kế toán hợp nhất kinh doanh	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	<b>KTBH0122L</b>	Kế toán ngành bảo hiểm xã hội	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	KTNS0122H	Kế toán ngân sách	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	TTCK0122H	Thị trường chứng khoán	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	TDTT0122H	Tín dụng và thanh toán	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM6
	<b>TTCK0524T</b>	Thực tập cuối khóa	TLM1, TLM2, TLM6, TLM7, TLM11, TLM14, TLM15	AM1, AM10
	KSQT0123H	Hệ thống kiểm soát quản trị	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5, AM7
	KTNV0123L	Kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	KLTN0526T	Khóa luận tốt nghiệp	TLM1, TLM6, TLM11, TLM15	AM10

<b>Chuẩn đầu ra PLOs</b>	<b>Mã học phần</b>	<b>Tên học phần</b>	<b>Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng</b>	<b>Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng</b>
	THML0723H	Triết học Mác - Lênin	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM5
	KTCT0722H	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM5
	LSUD0722H	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM5
	CNXH0722H	Chủ nghĩa xã hội khoa học	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM5
	NCKH0722L	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM10, TLM12, TLM15	AM1, AM2, AM5
	TAKD0622H	Tiếng Anh chuyên ngành Kế toán	TLM1, TLM8, TLM9, TLM10	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM6
PLO11: Người học có năng lực lãnh đạo, dẫn dắt chuyên môn kế toán đã đào tạo, có sáng kiến trong quá trình thực hiện công việc, có khả năng tự định hướng và thích nghi với môi trường công việc khác nhau, có khả năng tạo việc làm cho mình và người khác để cùng nhau hoạt động có hiệu quả, có ý thức tuân thủ luật pháp và	VĩMO0523H	Kinh tế vĩ mô	TLM1, TLM2, TLM4, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM5, AM8
	NLTK1322H	Nguyên lý thống kê	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	LKTE1022H	Luật kinh tế	TLM2, TLM7, TLM9, TLM10	AM1, AM5
	TKDN1323H	Thống kê doanh nghiệp	TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	NVBH0422H	Nghiệp vụ bảo hiểm xã hội	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	VHDN0522H	Văn hóa doanh nghiệp	TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	KTC20123H	Kế toán tài chính 2	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	KTH20123H	Kế toán Hành chính sự nghiệp 2	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	KTCB0123H	Kiểm toán căn bản	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	PTTC0123H	Phân tích báo cáo tài chính	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM5

<b>Chuẩn đầu ra PLOs</b>	<b>Mã học phần</b>	<b>Tên học phần</b>	<b>Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng</b>	<b>Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng</b>
quy định chung của tổ chức	ĐLBC0122L	Lập báo cáo tài chính	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	TMĐT0522H	Thương mại điện tử	TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM5, AM8
	TCKT0123H	Tổ chức kế toán	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	KSNB0122H	Kiểm soát nội bộ	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	KTTC0123H	Kiểm toán báo cáo tài chính	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	KTDV0122H	Kế toán doanh nghiệp thương mại, dịch vụ	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	KTHN0122H	Kế toán hợp nhất kinh doanh	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	<b>KTBH0122L</b>	Kế toán ngành bảo hiểm xã hội	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	KTNS0122H	Kế toán ngân sách	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	<b>TTCK0524T</b>	Thực tập cuối khóa	TLM1, TLM2, TLM6, TLM7, TLM11, TLM14, TLM15	AM1, AM10
	KSQT0123H	Hệ thống kiểm soát quản trị	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5, AM7
	KTNV0123L	Kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	KLTN0526T	Khóa luận tốt nghiệp	TLM1, TLM6, TLM11, TLM15	AM10
	LSUD0722H	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM5
	CNXH0722H	Chủ nghĩa xã hội khoa học	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM5
	TAKD0622H	Tiếng Anh chuyên ngành Kế toán	TLM1, TLM8, TLM9, TLM10	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM6

<b>Chuẩn đầu ra PLOs</b>	<b>Mã học phần</b>	<b>Tên học phần</b>	<b>Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng</b>	<b>Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng</b>
PLO12: Người học có kỹ năng phối hợp làm việc đội nhóm hiệu quả, thể hiện thành thạo kỹ năng viết và giao tiếp bằng lời, thuyết trình mạch lạc, kỹ năng phát hiện vấn đề và đề xuất giải pháp để giải quyết vấn đề	ViMO0523H	Kinh tế vi mô	TLM1, TLM2, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	ViMO0523H	Kinh tế vĩ mô	TLM1, TLM2, TLM4, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM5, AM8
	NLTK1322H	Nguyên lý thống kê	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	MARC0522H	Marketing căn bản	TLM1, TLM2, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM5, AM8
	TCTT0122H	Tài chính - Tiền tệ	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	TKDN1323H	Thống kê doanh nghiệp	TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	KTLU1122H	Kinh tế lượng	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM9
	VHDN0522H	Văn hóa doanh nghiệp	TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	KNGT0322H	Kỹ năng giao tiếp	TLM1, TLM2, TLM4, TLM5, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	KTC20123H	Kế toán tài chính 2	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	KTCB0123H	Kiểm toán căn bản	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	PTTC0123H	Phân tích báo cáo tài chính	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM5
	KTTE0123H	Kế toán thuế	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	ĐLBC0122L	Lập báo cáo tài chính	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	NLTL0222H	Nguyên lý tiền lương	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM3, AM4, AM5
	TCKT0123H	Tổ chức kế toán	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	KSNB0122H	Kiểm soát nội bộ	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	KTTC0123H	Kiểm toán báo cáo tài chính	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5

<b>Chuẩn đầu ra PLOs</b>	<b>Mã học phần</b>	<b>Tên học phần</b>	<b>Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng</b>	<b>Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng</b>
	KTDV0122H	Kế toán doanh nghiệp thương mại, dịch vụ	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	KTHN0122H	Kế toán hợp nhất kinh doanh	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	TTCK0122H	Thị trường chứng khoán	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	TTCK0524T	Thực tập cuối khóa	TLM1, TLM2, TLM6, TLM7, TLM11, TLM14, TLM15	AM1, AM10
	KTNV0123L	Kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	KLTN0526T	Khóa luận tốt nghiệp	TLM1, TLM6, TLM11, TLM15	AM10
	THML0723H	Triết học Mác - Lênin	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM5
	KTCT0722H	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM5
	LSUD0722H	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM5
	NCKH0722L	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM10, TLM12, TLM15	AM1, AM2, AM5
	TLĐC0322L	Tâm lý học đại cương	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5
	TAKD0622H	Tiếng Anh chuyên ngành Kế toán	TLM1, TLM8, TLM9, TLM10	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM6
	CAL11421T	Cờ vua 2	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM6, AM9
PLO13: Người học thể hiện thành thạo khả năng	MARC0522H	Marketing căn bản	TLM1, TLM2, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM5, AM8



Chuẩn đầu ra PLOs	Mã học phần	Tên học phần	Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng	Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng
năng giao tiếp trong môi trường kinh doanh hội nhập quốc tế và tiếp cận kiến thức kế toán quốc tế	VHDN0522H	Văn hóa doanh nghiệp	TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	KNGT0322H	Kỹ năng giao tiếp	TLM1, TLM2, TLM4, TLM5, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	QTRR0422H	Quản trị rủi ro	TLM1, TLM2, TLM4, TLM8, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	KSNB0122H	Kiểm soát nội bộ	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	KTTC0123H	Kiểm toán báo cáo tài chính	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	<b>TTCK0524T</b>	Thực tập cuối khóa	TLM1, TLM2, TLM6, TLM7, TLM11, TLM14, TLM15	AM1, AM10
	KLTN0526T	Khóa luận tốt nghiệp	TLM1, TLM6, TLM11, TLM15	AM10
	THML0723H	Triết học Mác - Lênin	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM5
	KTCT0722H	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM5
	TTCM0722H	Tư tưởng Hồ chí Minh	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM5
	LSUD0722H	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM5
	CNXH0722H	Chủ nghĩa xã hội khoa học	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM5
	TLĐC0322L	Tâm lý học đại cương	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5
	TAKD0622H	Tiếng Anh chuyên ngành Kế toán	TLM1, TLM8, TLM9, TLM10	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM6
PLO14: Người học tôn trọng đạo đức nghề nghiệp, có trách nhiệm	TCTT0122H	Tài chính - Tiền tệ	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	TKDN1323H	Thống kê doanh nghiệp	TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5

<b>Chuẩn đầu ra PLOs</b>	<b>Mã học phần</b>	<b>Tên học phần</b>	<b>Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng</b>	<b>Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng</b>
của công dân, trách nhiệm xã hội và trách nhiệm với tổ chức; có sức khỏe tốt để làm việc, năng động và bản lĩnh, luôn sẵn sàng làm việc trong điều kiện môi trường công việc với áp lực cao cùng tinh thần luôn kiên trì, cầu tiến và ham học hỏi	TCDN0123H	Quản trị tài chính doanh nghiệp	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	KNGT0322H	Kỹ năng giao tiếp	TLM1, TLM2, TLM4, TLM5, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	QTRR0422H	Quản trị rủi ro	TLM1, TLM2, TLM4, TLM8, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	NLK10122H	Nguyên lý kế toán 1	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	NLK20122H	Nguyên lý kế toán 2	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	KTC10123H	Kế toán tài chính 1	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	KTC20123H	Kế toán tài chính 2	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	KTH20123H	Kế toán Hành chính sự nghiệp 2	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	KTCB0123H	Kiểm toán căn bản	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	PTTC0123H	Phân tích báo cáo tài chính	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM5
	KTTE0123H	Kế toán thuế	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	ĐLBC0122L	Lập báo cáo tài chính	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	TCKT0123H	Tổ chức kế toán	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	KTQT0123H	Kế toán quản trị	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	KQTE0123H	Kế toán quốc tế	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	KTMA0123H	Kế toán máy	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM5, AM9
	TTKT0123H	Hệ thống thông tin kế toán	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	KSNB0122H	Kiểm soát nội bộ	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	KTTC0123H	Kiểm toán báo cáo tài chính	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	KTCP0122H	Kế toán công ty cổ phần	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5

Chuẩn đầu ra PLOs	Mã học phần	Tên học phần	Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng	Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng
	KTXL0122H	Kế toán doanh nghiệp xây lắp	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	KTDV0122H	Kế toán doanh nghiệp thương mại, dịch vụ	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	KTHN0122H	Kế toán hợp nhất kinh doanh	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	<b>KTBH0122L</b>	Kế toán ngành bảo hiểm xã hội	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	KTNS0122H	Kế toán ngân sách	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	TTCK0122H	Thị trường chứng khoán	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	TDTT0122H	Tín dụng và thanh toán	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM6
	TTCK0524T	Thực tập cuối khóa	TLM1, TLM2, TLM6, TLM7, TLM11, TLM14, TLM15	AM1, AM10
	KSQT0123H	Hệ thống kiểm soát quản trị	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5, AM7
	KTNV0123L	Kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	KLTN0526T	Khóa luận tốt nghiệp	TLM1, TLM6, TLM11, TLM15	AM10
	THML0723H	Triết học Mác - Lênin	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM5
	LSUD0722H	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM5
	TCB11222H	Tin học cơ bản 1	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM15	AM1, AM2, AM9
	TCB21222H	Tin học cơ bản 2	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM15	AM1, AM2, AM9

Chuẩn đầu ra PLOs	Mã học phần	Tên học phần	Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng	Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng
	STVB1022H	Soạn thảo văn bản	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM4
	NCKH0722L	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM10, TLM12, TLM15	AM1, AM2, AM5
	TLĐC0322L	Tâm lý học đại cương	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5
	TAKD0622H	Tiếng Anh chuyên ngành Kế toán	TLM1, TLM8, TLM9, TLM10	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM6
PLO15: Người học có ý thức tự học để tích lũy kiến thức và kinh nghiệm nhằm nâng cao thái độ, năng lực học tập suốt đời thông qua bậc học cao hơn, tham gia các khóa học để đạt chứng chỉ nghề nghiệp của Việt Nam và quốc tế	TCDN0123H	Quản trị tài chính doanh nghiệp	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	KTLU1122H	Kinh tế lượng	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM9
	KNGT0322H	Kỹ năng giao tiếp	TLM1, TLM2, TLM4, TLM5, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	NLK10122H	Nguyên lý kế toán 1	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	NLK20122H	Nguyên lý kế toán 2	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	KTC10123H	Kế toán tài chính 1	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	KTC20123H	Kế toán tài chính 2	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	KTH20123H	Kế toán Hành chính sự nghiệp 2	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	KTCB0123H	Kiểm toán căn bản	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	PTTC0123H	Phân tích báo cáo tài chính	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM5
	KTTE0123H	Kế toán thuế	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	ĐLBC0122L	Lập báo cáo tài chính	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	TCKT0123H	Tổ chức kế toán	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	KTQT0123H	Kế toán quản trị	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
KQTE0123H	Kế toán quốc tế	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5	

Chuẩn đầu ra PLOs	Mã học phần	Tên học phần	Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng	Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng
	KTMA0123H	Kế toán máy	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM5, AM9
	TTKT0123H	Hệ thống thông tin kế toán	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	KSNB0122H	Kiểm soát nội bộ	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	KTTC0123H	Kiểm toán báo cáo tài chính	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	KTCP0122H	Kế toán công ty cổ phần	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	KTXL0122H	Kế toán doanh nghiệp xây lắp	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	KTDV0122H	Kế toán doanh nghiệp thương mại, dịch vụ	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	KTHN0122H	Kế toán hợp nhất kinh doanh	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	<b>KTBH0122L</b>	Kế toán ngành bảo hiểm xã hội	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	KTNS0122H	Kế toán ngân sách	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	TTCK0122H	Thị trường chứng khoán	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	TDTT0122H	Tín dụng và thanh toán	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM6
	TTCK0524T	Thực tập cuối khóa	TLM1, TLM2, TLM6, TLM7, TLM11, TLM14, TLM15	AM1, AM10
	KSQT0123H	Hệ thống kiểm soát quản trị	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5, AM7
	KTNV0123L	Kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	KLTN0526T	Khóa luận tốt nghiệp	TLM1, TLM6, TLM11, TLM15	AM10

<b>Chuẩn đầu ra PLOs</b>	<b>Mã học phần</b>	<b>Tên học phần</b>	<b>Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng</b>	<b>Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng</b>
	THML0723H	Triết học Mác - Lênin	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM5
	LSUD0722H	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM5
	TCB11222H	Tin học cơ bản 1	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM15	AM1, AM2, AM9
	TCB21222H	Tin học cơ bản 2	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM15	AM1, AM2, AM9
	STVB1022H	Soạn thảo văn bản	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM4
	NCKH0722L	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM10, TLM12, TLM15	AM1, AM2, AM5
	TLĐC0322L	Tâm lý học đại cương	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5
PLO16: Người học tốt nghiệp có trình độ Tiếng Anh đạt TOEIC 550 điểm hoặc tương đương; có khả năng đọc hiểu tài liệu tiếng Anh trong lĩnh vực của chuyên môn đào tạo	TTCK0524T	Thực tập cuối khóa	TLM1, TLM2, TLM6, TLM7, TLM11, TLM14, TLM15	AM1, AM10
	KLTN0526T	Khóa luận tốt nghiệp	TLM1, TLM6, TLM11, TLM15	AM10
	TAC10622H	Tiếng Anh cơ bản 1	TLM1, TLM2, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM3, AM5
	TAC20623H	Tiếng Anh cơ bản 2	TLM1, TLM2, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM3, AM5
	TAKD0622H	Tiếng Anh chuyên ngành Kế toán	TLM1, TLM8, TLM9, TLM10	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM6
PLO17: Người học tốt nghiệp có khả năng sử dụng thành thạo tin học cơ bản đạt chuẩn đầu ra quy định tại thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ Thông tin và Truyền	TTCK0524T	Thực tập cuối khóa	TLM1, TLM2, TLM6, TLM7, TLM11, TLM14, TLM15	AM1, AM10
	KLTN0526T	Khóa luận tốt nghiệp	TLM1, TLM6, TLM11, TLM15	AM10
	TCB11222H	Tin học cơ bản 1	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM15	AM1, AM2, AM9
	TCB21222H	Tin học cơ bản 2	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM15	AM1, AM2, AM9

<b>Chuẩn đầu ra PLOs</b>	<b>Mã học phần</b>	<b>Tên học phần</b>	<b>Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng</b>	<b>Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng</b>
thông hoặc tương đương. Sử dụng thành thạo phần mềm cần thiết phục vụ công việc chuyên môn				

## II. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH GIẢNG DẠY

### 2.1. Cấu trúc chương trình giảng dạy

Kiến thức toàn khóa học: 121 tín chỉ tích lũy + Giáo dục thể chất (3 tín chỉ) không tích lũy + Giáo dục quốc phòng an ninh (165 tiết) không tích lũy. Trong đó:

**Bảng 2.1. Cấu trúc chương trình giảng dạy ngành Kế toán**

Khối kiến thức và lập luận về ngành		Số tín chỉ	Tỷ lệ %
1.1	<b>Kiến thức cơ bản, nền tảng của ngành</b>	<b>26</b>	<b>21,5</b>
1.2	<b>Kiến thức cơ sở ngành cốt lõi</b>	<b>29</b>	<b>24</b>
1.3	<b>Kiến thức cơ sở ngành nâng cao, phương pháp và công cụ</b>	<b>34</b>	<b>28,1</b>
1.4	<b>Kiến thức nền tảng rộng</b>	<b>22</b>	<b>18,2</b>
1.4.1	Khoa học tự nhiên	7	5,8
1.4.2	Khoa học chính trị	11	9,1
1.4.3	Pháp luật	2	1,7
1.4.4	Tin học	4	3,3
1.5	<b>Kiến thức khác ngành</b>	<b>2</b>	<b>1,7</b>
1.6	<b>Kiến thức đại cương khác</b>	<b>8</b>	<b>6,6</b>
1.6.1	Ngoại ngữ (tiếng Anh)	8	6,6
1.6.2	Giáo dục thể chất (3 tín chỉ) không tích lũy		
1.6.3	Giáo dục quốc phòng an ninh (165 tiết) không tích lũy		
<b>Tổng cộng:</b>		<b>121</b>	<b>100%</b>

### 2.2. Các khối kiến thức chương trình giảng dạy

#### 2.2.1. Khối kiến thức cơ bản, nền tảng ngành (26 tín chỉ)

Khối kiến thức này nhằm cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản như sau:

- Hệ thống các kiến thức tổng quát về kinh tế học Vĩ mô, kinh tế học Vi mô.
- Hệ thống các kiến thức cơ bản về Luật kinh tế, marketing căn bản, nghiệp vụ bảo hiểm xã hội, pháp luật đại cương.
- Hệ thống kiến thức, vai trò, nguyên tắc cơ bản được áp dụng về nguyên lý thống kê, thống kê doanh nghiệp.
- Hệ thống những kiến thức cơ bản về tài chính, quản trị: Tài chính tiền tệ, quản trị tài chính doanh nghiệp.

#### 2.2.2. Khối kiến thức cơ sở ngành cốt lõi (29 tín chỉ)

Khối kiến thức này nhằm cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản và hiện đại như sau:

- Kiến thức nền tảng và hiện đại về Nguyên lý tiền lương, nguyên lý kế toán.



- Kiến thức nền tảng và hiện đại về Kế toán tài chính.
- Kiến thức nền tảng và hiện đại về Kế toán hành chính sự nghiệp.
- Kiến thức nền tảng và hiện đại về Kế toán quản trị, Phân tích báo cáo tài chính.
- Kiến thức nền tảng và hiện đại về Kiểm toán căn bản.
- Kiến thức nền tảng và hiện đại về Thương mại điện tử.
- Kiến thức nền tảng và hiện đại về Kế toán thuế.
- Kiến thức nền tảng và hiện đại về Lập báo cáo tài chính.

### **2.2.3. Khối kiến thức cơ sở ngành nâng cao, phương pháp và công cụ (34 tín chỉ)**

Khối kiến thức này nhằm cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản như sau:

- Kiến thức chuyên sâu và công cụ: Tổ chức kế toán, Kế toán máy, Tin dụng thanh toán, Thị trường chứng khoán
  - Kiến thức chuyên sâu về quản trị thông tin kế toán: Hệ thống thông tin kế toán,
  - Kiến thức chuyên sâu về quản trị doanh nghiệp: Kế toán quản trị, Kiểm soát nội bộ, Kiểm toán báo cáo tài chính.
  - Kiến thức chuyên sâu về kế toán quốc tế: Kế toán quốc tế.
  - Kiến thức chuyên sâu về kế toán các loại hình doanh nghiệp đặc thù: Kế toán công ty cổ phần, Kế toán doanh nghiệp xây lắp, Kế toán doanh nghiệp thương mại, dịch vụ.
  - Kiến thức chuyên sâu về kế toán các đơn vị đặc thù: Kế toán ngân sách, Kế toán đơn vị BHXH.
  - Ứng dụng các kiến thức vào học phần thực tập tốt nghiệp và khóa luận tốt nghiệp cho sinh viên.

### **2.2.4. Kiến thức nền tảng rộng (22 tín chỉ)**

Khối kiến thức này nhằm cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản như sau:

- Tư duy toán học, có thể vận dụng các mô hình toán học thông dụng của xác suất - thống kê, toán cao cấp để đo lường, đánh giá, phân tích các đại lượng kinh tế.
- Kiến thức hệ thống triết học, kinh tế chính trị, chủ nghĩa xã hội khoa học, những kiến thức cơ bản, có tính hệ thống về tư tưởng Hồ Chí Minh, lịch sử, đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam. Có thể vận dụng các nguyên lý cơ bản, tư tưởng và đường lối để giải thích các hiện tượng, quá trình kinh tế - xã hội.
  - Chính sách, pháp luật của nhà nước trong lĩnh vực kinh tế nói chung và trong lĩnh vực hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp và môi trường kinh doanh nói riêng.
  - Các công cụ xử lý, lưu trữ thông tin thông dụng trên máy tính, các ứng dụng tin học văn phòng để giải quyết công việc hàng ngày.

### **2.2.5. Kiến thức ngành gần, khác ngành (2 tín chỉ)**

- Kiến thức cơ bản về tư duy logic, phương pháp nghiên cứu khoa học, hình thành và phát triển các kỹ năng nghề nghiệp: Soạn thảo văn bản.

- Nắm vững kiến thức về tâm lý học để làm nền tảng cho việc ứng dụng vào hoạt động quản trị và kinh doanh.

**2.2.6. Kiến thức đại cương khác (8 tín chỉ):**

- Kiến thức và kỹ năng ngoại ngữ.  
 - Kiến thức khoa học cơ bản trong thể dục thể thao và quá trình tự rèn luyện phát triển thể chất.

- Nội dung cơ bản về công tác quốc phòng - an ninh của Đảng, Nhà nước trong tình hình mới

**Bảng 2.2. Ma trận liên hệ giữa các khối kiến thức và Chuẩn đầu ra (PLOs)**

T T	Khối kiến thức	Số tín chỉ		Chuẩn đầu ra (PLOs)																	
		SL	%	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	
1	Kiến thức cơ bản, nền tảng của ngành	26	21.5	M	M	M	H	M	M	M		M	M	M	M					M	
2	Kiến thức cơ sở ngành cốt lõi	29	24			M	H	H	H	H	L	H	H	H	L	M	M	H			M
3	Kiến thức cơ sở ngành nâng cao, phương pháp và công cụ	34	28.1			M	H	H	H	H	H	H	H	H	H	M	H	H	H	H	M
4	Kiến thức nền tảng rộng	22	18.2	H	H	H	H		M	M	H	M		H	H	M			H		H
5	Kiến thức khác ngành	2	1.7	M	M	M	L	L			H	H	H	H	H	H					H
6	Kiến thức đại cương khác	8	6.6	H	H	H	M	M	L			L		M	M	L	M	H	H		L

Chú thích: H - Cao, M - Trung bình, L - Thấp

## 2.3. Danh sách học phần

**Bảng 2.3. Danh sách các học phần trong chương trình giảng dạy ngành Kế toán**

TT	Mã học phần	Tên học phần		Số tín chỉ					Mã học phần trước	Mã học phần song hành
				<i>(Lý thuyết - LT; Thực hành - TH; Thí nghiệm - TN; Khóa luận - KL; Thực tập - TT)</i>						
				Tiếng Việt	Tiếng Anh	Tổng	LT	TH/TN		
<b>1.1 Kiến thức cơ bản, nền tảng của ngành</b>				<b>26</b>						
<b>1.1.1</b>	<b>Các học phần bắt buộc</b>			<b>22</b>						
1.1.1.1	ViMO0523H	Kinh tế vi mô	Microeconomics	3	3					
1.1.1.2	ViMO0523H	Kinh tế vĩ mô	Macroeconomics	3	3					
1.1.1.3	NLTK1322H	Nguyên lý thống kê	Statistics theory	2	2				TCC21122L	
1.1.1.4	LKTE1022H	Luật kinh tế	Economic law	2	2					
1.1.1.5	MARC0522H	Marketing căn bản	Marketing principles	2	2					
1.1.1.6	TCTT0122H	Tài chính - Tiền tệ	Money and Finance	2	2					
1.1.1.7	TKDN1323H	Thống kê doanh nghiệp	Business Statistics	3	3				NLTK1322H	
1.1.1.8	NVBH0422H	Nghiệp vụ bảo hiểm xã hội	Short - term social insurance	2	2					
1.1.1.9	TCDN0123H	Quản trị tài chính doanh nghiệp	Corporate Finance Management	3	3					
<b>1.1.2</b>	<b>Các học phần tự chọn (chọn 2/4)</b>			<b>4</b>						
1.1.2.1	KTLU1122H	Kinh tế lượng	Econometrics	2	2				ViMO0523H ViMO0523H TCB21222H TCC21122L XSTK1123L	

1.1.2.2	VHDN0522H	Văn hóa doanh nghiệp	Corporate Culture	2	2				
1.1.2.3	KNGT0322H	Kỹ năng giao tiếp	Communication skills	2	2				
1.1.2.4	QTRR0422H	Quản trị rủi ro	Risk Management	2	2				
<b>1.2 Kiến thức cơ sở ngành cốt lõi</b>				<b>29</b>					
<b>1.2.1</b>	<b>Các học phần bắt buộc</b>			<b>27</b>					
1.2.1.1	NLK10122H	Nguyên lý kế toán 1	Accounting Principles 1	2	2				
1.2.1.2	NLK20122H	Nguyên lý kế toán 2	Accounting Principles 2	2	2			NLK10122H	
1.2.1.3	KTC10123H	Kế toán tài chính 1	Financial Accounting 1	3	3			NLK10122H	
1.2.1.4	KTC20123H	Kế toán tài chính 2	Financial Accounting 2	3	3			KTC10123H	
1.2.1.5	KTH10123H	Kế toán Hành chính sự nghiệp 1	Accounting in Public Sector 1	3	3			NLK10122H	
1.2.1.6	KTH20123H	Kế toán Hành chính sự nghiệp 2	Accounting in Public Sector 2	3	3			KTH10123H	
1.2.1.7	KTCB0123H	Kiểm toán căn bản	Principles of auditing	3	3			KTC20123H	
1.2.1.8	PTTC0123H	Phân tích báo cáo tài chính	Financial Statement Analysis	3	3			ĐLBC0122L	
1.2.1.9	KTTE0123H	Kế toán thuế	Tax Accounting	3	3			KTC10123H	
1.2.1.10	ĐLBC0122L	Lập báo cáo tài chính	Preparing financial statements	2	2			KTC20123H	
<b>1.2.2</b>	<b>Các học phần tự chọn (chọn 1/2)</b>			<b>2</b>					
1.2.2.1	NLTL0222H	Nguyên lý tiền lương	Salary principles	2	2				
1.2.2.2	TMĐT0522H	Thương mại điện tử	E-commerce	2	2			TCB21222H	
<b>1.3 Kiến thức cơ sở ngành nâng cao, phương pháp và công cụ</b>				<b>34</b>					
<b>1.3.1</b>	<b>Các học phần bắt buộc</b>			<b>20</b>					
1.3.1.1	TCKT0123H	Tổ chức kế toán	Accounting structure	3	3			KTC20123H	
1.3.1.2	KTQT0123H	Kế toán quản trị	Managerial Accounting	3	3			NLK10122H	

1.3.1.3	KQTE0123H	Kế toán quốc tế	International Accounting	3	3				NLK10122H	
1.3.1.4	KTMA0123H	Kế toán máy	Computerized Accounting	3	3				KTC20123H	
1.3.1.5	TTKT0123H	Hệ thống thông tin kế toán	Accounting Information Systems	3	3				KTC20123H	
1.3.1.6	KSNB0122H	Kiểm soát nội bộ	Internal control	2	2				KTC20123H	
1.3.1.7	KTTC0123H	Kiểm toán báo cáo tài chính	Audit of financial statements	3	3					
<b>1.3.2</b>	<b>Học phần tự chọn (chọn 2/8)</b>			<b>4</b>						
1.3.2.1	KTCP0122H	Kế toán công ty cổ phần	Accounting for Joint stock companies	2	2				KTC20123H	
1.3.2.2	KTXL0122H	Kế toán doanh nghiệp xây lắp	Accounting for Construction enterprises	2	2				KTC20123H	
1.3.2.3	KTDV0122H	Kế toán doanh nghiệp thương mại, dịch vụ	Accounting for Trading and Service enterprises	2	2				KTC20123H	
1.3.2.4	KTHN0122H	Kế toán hợp nhất kinh doanh	Business combinations accounting	2	2				KTC20123H	
1.3.2.5	KTBH0122L	Kế toán ngành bảo hiểm xã hội	Accounting in the social insurance field	2	2					
1.3.2.6	KTNS0122H	Kế toán ngân sách	Budget Accounting	2	2				KTH20123H	
1.3.2.7	TTCK0122H	Thị trường chứng khoán	Stock Market	2	2				ViMO0523H ViMO0523H	
1.3.2.8	TDTT0122H	Tín dụng và thanh toán	Credit and Settlement	2	2					
<b>1.3.3</b>	<b>TTCK0524T</b>	<b>Thực tập cuối khóa</b>	Final Internship	<b>4</b>				4	ĐLBC0122L	
<b>1.3.4</b>	<b>Học phần thay thế hoặc Khóa luận tốt nghiệp (Sinh viên viết Khóa luận hoặc học 2 học phần thay thế)</b>			<b>6</b>						
1.3.4.1	KSQT0123H	Hệ thống kiểm soát quản trị	Management Control Systems	3	3				TTCK0524T	

1.3.4.2	KTNV0123L	Kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa	Accounting for SMEs	3	3				TTCK0524T	
1.3.4.3	KLTN0526T	Khóa luận tốt nghiệp	Thesis	6			6		TTCK0524T	
<b>1.4 Kiến thức nền tảng rộng</b>				<b>22</b>						
<b>1.4.1 Khoa học tự nhiên</b>				<b>5</b>						
1.4.1.1	TCC21122L	Toán cao cấp 2	Advanced mathematics 2	2	2					
1.4.1.2	XSTK1123L	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	Probability and Statistics	3	3					
<b>1.4.2 Khoa học chính trị</b>				<b>11</b>						
1.4.2.1	THML0723H	Triết học Mác - Lênin	Marxist Leninist Philosophy	3	3					
1.4.2.2	KTCT0722H	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Marxist Leninist Political Economics	2	2					
1.4.2.3	TTCM0722H	Tư tưởng Hồ chí Minh	Ho Chi Minh Ideology	2	2					
1.4.2.4	LSUD0722H	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	History of the Communist Party of Vietnam	2	2					
1.4.2.5	CNXH0722H	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Science socialism	2	2					
<b>1.4.3 Pháp luật</b>				<b>2</b>						
1.4.3.1	PLĐC1022H	Pháp luật đại cương	General law	2	2					
<b>1.4.4 Tin học</b>				<b>4</b>						
1.4.4.1	TCB11222H	Tin học cơ bản 1	Basic informatics 1	2	2					
1.4.1.2	TCB21222H	Tin học cơ bản 2	Basic informatics 2	2	2					
<b>1.5 Kiến thức khác ngành</b>				<b>2</b>						
<b>1.5.1</b>	<b>Học phần tự chọn (chọn 1/4)</b>			<b>2</b>						
1.5.1.1	STVB1022H	Soạn thảo văn bản	Text editor	2	2					

1.5.1.2	NCKH0722L	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	Scientific research methodology	2	2				
1.5.1.3	LOGI0722L	Logic học	Logic	2	2				
1.5.1.4	TLĐC0322L	Tâm lý học đại cương	General psychology	2	2				
<b>1.6 Kiến thức đại cương khác</b>				<b>8</b>					
<b>1.6.1 Ngoại ngữ</b>				<b>8</b>					
1.6.1.1	TAC10622H	Tiếng Anh cơ bản 1	Basic English 1	2	2				
1.6.1.2	TAC20623H	Tiếng Anh cơ bản 2	Basic English 2	3	3			TAC10622H	
1.6.1.3	TAKD0622H	Tiếng Anh chuyên ngành Kế toán	English for Accounting	3	3				
<b>1.6.2. Giáo dục thể chất</b>				<b>3</b>					
<b>Các học phần bắt buộc</b>									
1.6.2.1	TDDK1421T	Thể dục - Điền kinh	Gymnastics and Athletics	1		1			
<b>Các học phần tự chọn (2/6 HP)</b>									
1.6.2.2	BOCI1421T	Bóng chuyền 1	Volley ball 1	1		1			
1.6.2.3	BOC21421T	Bóng chuyền 2	Volley ball 2	1		1			
1.6.2.4	BOR11421T	Bóng rổ 1	Basketball 1	1		1			
1.6.2.5	BOR21421T	Bóng rổ 2	Basketball 2	1		1			
1.6.2.6	CLO11421T	Cầu lông 1	Badminton 1	1		1			
1.6.2.7	CLO21421T	Cầu lông 2	Badminton 2	1		1			
<b>Các học phần dành cho sinh viên hạn chế về sức khỏe</b>									
1.6.2.8	COV11421T	Cờ vua 1	Chess 1	1		1			
1.6.2.9	COV21421T	Cờ vua 2	Chess 2	1		1			
1.6.2.10	COV31421T	Cờ vua 3	Chess 3	1		1			
<b>1.6.3. Giáo dục quốc phòng (165 tiết)</b>									

1.6.3.1	DLQP1423L	Đường lối quốc phòng và an ninh Đảng cộng sản Việt Nam	National defense and security guidelines of Vietnam communist party	3	3														
1.6.3.2	CTQP1422L	Công tác quốc phòng và an ninh	National defense and security	2	2														
1.6.3.3	QSUC1421L	Quân sự chung	General military	1	1														
1.6.3.4	KTCD1422T	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	Infantry combat techniques and tactics	2	2														
<b>Tổng cộng</b>				<b>121</b>															

## 2.4. Ma trận đáp ứng giữa các học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

**Bảng 2.4. Ma trận đáp ứng giữa các học phần theo yêu cầu năng lực chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

TT	Mã học phần	Tên học phần	Chuẩn đầu ra PLOs																	
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	
		<b>Học phần</b>																		
<b>1.1</b>		<b>Kiến thức cơ bản, nền tảng của ngành</b>																		
<b>1.1.1</b>		<b>Các học phần bắt buộc</b>																		
1.1.1.1	ViMO0523H	Kinh tế vi mô		3	4						4	4		4						
1.1.1.2	ViMO0523H	Kinh tế vĩ mô		3	4					4	4		4	4						
1.1.1.3	NLTK1322H	Nguyên lý thống kê			3		3		3	4	4		4	4						
1.1.1.4	LKTE1022H	Luật kinh tế					5				5	5	5							
1.1.1.5	MARC0522H	Marketing căn bản			4	4				4		4		4	4					
1.1.1.6	TCTT0122H	Tài chính - Tiền tệ	4		4	3	3	3		3	3	3		3			3			
1.1.1.7	TKDN1323H	Thống kê doanh nghiệp	3	4	3		4	4	4	4	4	4	4				4			
1.1.1.8	NVBH0422H	Nghiệp vụ bảo hiểm xã hội			3								3							
1.1.1.9	TCDN0123H	Quản trị tài chính doanh nghiệp		4	4	4	3	3	3	3	3	3					3	3		



<b>1.1.2</b>		<b>Các học phần tự chọn (chọn 2/4 HP)</b>																	
1.1.2.1	KTLU1122H	Kinh tế lượng	3	4			4	4	4	4	4			4	4				
1.1.2.2	VHDN0522H	Văn hóa doanh nghiệp				3				4		4		4	4	4			
1.1.2.3	KNGT0322H	Kỹ năng giao tiếp	4							3				3	3	3	3		
1.1.2.4	QTRR0422H	Quản trị rủi ro			3	3	3	3	3	3	3				3	3			
<b>1.2</b>		<b>Kiến thức cơ sở ngành cốt lõi</b>																	
<b>1.2.1</b>		<b>Các học phần bắt buộc</b>																	
1.2.1.1	NLK10122H	Nguyên lý kế toán 1			4		4		3	4	3				3	3			
1.2.1.2	NLK20122H	Nguyên lý kế toán 2			4		3	4	3	3	3					3	3		
1.2.1.3	KTC10123H	Kế toán tài chính 1			4	4	4	4	3	3	3	3				3	3		
1.2.1.4	KTC20123H	Kế toán tài chính 2			4	4	4	4	4	3	3	3	3	3		3	3		
1.2.1.5	KTH10123H	Kế toán Hành chính sự nghiệp 1				4	4	4	3	3	3	3	3			3	3		
1.2.1.6	KTH20123H	Kế toán Hành chính sự nghiệp 2				4	4	4	3	3	3	3	3			3	3		
1.2.1.7	KTCB0123H	Kiểm toán căn bản			4	4		3	4	3	4	4	4	4		3	3		
1.2.1.8	PTTC0123H	Phân tích báo cáo tài chính			4	4	4	4	4	4	4	4	3	3		3	3		
1.2.1.9	KTTE0123H	Kế toán thuế			4	3	3	3	3	3	3	3		3		3	3		
	ĐLBC0122L	Lập báo cáo tài chính			4	4	4	4	4	3	3	3	3	3		3	3		
<b>1.2.2</b>		<b>Các học phần tự chọn (chọn 1/2)</b>																	
1.2.2.1	NLTL0222H	Nguyên lý tiền lương			3		4							4					
1.2.2.2	TMĐT0522H	Thương mại điện tử				3	4	4		4		4	3						
<b>1.3</b>		<b>Kiến thức cơ sở ngành nâng cao, phương pháp và công cụ</b>																	
<b>1.3.1</b>		<b>Các học phần bắt buộc</b>																	
1.3.1.1	TCKT0123H	Tổ chức kế toán	4	4	4	4	4	4	3	3	3		3	3		3	3		

1.3.1.2	KTQT0123H	Kế toán quản trị	4	4	4	3	3	3	3	3	3	3				3	3		
1.3.1.3	KQTE0123H	Kế toán quốc tế			4	4	4	4	3	3	3	3				3	3		
1.3.1.4	KTMA0123H	Kế toán máy	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4				4	4		
1.3.1.5	TTKT0123H	Hệ thống thông tin kế toán	4	4	4	4	4	3	3	3	3	3				3	3		
1.3.1.6	KSNB0122H	Kiểm soát nội bộ	4	4	4	4	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3		
1.3.1.7	KTTC0123H	Kiểm toán báo cáo tài chính	4	4	4	4	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3		
<b>1.3.2</b>		<b>Học phần tự chọn (chọn 2/8)</b>																	
1.3.2.1	KTCP0122H	Kế toán công ty cổ phần			4	4	4	4	3	3	3	3				3	3		
1.3.2.2	KTXL0122H	Kế toán doanh nghiệp xây lắp			4	4	4	4	3	3	3	3				3	3		
1.3.2.3	KTDV0122H	Kế toán doanh nghiệp thương mại, dịch vụ			4	4	4	4	4	3	3	3	3	3		3	3		
1.3.2.4	KTHN0122H	Kế toán hợp nhất kinh doanh	4	4	4	4	4	4	4	3	3	3	3	3		3	3		
1.3.2.5	KTBH0122L	Kế toán ngành bảo hiểm xã hội				4	4	4	3	3	3	3	3			3	3		
1.3.2.6	KTNS0122H	Kế toán ngân sách				4	4	4	3	3	3	3	3			3	3		
1.3.2.7	TTCK0122H	Thị trường chứng khoán		4	4	3	3	3		3	3	3		3		3	3		
1.3.2.8	TDTT0122H	Tín dụng và thanh toán		4	4	4	3	3	3	3	3	3				4	4		
<b>1.3.3</b>	<b>TTCK0524T</b>	<b>Thực tập cuối khóa</b>	4	4	4	4	4	4	4	6	6	6	6	6	6	3	3	6	6
<b>1.3.4</b>		<b>Học phần thay thế hoặc Khóa luận tốt nghiệp (Sinh viên viết Khóa luận hoặc học 2 học phần thay thế)</b>																	
1.3.4.1	KSQT0123H	Hệ thống kiểm soát quản trị			4	4	4	3	3	3	3	3	3			3	3		
1.3.4.2	KTNV0123L	Kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa				4	4	4	3	3	3	3	3	3		3	3		
1.3.4.3	KLTN0526T	Khóa luận tốt nghiệp	4	4	4	4	4	4	4	5	5	5	5	5	5	3	3	5	5

<b>1.4</b>		<b>Kiến thức nền tảng rộng</b>																
<b>1.4.1</b>		<b>Khoa học tự nhiên</b>																
1.4.1.1	TCC21122L	Toán cao cấp 2	4	4			3	4		4	4							
1.4.1.3	XSTK1123L	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	3	3			4	3	4	4	4							
<b>1.4.2</b>		<b>Khoa học chính trị</b>																
1.4.2.1	THML0723H	Triết học Mác - Lênin	4							4	4	4		4	4	4	4	
1.4.2.2	KTCT0722H	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	4				4			4	4	4		4	4			
1.4.2.3	TTCM0722H	Tư tưởng Hồ chí Minh	4		4	4		4	4	4					4			
1.4.2.4	LSUD0722H	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	4		4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	
1.4.2.5	CNXH0722H	Chủ nghĩa xã hội khoa học	4		4		4	4		4	4	4	4		4			
<b>1.4.3</b>		<b>Pháp luật</b>																
1.4.3.1	PLĐC1022H	Pháp luật đại cương																
<b>1.4.4</b>		<b>Tin học</b>																
1.4.4.1	TCB11222H	Tin học cơ bản 1		4											4	4		4
1.4.1.2	TCB21222H	Tin học cơ bản 2		4											5	5		5
<b>1.5</b>		<b>Kiến thức khác ngành</b>																
<b>1.5.1</b>		<b>Học phần tự chọn (chọn 1/4)</b>																
1.5.1.1	STVB1022H	Soạn thảo văn bản	5												5	5		
1.5.1.2	NCKH0722L	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học		4		4				4	4	4		4		4	4	
1.5.1.3	LOGI0722L	Logic học		5						5								
1.5.1.4	TLĐC0322L	Tâm lý học đại cương	1							3				3	3	3	3	
<b>1.6</b>		<b>Kiến thức đại cương khác</b>																
<b>1.6.1</b>		<b>Ngoại ngữ</b>																
1.6.1.1	TAC10622H	Tiếng Anh cơ bản 1	5	5	5	5	5											5
1.6.1.2	TAC20623H	Tiếng Anh cơ bản 2	5	5	5	5	5											5



## 2.5. Ma trận chiến lược phương pháp dạy và học của các học phần nhằm đáp ứng chuẩn đầu ra

**Bảng 2.5. Ma trận Chiến lược phương pháp dạy và học của các học phần nhằm đáp ứng chuẩn đầu ra**

Phương pháp dạy và học TMLs																	
TT	Mã HP	Tên học phần	I. Dạy học trực tiếp				Dạy học dựa vào hoạt động - Trải nghiệm			Dạy kỹ năng tu duy		Dạy học tương tác	Dạy học theo hướng nghiên cứu - giảng dạy			Dạy học dựa vào công nghệ	Tự học
			TLM 1	TLM 2	TLM 3	TLM 4	TLM 5	TLM 6	TLM 7	TLM 8	TLM 9		TLM 10	TLM 11	TLM 12		
1.1	<b>Kiến thức cơ bản, nền tảng của ngành</b>																
1.1.1	<b>Các học phần bắt buộc</b>																
1.1.1.1	ViMO0523H	Kinh tế vi mô	x	x							x	x					x
1.1.1.2	ViMO0523H	Kinh tế vĩ mô	x	x		x					x	x					x
1.1.1.3	NLTK1322H	Nguyên lý thống kê	x	x		x				x	x						x
1.1.1.4	LKTE1022H	Luật kinh tế		x						x		x	x				
1.1.1.5	MARC0522H	Marketing căn bản	x	x						x	x	x	x				x
1.1.1.6	TCTT0122H	Tài chính - Tiền tệ	x	x		x											x
1.1.1.7	TKDN1323H	Thống kê doanh nghiệp		x		x				x	x	x	x				x
1.1.1.8	NVBH0422H	Nghiệp vụ bảo hiểm xã hội	x	x		x											x
1.1.1.9	TCDN0123H	Quản trị tài chính doanh nghiệp	x	x		x											x
1.1.2																	

	<b>Các học phần tự chọn (chọn 2/4 HP)</b>																
1.1.2.1	KTLU1122H	Kinh tế lượng	x	x		x			x	x	x	x					x
1.1.2.2	VHDN0522H	Văn hóa doanh nghiệp		x		x			x	x	x	x					x
1.1.2.3	KNGT0322H	Kỹ năng giao tiếp	x	x		x	x		x								x
1.1.2.4	QTRR0422H	Quản trị rủi ro	x	x		x				x							x
1.2	<b>Kiến thức cơ sở ngành cốt lõi</b>																
1.2.1	<b>Các học phần bắt buộc</b>																
1.2.1.1	NLK10122H	Nguyên lý kế toán 1	x	x		x											x
1.2.1.2	NLK20122H	Nguyên lý kế toán 2	x	x		x											x
1.2.1.3	KTC10123H	Kế toán tài chính 1	x	x		x											x
1.2.1.4	KTC20123H	Kế toán tài chính 2	x	x		x											x
1.2.1.5	KTH10123H	Kế toán Hành chính sự nghiệp 1	x	x		x											x
1.2.1.6	KTH20123H	Kế toán Hành chính sự nghiệp 2	x	x		x											x
1.2.1.7	KTCB0123H	Kiểm toán căn bản	x	x		x											x
1.2.1.8	PTTC0123H	Phân tích báo cáo tài chính	x	x		x											x
1.2.1.9	KTTE0123H	Kế toán thuế	x	x		x											x
	ĐLBC0122L	Lập báo cáo tài chính	x	x		x											x
1.2.2																	

	<b>Các học phần tự chọn (chọn 1/2)</b>																
1.2.2.1	NLTL0222H	Nguyên lý tiền lương	x	x		x				x							x
1.2.2.2	TMĐT0522H	Thương mại điện tử		x		x				x	x	x	x				x
1.3	<b>Kiến thức cơ sở ngành nâng cao, phương pháp và công cụ</b>																
1.3.1	<b>Các học phần bắt buộc</b>																
1.3.1.1	TCKT0123H	Tổ chức kế toán	x	x		x											x
1.3.1.2	KTQT0123H	Kế toán quản trị	x	x		x											x
1.3.1.3	KQTE0123H	Kế toán quốc tế	x	x		x											x
1.3.1.4	KTMA0123H	Kế toán máy	x	x		x											x
1.3.1.5	TTKT0123H	Hệ thống thông tin kế toán	x	x		x											x
1.3.1.6	KSNB0122H	Kiểm soát nội bộ	x	x		x											x
1.3.1.7	KTTC0123H	Kiểm toán báo cáo tài chính	x	x		x											x
1.3.2		Học phần tự chọn (chọn 2/8)															
1.3.2.1	KTCP0122H	Kế toán công ty cổ phần	x	x		x											x
1.3.2.2	KTXL0122H	Kế toán doanh nghiệp xây lắp	x	x		x											x
1.3.2.3	KTDV0122H	Kế toán doanh nghiệp thương mại, dịch vụ	x	x		x											x
1.3.2.4	KTHN0122H	Kế toán hợp nhất kinh doanh	x	x		x											x
1.3.2.5	<b>KTBH0122L</b>	Kế toán ngành bảo hiểm xã hội	x	x		x											x
1.3.2.6	KTNS0122H	Kế toán ngân sách	x	x		x											x







1.6.2.2	TDDK1421T	Bóng chuyên 1	x	x		x	x		x	x	x	x					x
1.6.2.3	BOCI1421T	Bóng chuyên 2	x	x		x	x		x	x	x	x					x
1.6.2.4	BOC21421T	Bóng rổ 1	x	x		x	x		x	x	x	x					x
1.6.2.5	BORI1421T	Bóng rổ 2	x	x		x	x		x	x	x	x					x
1.6.2.6	COV11421T	Cầu lông 1	x	x		x	x		x	x	x	x					x
1.6.2.7	COV21421T	Cầu lông 2	x	x		x	x		x	x	x	x					x
1.6.2.8	BOR21421T	Cờ vua 1	x	x		x			x	x	x	x					x
1.6.2.9	CAL11421T	Cờ vua 2	x	x		x			x	x	x	x					x
1.6.2.10	CAL21421T	Cờ vua 3	x	x		x			x	x	x	x					x
1.6.3.	<b>Giáo dục quốc phòng</b>																
1.6.3.1	DLQP1423L	Đường lối quốc phòng và an ninh Đảng cộng sản Việt Nam	x	x		x			x								
1.6.3.2	CTQP1422L	Công tác quốc phòng và an ninh	x	x		x			x								
1.6.3.3	QSUC1421L	Quân sự chung	x	x					x	x	x						
1.6.3.4	KTCD1422T	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	x	x					x								

## 2.6. Ma trận phương pháp đánh giá của các học phần nhằm đáp ứng chuẩn đầu ra

**Bảng 2.6. Bảng ma trận phương pháp đánh giá các học phần đáp ứng chuẩn đầu ra**

TT	Mã học phần	Tên học phần	Phương pháp đánh giá AMs														
			Đánh giá theo tiến trình			Đánh giá tổng kết, định kỳ											
			AM1	AM2	AM3	AM4	AM5	AM6	AM7	AM8	AM9	AM10					
		<b>Kiến thức cơ bản, nền tảng của ngành</b>															
<b>1.1.1</b>		<b>Các học phần bắt buộc</b>															
1.1.1.1	ViMO0523H	Kinh tế vi mô	x	x		x	x										
1.1.1.2	ViMO0523H	Kinh tế vĩ mô	x	x	x		x					x					
1.1.1.3	NLTK1322H	Nguyên lý thống kê	x	x		x	x										

1.1.1.4	LKTE1022H	Luật kinh tế	x				x				
1.1.1.5	MARC0522H	Marketing căn bản	x	x	x		x			x	
1.1.1.6	TCTT0122H	Tài chính - Tiền tệ	x	x		x	x				
1.1.1.7	TKDN1323H	Thống kê doanh nghiệp	x	x		x	x				
1.1.1.8	NVBH0422H	Nghiệp vụ bảo hiểm xã hội	x	x		x	x				
1.1.1.9	TCDN0123H	Quản trị tài chính doanh nghiệp	x	x		x	x				
<b>1.1.2</b>		<b>Các học phần tự chọn (chọn 2/4 HP)</b>									
1.1.2.1	KTLU1122H	Kinh tế lượng	x	x	x	x					x
1.1.2.2	VHDN0522H	Văn hóa doanh nghiệp	x	x	x	x	x			x	
1.1.2.3	KNGT0322H	Kỹ năng giao tiếp	x	x	x	x	x			x	
1.1.2.4	QTRR0422H	Quản trị rủi ro	x	x		x	x				
<b>1.2</b>		<b>Kiến thức cơ sở ngành cốt lõi</b>									
<b>1.2.1</b>		<b>Các học phần bắt buộc</b>									
1.2.1.1	NLK10122H	Nguyên lý kế toán 1	x	x		x	x				
1.2.1.2	NLK20122H	Nguyên lý kế toán 2	x	x		x	x				
1.2.1.3	KTC10123H	Kế toán tài chính 1	x	x		x	x				
1.2.1.4	KTC20123H	Kế toán tài chính 2	x	x		x	x				
1.2.1.5	KTH10123H	Kế toán Hành chính sự nghiệp 1	x	x		x	x				
1.2.1.6	KTH20123H	Kế toán Hành chính sự nghiệp 2	x	x		x	x				
1.2.1.7	KTCB0123H	Kiểm toán căn bản	x	x		x	x				
1.2.1.8	PTTC0123H	Phân tích báo cáo tài chính	x	x			x				
1.2.1.9	KTTE0123H	Kế toán thuế	x	x		x	x				
	ĐLBC0122L	Lập báo cáo tài chính	x	x		x	x				
<b>1.2.2</b>		<b>Các học phần tự chọn (chọn 1/2)</b>									
1.2.2.1	NLTL0222H	Nguyên lý tiền lương	x		x	x	x				
1.2.2.2	TMĐT0522H	Thương mại điện tử	x	x	x		x			x	
<b>1.3</b>		<b>Kiến thức cơ sở ngành nâng cao, phương pháp và công cụ</b>									
<b>1.3.1</b>		<b>Các học phần bắt buộc</b>									

1.3.1.1	TCKT0123H	Tổ chức kế toán	x	x		x	x					
1.3.1.2	KTQT0123H	Kế toán quản trị	x	x		x	x					
1.3.1.3	KQTE0123H	Kế toán quốc tế	x	x		x	x					
1.3.1.4	KTMA0123H	Kế toán máy	x	x			x				x	
1.3.1.5	TTKT0123H	Hệ thống thông tin kế toán	x	x		x	x					
1.3.1.6	KSNB0122H	Kiểm soát nội bộ	x	x		x	x					
1.3.1.7	KTTC0123H	Kiểm toán báo cáo tài chính	x	x		x	x					
<b>1.3.2</b>		<b>Học phần tự chọn (chọn 2/8)</b>										
1.3.2.1	KTCP0122H	Kế toán công ty cổ phần	x	x		x	x					
1.3.2.2	KTXL0122H	Kế toán doanh nghiệp xây lắp	x	x		x	x					
1.3.2.3	KTDV0122H	Kế toán doanh nghiệp thương mại, dịch vụ	x	x		x	x					
1.3.2.4	KTHN0122H	Kế toán hợp nhất kinh doanh	x	x		x	x					
1.3.2.5	<b>KTBH0122L</b>	Kế toán ngành bảo hiểm xã hội	x	x		x	x					
1.3.2.6	KTNS0122H	Kế toán ngân sách	x	x		x	x					
1.3.2.7	TTCK0122H	Thị trường chứng khoán	x	x		x	x					
1.3.2.8	TDTT0122H	Tín dụng và thanh toán	x	x					x			
<b>1.3.3</b>	<b>TTCK0524T</b>	<b>Thực tập cuối khóa</b>	x									x
<b>1.3.4</b>		<b>Học phần thay thế hoặc Khóa luận tốt nghiệp (Sinh viên viết Khóa luận hoặc học 2 học phần thay thế)</b>										
1.3.4.1	KSQT0123H	Hệ thống kiểm soát quản trị	x	x		x	x		x			
1.3.4.2	KTNV0123L	Kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa	x	x		x	x					
1.3.4.3	KLTN0526T	Khóa luận tốt nghiệp										x
<b>1.4</b>		<b>Kiến thức nền tảng rộng</b>										
<b>1.4.1</b>		<b>Khoa học tự nhiên</b>										
1.4.1.1	TCC21122L	Toán cao cấp 2										
1.4.1.3	XSTK1123L	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	x	x		x	x				x	
<b>1.4.2</b>		<b>Khoa học chính trị</b>										
1.4.2.1	THML0723H	Triết học Mác - Lênin	x	x			x					

1.4.2.2	KTCT0722H	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	x	x			x				
1.4.2.3	TTCM0722H	Tư tưởng Hồ chí Minh	x	x			x				
1.4.2.4	LSUD0722H	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	x	x			x				
1.4.2.5	CNXH0722H	Chủ nghĩa xã hội khoa học	x	x			x				
<b>1.4.3</b>		<b>Pháp luật</b>									
1.4.3.1	PLĐC1022H	Pháp luật đại cương	x				x				
<b>1.4.4</b>		<b>Tin học</b>									
1.4.4.1	TCB11222H	Tin học cơ bản 1	x	x						x	
1.4.1.2	TCB21222H	Tin học cơ bản 2	x	x						x	
<b>1.5</b>		<b>Kiến thức khác ngành</b>									
<b>1.5.1</b>		<b>Học phần tự chọn (chọn 1/4)</b>									
1.5.1.1	STVB1022H	Soạn thảo văn bản	x	x		x					
1.5.1.2	NCKH0722L	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	x	x			x				
1.5.1.3	LOGI0722L	Logic học	x	x			x				
1.5.1.4	TLĐC0322L	Tâm lý học đại cương	x	x	x	x	x				
<b>1.6</b>		<b>Kiến thức đại cương khác</b>									
<b>1.6.1</b>		<b>Ngoại ngữ</b>									
1.6.1.1	TAC10622H	Tiếng Anh cơ bản 1	x		x		x				
1.6.1.2	TAC20623H	Tiếng Anh cơ bản 2	x		x		x				
1.6.1.3	TAKD0622H	Tiếng Anh chuyên ngành Kế toán	x	x	x	x	x	x			
<b>1.6.2.</b>		<b>Giáo dục thể chất (Chọn 3/10 HP)</b>									
1.6.2.1	COV31421T	Thể dục - Điền kinh									x
1.6.2.2	TDDK1421T	Bóng chuyền 1									x
1.6.2.3	BOCI1421T	Bóng chuyền 2									x
1.6.2.4	BOC21421T	Bóng rổ 1									x
1.6.2.5	BORI1421T	Bóng rổ 2									x
1.6.2.6	COV11421T	Cầu lông 1									x
1.6.2.7	COV21421T	Cầu lông 2									x
1.6.2.8	BOR21421T	Cờ vua 1						x			x

1.6.2.9	CAL11421T	Cờ vua 2						x			x	
1.6.2.10	CAL21421T	Cờ vua 3						x			x	
<b>1.6.3.</b>		<b>Giáo dục quốc phòng</b>										
1.6.3.1	DLQP1423L	Đường lối quốc phòng và an ninh Đảng cộng sản Việt Nam	x					x				
1.6.3.2	CTQP1422L	Công tác quốc phòng và an ninh	x					x				
1.6.3.3	QSUC1421L	Quân sự chung	x					x				
1.6.3.4	KTCD1422T	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	x								x	

## 2.7. Tiến trình giảng dạy

**Bảng 2.7: Tiến trình đào tạo**

TT	TÊN HỌC PHẦN	Số tín chỉ	Năm thứ I		Năm thứ II		Năm thứ III		Năm thứ IV	
			I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII
<b>1.1</b>	<b>Kiến thức cơ bản, nền tảng của ngành</b>	<b>26</b>								
<b>1.1.1</b>	<b>Các học phần bắt buộc</b>	<b>22</b>								
1	Kinh tế vi mô	3	3							
2	Kinh tế vĩ mô	3		3						
3	Nguyên lý thống kê	2			2					
4	Luật kinh tế	2		2						
5	Marketing căn bản	2			2					
6	Tài chính - Tiền tệ	2			2					
7	Thống kê doanh nghiệp	3				3				
8	Nghiệp vụ bảo hiểm xã hội	2							2	
9	Quản trị tài chính doanh nghiệp	3				3				
<b>1.1.2</b>	<b>Các học phần tự chọn (chọn 2/4 HP)</b>	<b>4</b>								
10	Kinh tế lượng	2				4				
11	Văn hóa doanh nghiệp	2								
12	Kỹ năng giao tiếp	2								
13	Quản trị rủi ro	2								
<b>1.2</b>	<b>Kiến thức cơ sở ngành cốt lõi</b>	<b>29</b>								
<b>1.2.1</b>	<b>Các học phần bắt buộc</b>	<b>27</b>								
14	Nguyên lý kế toán 1	2			2					
15	Nguyên lý kế toán 2	2				2				
16	Kế toán tài chính 1	3				3				
17	Kế toán tài chính 2	3					3			
18	Kế toán Hành chính sự nghiệp 1	3					3			
19	Kế toán Hành chính sự nghiệp 2	3						3		
20	Kiểm toán căn bản	3					3			
21	Phân tích báo cáo tài chính	3							3	
22	Kế toán thuế	3						3		
23	Lập báo cáo tài chính	2						2		
<b>1.2.2</b>	<b>Các học phần tự chọn (chọn 1/2)</b>	<b>2</b>								

24	Nguyên lý tiền lương	2							2	
25	Thương mại điện tử	2								
<b>1.3</b>	<b>Kiến thức cơ sở ngành nâng cao, phương pháp và công cụ</b>	<b>34</b>								
<b>1.3.1</b>	<b>Các học phần bắt buộc</b>	<b>20</b>								
26	Tổ chức kế toán	3				3				
27	Kế toán quản trị	3				3				
28	Kế toán quốc tế	3					3			
29	Kế toán máy	3					3			
30	Hệ thống thông tin kế toán	3						3		
31	Kiểm soát nội bộ	2						2		
32	Kiểm toán báo cáo tài chính	3					3			
<b>1.3.2</b>	<b>Học phần tự chọn (chọn 2/8)</b>	<b>4</b>								
33	Kế toán công ty cổ phần	2								
34	Kế toán doanh nghiệp xây lắp	2								
35	Kế toán doanh nghiệp thương mại, dịch vụ	2								
36	Kế toán hợp nhất kinh doanh	2						4		
37	Kế toán ngành bảo hiểm xã hội									
38	Kế toán ngân sách	2								
39	Thị trường chứng khoán	2								
40	Tín dụng và thanh toán	2								
<b>1.3.3</b>	<b>Thực tập cuối khóa</b>									
41	Thực tập cuối khóa	<b>4</b>								4
<b>1.3.4</b>	<b>Học phần thay thế hoặc Khóa luận tốt nghiệp (Sinh viên viết Khóa luận hoặc học 2 học phần thay thế)</b>	<b>6</b>								6
42	Khóa luận tốt nghiệp	<b>6</b>								6
43	Hệ thống kiểm soát quản trị	3								3
44	Kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa	3								3
<b>1.4</b>	<b>Kiến thức nền tảng rộng</b>	<b>22</b>								
<b>1.4.1</b>	<b>Khoa học tự nhiên</b>	<b>5</b>								
45	Toán cao cấp 2	2	2							
46	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	3		3						
<b>1.4.2</b>	<b>Khoa học chính trị</b>	<b>11</b>								



47	Triết học Mác - Lênin	3		3						
48	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2			2					
49	Tư tưởng Hồ chí Minh	2	2							
50	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2							
51	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2				2				
<b>1.4.3</b>	<b>Pháp luật</b>	<b>2</b>								
52	Pháp luật đại cương	2	2							
<b>1.4.4</b>	<b>Tin học</b>	<b>4</b>								
53	Tin học cơ bản 1	2	2							
54	Tin học cơ bản 2	2		2						
<b>1.5</b>	<b>Kiến thức khác ngành</b>	<b>2</b>								
<b>1.5.1</b>	<b>Học phần tự chọn (chọn 1/4)</b>									
55	Soạn thảo văn bản	2								
56	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	2			2					
57	Logic học	2								
58	Tâm lý học đại cương	2								
<b>1.6</b>	<b>Kiến thức đại cương khác</b>	<b>8</b>								
<b>1.6.1</b>	<b>Ngoại ngữ</b>	<b>8</b>								
59	Tiếng Anh cơ bản 1	2	2							
60	Tiếng Anh cơ bản 2	3		3						
61	Tiếng Anh chuyên ngành kế toán	3			3					
<b>1.6.2</b>	<b>Giáo dục thể chất (3 TC - Chọn 3/10 HP)</b>	<b>3</b>	2	1						
<b>1.6.3</b>	<b>Giáo dục quốc phòng (165 tiết)</b>	<b>8</b>	4	4						
	<b>Tổng cộng (Chưa tính GDTC và GDQPAN)</b>	<b>121</b>	<b>15</b>	<b>16</b>	<b>15</b>	<b>17</b>	<b>15</b>	<b>17</b>	<b>16</b>	<b>10</b>

## **2.8. Mô tả tóm tắt nội dung các học phần**

### **1. Kinh tế vi mô**

Số tín chỉ: 03 tín chỉ

Học phần Kinh tế vi mô được trình bày với mục tiêu giúp người học nghiên cứu nắm bắt được những nguyên lý kinh tế cơ bản trong Kinh tế học và Kinh tế vi mô nói riêng. Nội dung của học phần đi sâu vào những vấn đề cơ bản của thị trường như cung- cầu, độ co giãn, hành vi người tiêu dùng và doanh nghiệp (Sản xuất - Chi phí - Lợi nhuận) và cấu trúc thị trường.

### **2. Kinh tế vĩ mô**

Số tín chỉ: 03 tín chỉ

Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản khi xem xét nền kinh tế của quốc gia: Mô tả và đo lường các biến số kinh tế vĩ mô như GDP, GNP, giá cả, lạm phát, việc làm và tình trạng thất nghiệp, tiêu dùng, đầu tư, chi tiêu của chính phủ và thuế, cung cầu tiền, lãi suất, thâm hụt hay thặng dư thương mại...

### **3. Nguyên lý thống kê**

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần này trang bị những kiến thức cơ bản sau: Những vấn đề chung về Thống kê học; Điều tra Thống kê; Điều tra chọn mẫu; Tổng hợp Thống kê; Nghiên cứu thống kê các mức độ của hiện tượng kinh tế - xã hội; Phân tích Hồi quy và Tương quan; Phương pháp phân tích Dãy số thời gian; Chỉ số.

### **4. Luật kinh tế**

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần này trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về địa vị pháp lý của các chủ thể kinh doanh; pháp luật về giải quyết tranh chấp kinh doanh; pháp luật về phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã.

### **5. Marketing căn bản**

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Marketing căn bản là học phần cung cấp những kiến thức cơ bản nhất về marketing như khái niệm, các thuật ngữ liên quan, các quan điểm định hướng marketing; phân đoạn thị trường, lựa chọn thị trường mục tiêu và định vị hàng hóa trên thị trường, hành vi mua của khách hàng. Học phần còn giúp cho người học nắm bắt được 4 công cụ chủ yếu của một chương trình marketing hỗn hợp (Marketing - mix), bao gồm: chính sách sản phẩm (Product), chính sách giá (Price), chính sách phân phối (Place) và chính sách Xúc tiến hỗn hợp (Promotion).

## **6. Tài chính - tiền tệ**

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần này trang bị những kiến thức cơ bản như: Tài chính và thị trường tài chính; Tiền tệ, lạm phát, lãi suất, tín dụng và tỷ giá hối đoái; Ngân hàng trung ương; Ngân hàng thương mại; Thanh toán qua ngân hàng thương mại.

## **7. Thống kê doanh nghiệp**

Số tín chỉ: 03 tín chỉ

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức sau: Những vấn đề cơ bản của thống kê doanh nghiệp; Thống kê kết quả sản xuất kinh doanh trong doanh nghiệp; Thống kê lao động, năng suất lao động và thu nhập lao động; Thống kê Tài sản trong doanh nghiệp; Thống kê giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp; Thống kê hoạt động tài chính trong doanh nghiệp; Thống kê hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

## **8. Nghiệp vụ bảo hiểm xã hội**

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần tập trung vào 4 vấn đề chính sau: Khái quát về bảo hiểm xã hội; Bảo hiểm ốm đau; Bảo hiểm thai sản; Bảo hiểm tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp.

## **9. Quản trị tài chính doanh nghiệp**

Số tín chỉ: 03 tín chỉ

Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức sau: tổng quan về quản trị tài chính doanh nghiệp; quản trị tài sản ngắn hạn; quản trị tài sản dài hạn; nguồn huy động vốn trong doanh nghiệp; chi phí sử dụng vốn và cơ cấu nguồn vốn trong doanh nghiệp.

## **10. Kinh tế lượng**

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về phương pháp lượng hoá một mô hình kinh tế, hiểu cơ sở khoa học và kỹ thuật hồi quy đơn biến, đa biến; Giới thiệu một số kỹ thuật cơ bản trong việc sử dụng kinh tế lượng trong việc nghiên cứu và phân tích kinh tế.

## **11. Văn hóa doanh nghiệp**

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức sau: Tổng quan về văn hóa doanh nghiệp, các biểu hiện và các dạng văn hóa doanh nghiệp, văn hóa ứng xử trong kinh doanh, đạo đức kinh doanh, xây dựng và duy trì văn hóa doanh nghiệp.

## **12. Kỹ năng giao tiếp**

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần kỹ năng giao tiếp cung cấp cho sinh viên kiến thức, kỹ năng nền tảng về giao tiếp để các em hiểu và bước đầu áp dụng những kỹ năng đó vào hoạt động giao tiếp hàng ngày một cách hiệu quả. Đó là các kiến thức và các hướng dẫn thực hiện về tự nhìn nhận đánh giá

bản thân, nhìn nhận những yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động giao tiếp, các cơ chế ảnh hưởng đến hoạt động giao tiếp và đặc biệt là một số kỹ năng giao tiếp để hoạt động giao tiếp trong cuộc sống cũng như trong công việc của các em sinh viên đạt hiệu quả.

### **13. Quản trị rủi ro**

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần giới thiệu một cách khái quát về rủi ro và một số khái niệm có liên quan; quy trình quản trị rủi ro và các bước cần làm cho quy trình đó; các biện pháp để nhận dạng và đo lường rủi ro; các phương pháp phân tích tổn thất tiềm năng về tài sản, con người và trách nhiệm dân sự; các biện pháp để đối phó với rủi ro bao gồm kiểm soát rủi ro và tài trợ rủi ro.

### **14. Nguyên lý kế toán 1**

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần này mô tả những kiến thức cơ bản của nguyên lý kế toán như khái niệm, bản chất, chức năng vai trò của kế toán, yêu cầu đối với thông tin kế toán, các nguyên tắc kế toán và phân loại đối tượng kế toán; Các phương tiện kế toán như Chứng từ kế toán, Tài khoản kế toán và Báo cáo kế toán.

### **15. Nguyên lý kế toán 2**

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức cụ thể về kế toán hàng tồn kho, kế toán tài sản dài hạn, kế toán nợ ngắn hạn, kế toán các quá trình kinh doanh chủ yếu trong doanh nghiệp.

### **16. Kế toán tài chính 1**

Số tín chỉ: 03 tín chỉ

Học phần này trang bị những kiến thức về kế toán tài chính, gắn với hoạt động: vai trò và nhiệm vụ của kế toán, nguyên tắc kế toán, nội dung, yêu cầu, hình thức kế toán trong các doanh nghiệp sản xuất; Kiến thức chuyên sâu về kế toán tiền lương và các khoản trích theo lương; kế toán nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ; kế toán tài sản cố định; kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm.

### **17. Kế toán tài chính 2**

Số tín chỉ: 03 tín chỉ

Học phần này trang bị cho người học các kiến thức tổng quát và chuyên sâu về kế toán tài chính áp dụng trong các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh như: Kế toán thành phẩm, tiêu thụ và xác định kết quả kinh doanh; Kế toán đầu tư tài chính và hoạt động khác; Kế toán tài sản bằng tiền; Kế toán các khoản phải thu; Kế toán các khoản nợ phải trả; Kế toán nguồn vốn chủ sở hữu.

### **18. Kế toán hành chính sự nghiệp 1**

Số tín chỉ: 03 tín chỉ

Học phần này trang bị những kiến thức cơ bản về kế toán hành chính sự nghiệp: tổng quan về đơn vị hành chính sự nghiệp, nhiệm vụ và nội dung của kế toán, các quy định về chứng từ, tài khoản, sổ kế toán và hình thức kế toán trong các đơn vị hành chính sự nghiệp; kế toán nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, kế toán tài sản cố định; kế toán thanh toán.

### **19. Kế toán hành chính sự nghiệp 2**

Số tín chỉ: 03 tín chỉ

Học phần này trang bị những kiến thức cơ bản về kế toán trong các đơn vị hành chính sự nghiệp: Kế toán tiền; Kế toán doanh thu, chi phí các hoạt động; Kế toán hoạt động sản xuất kinh doanh, tiêu thụ và xác định kết quả hoạt động; Báo cáo tài chính và báo cáo quyết toán.

### **20. Kiểm toán căn bản**

Số tín chỉ: 03 tín chỉ

Học phần này trang bị những kiến thức cơ bản về nguyên lý kiểm toán, những hướng dẫn cụ thể qui trình và các bước để thực hiện một cuộc kiểm toán báo cáo tài chính tại đơn vị được kiểm toán.

### **21. Phân tích báo cáo tài chính**

Số tín chỉ: 03 tín chỉ

Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức sau: Tổng quan về phân tích báo cáo tài chính; Diễn giải hệ thống báo cáo tài chính; Phân tích thanh khoản và khả năng thanh toán; Phân tích cấu trúc tài chính và khả năng thanh toán nợ dài hạn; Phân tích hiệu quả kinh doanh và khả năng sinh lời của công ty.

### **22. Kế toán thuế**

Số tín chỉ: 03 tín chỉ

Học phần này trang bị những kiến thức cơ bản về kế toán thuế: vai trò và nhiệm vụ của kế toán thuế, các yếu tố cơ bản cấu thành một sắc thuế, kế toán thuế xuất nhập khẩu, kế toán thuế tiêu thụ đặc biệt, kế toán thuế giá trị gia tăng, kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp, kế toán thu nhập cá nhân và các sắc thuế khác.

### **23. Lập báo cáo tài chính**

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần này trang bị cho sinh viên tổng quan về báo cáo tài chính doanh nghiệp, phương pháp lập và đọc báo cáo tài chính của doanh nghiệp theo chế độ kế toán Việt Nam, bao gồm bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính.

### **24. Nguyên lý tiền lương**

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần nguyên lý tiền lương trang bị những kiến thức cơ bản về tiền lương, tiền lương tối thiểu, lương cơ bản, phụ cấp lương, và các hình thức trả lương.

### **25. Thương mại điện tử**

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần cung cấp các kiến thức cơ bản về Thương mại điện tử. Học phần này bao gồm các nội dung như: khái niệm, vai trò và lịch sử phát triển của TMĐT, các cơ sở hạ tầng thiết yếu của TMĐT, các phương thức kinh doanh TMĐT, giao dịch điện tử, marketing điện tử; các vấn đề an ninh và phòng tránh rủi ro trong TMĐT. Phương pháp học tập, nghiên cứu chủ yếu của môn học này là phương pháp duy vật biện chứng, phương pháp toán, phương pháp nghiên cứu, thảo luận và giải quyết các tình huống.

### **26. Tổ chức kế toán**

Số tín chỉ: 03 tín chỉ

Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức sau: Khái quát chung về tổ chức kế toán; Tổ chức bộ máy kế toán; Lựa chọn hình thức sổ kế toán; Tổ chức kế toán TSCĐ; Tổ chức kế toán hàng tồn kho; Tổ chức kế toán chi phí nhân công và các khoản thanh toán với người lao động; Tổ chức kế toán quá trình sản xuất; Tổ chức kế toán bán hàng và xác định kết quả kinh doanh; Tổ chức kế toán tiền và quy trình kiểm soát nội bộ tiền mặt; Tổ chức các hoạt động kế toán khác trong doanh nghiệp.

### **27. Kế toán quản trị**

Số tín chỉ: 03 tín chỉ

Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức sau: Kế toán quản trị và môi trường kinh doanh; Phân loại chi phí; Hệ thống hạch toán chi phí sản xuất; Hình thái chi phí; Phân tích chi phí - sản lượng - lợi nhuận; Chi phí biến đổi - công cụ của quản lý; Hạch toán chi phí theo hoạt động; Dự toán sản xuất kinh doanh; Chi phí phù hợp cho việc ra quyết định.

### **28. Kế toán quốc tế**

Số tín chỉ: 03 tín chỉ

Học phần này trang bị cho sinh viên có cái nhìn toàn cảnh về một chu trình kế toán hoàn thiện trong doanh nghiệp theo chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế, từ chứng từ, tài khoản, phương pháp hạch toán đến báo cáo kế toán; Học phần tập trung chủ yếu vào báo cáo tài chính, các phần hành kế toán hàng tồn kho, tài sản cố định, doanh thu.

### **29. Kế toán máy**

Số tín chỉ: 03 tín chỉ

Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức sau: Tổng quan về phần mềm kế toán; Khai báo các tham số và số dư đầu kỳ; Kế toán mua hàng, bán hàng; Kế toán hàng tồn kho, tiền mặt, tiền gửi ngân hàng; Kế toán tiền lương, tài sản cố định, giá thành; Kế toán tổng hợp và xác định kết quả kinh doanh.

### **30. Hệ thống thông tin kế toán**

Số tín chỉ: 03 tín chỉ

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức sau: Tổng quan về hệ thống thông tin kế toán; Đặc điểm các giao dịch và các công cụ mô tả hệ thống; Đạo đức, gian lận và kiểm soát nội bộ; Các vấn đề về hệ thống thông tin kế toán theo các chu trình kinh doanh chủ yếu; Hệ thống báo cáo tài chính và báo cáo quản trị.

### **31. Kiểm soát nội bộ**

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần này trang bị những kiến thức cơ bản về kiểm soát nội bộ, gắn với hoạt động: Tổng quan về kiểm soát nội bộ; Gian lận và biện pháp phòng ngừa gian lận; Khuôn mẫu hệ thống kiểm soát nội bộ theo báo cáo của COSO; Kiểm soát nội bộ đối với các tài sản và các chu trình kinh doanh chủ yếu trong các doanh nghiệp.

### **32. Kiểm toán báo cáo tài chính**

Số tín chỉ: 03 tín chỉ

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức sau: Kiểm toán tiền; Kiểm toán nợ phải thu khách hàng; Kiểm toán hàng tồn kho và giá vốn hàng bán; Kiểm toán tài sản cố định và chi phí khấu hao; Kiểm toán nợ phải trả và vốn chủ sở hữu; Kiểm toán thu nhập và chi phí.

### **33. Kế toán công ty cổ phần**

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần này cung cấp cho sinh viên các kiến thức về kế toán công ty cổ phần: Kế toán thành lập công ty cổ phần; Kế toán biến động vốn trong công ty cổ phần; Kế toán chia cổ tức trong công ty cổ phần; Kế toán giải thể và tổ chức lại công ty cổ phần.

### **34. Kế toán doanh nghiệp xây lắp**

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần này trang bị những kiến thức cơ bản về kế toán tài chính trong doanh nghiệp xây lắp: đặc điểm hoạt động và doanh nghiệp xây lắp, các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán áp dụng trong doanh nghiệp xây lắp, nội dung, yêu cầu nhiệm vụ của kế toán, kế toán tiền lương và các khoản trích theo lương; kế toán nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ; kế toán tài sản cố định; kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp xây lắp, kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh trong doanh nghiệp xây lắp.

### **35. Kế toán doanh nghiệp thương mại, dịch vụ**

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần này trang bị những kiến thức cơ bản về khái niệm, đặc điểm kinh doanh trong các loại hình doanh nghiệp, tính giá hàng hóa nhập xuất kho, phương pháp kế toán mua hàng, bán hàng trong các doanh nghiệp thương mại nội địa; phương pháp kế toán xuất nhập khẩu trực tiếp, ủy thác; kế toán tập hợp chi phí, doanh thu, xác định kết quả trong các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ.

### **36. Kế toán hợp nhất kinh doanh**

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần này trang bị những kiến thức cơ bản về tập đoàn kinh tế như lịch sử phát triển, khái niệm, đặc điểm và các loại tập đoàn kinh tế, kiến thức về báo cáo tài chính hợp nhất (khái niệm, nội dung, ý nghĩa, nguyên tắc và trình tự lập báo cáo tài chính hợp nhất). Kiến thức cơ bản về hợp nhất kinh doanh như phương pháp kế toán hợp nhất kinh doanh, quy trình hợp nhất kinh doanh theo các chuẩn mực Việt Nam và quốc tế.

### **37. Kế toán ngành bảo hiểm xã hội**

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần này trang bị những kiến thức về kế toán bảo hiểm xã hội gồm: chức năng, nhiệm vụ của kế toán bảo hiểm xã hội; hệ thống chứng từ, hệ thống tài khoản, hình thức kế toán sử dụng; kế toán tài sản trong các đơn vị ngành Bảo hiểm xã hội; kế toán thanh toán; kế toán thu, chi bảo hiểm xã hội và xác định kết quả; Báo cáo tài chính và báo cáo quyết toán.

### **38. Kế toán ngân sách**

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần này trang bị những kiến thức cơ bản về kế toán ngân sách, gắn với đặc điểm hoạt động: vai trò, chức năng, nhiệm vụ của kế toán ngân sách; kế toán dự toán; kế toán thu ngân sách và ghi thu ghi chi; kế toán chi ngân sách và cân đối thu chi; báo cáo tài chính.

### **39. Thị trường chứng khoán**

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức sau: Tổng quan về thị trường chứng khoán; Hàng hoá trên thị trường chứng khoán; Thị trường chứng khoán sơ cấp; Thị trường chứng khoán thứ cấp; Phân tích chứng khoán.

### **40. Tín dụng và thanh toán**

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần này đề cập đầy đủ về quy trình cấp tín dụng cho khách hàng, nghiệp vụ bảo đảm tín dụng và nội dung phân tích tín dụng; quy trình thanh toán các phương tiện, phương thức thanh toán trong nước và quốc tế.

### **41. Thực tập cuối khóa**

Số tín chỉ: 04 tín chỉ



Học phần này giúp người học tham gia vào hoạt động thực tế của ngành Kế toán nhằm thực hành kỹ năng nghề nghiệp cũng như rèn luyện thái độ làm việc chuyên nghiệp. Đồng thời vận dụng kiến thức lý thuyết và kỹ năng tư duy đã học để mô tả hoạt động thực tế tại đơn vị thực tập dưới hình thức Báo cáo thực tập tốt nghiệp.

#### **42. Khóa luận tốt nghiệp**

Số tín chỉ: 06 tín chỉ

Học phần này giúp người học áp dụng kiến thức lý thuyết và kỹ năng tư duy đã học vào việc nghiên cứu một vấn đề cụ thể gắn với hoạt động của ngành Kế toán. Kết thúc học phần, người học báo cáo kết quả nghiên cứu dưới hình thức Khóa luận tốt nghiệp.

#### **43. Hệ thống kiểm soát quản trị**

Số tín chỉ: 03 tín chỉ

Học phần bao gồm các nội dung cơ bản sau: Giới thiệu tổng quát về HTKSQT; Các nội dung thực hiện kiểm soát quản trị từ xây dựng chiến lược, hành vi tổ chức, hệ thống kế toán trách nhiệm, đo lường, phân tích, đánh giá...

#### **44. Kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa**

Số tín chỉ: 03 tín chỉ

Nội dung chủ yếu của học phần là kế toán trong doanh nghiệp nhỏ và vừa gồm kế toán các yếu tố của quá trình sản xuất kinh doanh, kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm, kế toán doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh, các kiến thức cơ bản về báo cáo tài chính như khái niệm, mục đích và phương pháp lập các báo cáo tài chính. Học phần đề cập đến hệ thống pháp luật kế toán áp dụng trong doanh nghiệp nhỏ và vừa. Đặc biệt học phần so sánh giữa chế độ kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa (thông tư 133/2016) và doanh nghiệp lớn (thông tư 200/2014).

#### **45. Toán cao cấp 2**

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần gồm 3 chương, chứa đựng các kiến thức cơ bản cần thiết của giải tích và một số ứng dụng trong kinh tế: Dãy số giới hạn của dãy số; hàm số một biến số, giới hạn và tính liên tục; Đạo hàm, vi phân, tích phân của hàm số một biến số; Cực trị của hàm số một biến số; Ứng dụng của đạo hàm, tích phân trong phân tích kinh tế; Hàm số hai biến số; Đạo hàm và vi phân của hàm số hai biến số; Hàm thuần nhất; Cực trị của hàm hai biến số; Ứng dụng của đạo hàm riêng, vi phân trong kinh tế học; Đạo hàm riêng cấp 2 và qui luật năng suất cận biên giảm dần; Hệ số co dãn; Hệ số thay thế.

#### **46. Lý thuyết xác suất và thống kê toán**

Số tín chỉ: 03

Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức căn bản về học phần lý thuyết xác suất thống kê nhằm rèn luyện cho người học khả năng tư duy logic, khả năng phân tích, khả năng tính toán định lượng cũng như trang bị cho người học các công cụ, các kỹ năng tính toán phục vụ cho việc học các học phần cơ sở, chuyên ngành.

#### **47. Triết học Mác - Lênin**

Số tín chỉ: 03 tín chỉ

Học phần trình bày những nét khái quát nhất về triết học, triết học Mác- Lênin và vai trò của triết học Mác- Lênin trong đời sống xã hội; những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật biện chứng, gồm vấn đề vật chất và ý thức; phép biện chứng duy vật; lý luận nhận thức của chủ nghĩa duy vật biện chứng; những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật lịch sử, gồm vấn đề hình thái kinh tế- xã hội; giai cấp và dân tộc; nhà nước và cách mạng xã hội; ý thức xã hội; triết học về con người.

#### **48. Kinh tế chính trị Mác - Lênin**

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Nội dung học phần bao gồm 6 chương: chương 1 trình bày về đối tượng, phương pháp nghiên cứu và chức năng của kinh tế chính trị Mác - Lênin. Từ chương 2 đến chương 4 trình bày nội dung cốt lõi của chủ nghĩa Mác -Lênin về hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường; Giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường; Cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường. Chương 5 và chương 6 trình bày những vấn đề chủ yếu về kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam; Công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.

#### **49. Tư tưởng Hồ Chí Minh**

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần tư tưởng Hồ Chí Minh được cấu trúc thành 6 chương, cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Khái niệm, đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn tư tưởng Hồ Chí Minh; Cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; Tư tưởng Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; Tư tưởng Hồ Chí Minh về Đảng Cộng sản Việt Nam và Nhà nước của dân, do dân và vì dân; Tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế; Tư tưởng Hồ Chí Minh về văn hóa, đạo đức, con người.

#### **50. Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam**

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam gồm 5 chương: Đối tượng, chức năng, nhiệm vụ, nội dung và phương pháp nghiên cứu, học tập lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam; Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời và lãnh đạo đấu tranh giành chính quyền (1930-1945); Đảng lãnh đạo hai cuộc kháng chiến hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945-1975); Đảng

lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975-2018); và Chương tổng kết.

### **51. Chủ nghĩa xã hội khoa học**

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Nội dung học phần: Học phần Chủ nghĩa xã hội khoa học là chương trình giảng dạy cho sinh viên trình độ đại học của trường Đại học Lao động - Xã hội gồm 7 chương, trình bày nội dung tri thức cơ bản về Chủ nghĩa xã hội khoa học: Nhập môn Chủ nghĩa xã hội khoa học; Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân; Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Dân chủ xã hội chủ nghĩa và Nhà nước xã hội chủ nghĩa; Cơ cấu xã hội - giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề dân tộc và tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

### **52. Pháp luật đại cương**

Số tín chỉ: 02

Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức sau: Những vấn đề cơ bản về nhà nước; Những vấn đề cơ bản về pháp luật; Quy phạm pháp luật, văn bản quy phạm pháp luật; Quan hệ pháp luật; Thực hiện pháp luật, vi phạm pháp luật, trách nhiệm pháp lý; Hệ thống pháp luật của nước CHXHCN Việt Nam; Pháp chế xã hội chủ nghĩa; pháp luật về phòng chống tham nhũng.

### **53 Tin học cơ bản 1**

Số tín chỉ: 02

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức đại cương về tin học để có thể làm việc trên máy tính, làm việc với các phần mềm chạy trên nền Hệ điều hành Windows, trang bị kiến thức và rèn luyện kỹ năng soạn thảo và định dạng văn bản bằng Microsoft Word, kỹ năng tính toán, phân tích và tổng hợp dữ liệu bằng Microsoft Excel, Microsoft PowerPoint. Đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định hiện hành về Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin do Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành hoặc tương đương.

### **54. Tin học cơ bản 2**

Số tín chỉ: 02

Học phần tin học cơ bản 2 nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản nhất về cơ sở dữ liệu (Database), cơ sở dữ liệu quan hệ (Relational Database) và một số hệ quản trị cơ sở dữ liệu phổ biến hiện nay.

### **55. Soạn thảo văn bản**

Số tín chỉ: 02

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về văn bản nói chung và văn bản quản lý nhà nước nói riêng; Những yêu cầu về nội dung, thể thức, ngôn ngữ và văn phong của văn bản; Khái niệm, đặc trưng và kỹ thuật soạn thảo Quyết định cá biệt và một số loại văn bản hành chính thông thường.

### **56. Phương pháp luận nghiên cứu khoa học**

Số tín chỉ: 02

Học phần Phương pháp luận nghiên cứu khoa học là chương trình giảng dạy cho sinh viên trình độ đại học của trường Đại học Lao động - Xã hội gồm 8 chương, trình bày những kiến thức cơ bản về nghiên cứu khoa học: Làm rõ các khái niệm liên quan đến các sự vật, hiện tượng mà mình quan tâm; Phán đoán về mối liên hệ giữa các sự vật và hiện tượng; Tư duy nghiên cứu khoa học là tư duy hệ thống; Trình tự logic của nghiên cứu khoa học; Các phương pháp cơ bản để thực hiện nghiên cứu khoa học, nhất là bài báo khoa học và khóa luận tốt nghiệp; Cách tổ chức thực hiện đề tài và đánh giá đề tài; Đạo đức khoa học; Đánh giá nghiên cứu khoa học.

### **57. Logic học**

Số tín chỉ: 02

Học phần Logic học là chương trình giảng dạy cho sinh viên trình độ đại học của Trường đại học Lao động - Xã hội gồm 06 chương, trình bày những kiến thức cơ bản của môn Logic học, trong đó cung cấp những kiến thức sau: đối tượng và ý nghĩa của Logic học, khái niệm, phán đoán, Những quy luật cơ bản của Logic hình thức, suy luận, chứng minh, bác bỏ và giả thuyết nhằm rèn luyện và hình thành cho sinh viên thói quen suy nghĩ, lập luận chặt chẽ, rõ ràng, có cơ sở, có hệ thống để đạt tới những tri thức chính xác, khách quan và khoa học từ đó định hướng hoạt động thực tiễn.

### **58. Tâm lý học đại cương**

Số tín chỉ: 02

Tâm lý học đại cương cung cấp cho sinh viên những tri thức khoa học về bản chất, cơ sở tự nhiên và cơ sở xã hội của hiện tượng tâm lý người; Các nguyên tắc và phương pháp nghiên cứu tâm lý; Khái quát sự hình thành và phát triển tâm lý người; Các tri thức cơ bản về các quá trình nhận thức, trí nhớ, tình cảm, ý chí của con người; Nhân cách và những yếu tố ảnh hưởng đến sự hình thành phát triển nhân cách con người.

### **59. Tiếng Anh cơ bản 1**

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Cung cấp kiến thức tiếng Anh TOEIC cơ bản tương đương trình độ đầu A2 chuẩn châu Âu, với các nội dung: ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp. Luyện giao tiếp bằng tiếng Anh ở mức ban đầu, trao đổi về các vấn đề học tập, cuộc sống, văn hóa, thể thao, công việc...

## **60. Tiếng Anh cơ bản 2**

Số tín chỉ: 03 tín chỉ

Cung cấp kiến thức tiếng Anh TOEIC cơ bản tương đương trình độ A2 chuẩn châu Âu, với các nội dung: ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp. Luyện giao tiếp bằng tiếng Anh ở mức ban đầu, trao đổi về các vấn đề học tập, cuộc sống, văn hóa, thể thao, công việc...

## **61. Tiếng Anh chuyên ngành Kế toán**

Số tín chỉ: 03 tín chỉ

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức, thuật ngữ tiếng Anh trong ngành Kế toán như: lĩnh vực kế toán, các nguyên lý kế toán, sổ sách kế toán, các báo cáo tài chính, tài khoản ngân hàng, kiểm toán...

## **62. Thể dục - Điền kinh**

Số tín chỉ: 01

Học phần trang bị cho sinh viên kỹ năng vận động về:

- Bài tập phát triển chung 13 động tác.
- Kỹ thuật nhảy cao kiểu úp bụng; Luật thi đấu môn nhảy cao.

## **63. Bóng chuyên 1**

Số tín chỉ: 01

Học phần này trang bị những kiến thức cơ bản về kỹ thuật Bóng chuyên như: Kỹ thuật chuyên bóng cao tay trước mặt, đệm bóng bằng hai tay dưới thấp và kỹ thuật phát bóng.

## **64. Bóng chuyên 2**

Số tín chỉ: 01

Học phần này trang bị những kiến thức cơ bản về kỹ thuật Bóng chuyên như: Kỹ thuật chuyên bóng cao tay trước mặt, đệm bóng bằng hai tay dưới thấp và kỹ thuật phát bóng.

## **65. Bóng rổ 1**

Số tín chỉ: 01

Học phần này trang bị những kiến thức cơ bản về kỹ thuật Bóng rổ như: Kỹ thuật dẫn bóng, Kỹ thuật chuyên bóng, Kỹ thuật dẫn bóng hai bước lên rổ một tay trên cao, Kỹ thuật tại chỗ ném rổ.

## **66. Bóng rổ 2**

Số tín chỉ: 01

Học phần này trang bị những kiến thức cơ bản về kỹ thuật Bóng rổ như: Kỹ thuật dẫn bóng, Kỹ thuật chuyên bóng, Kỹ thuật dẫn bóng hai bước lên rổ một tay trên cao, Kỹ thuật tại chỗ ném rổ.

## **67. Cầu lông 1**

Số tín chỉ: 01

Học phần này trang bị những kiến thức cơ bản về kỹ thuật Cầu lông như: Cách cầm cầu, cách cầm vợt, các tư thế chuẩn bị cơ bản, kỹ thuật di chuyển, kỹ thuật giao cầu, kỹ thuật đánh cầu thấp tay phải trái.

### **68. Cầu lông 2**

Số tín chỉ: 01

Học phần này trang bị những kiến thức cơ bản về luật thi đấu Cầu lông, cách thức phương pháp tổ chức thi đấu trọng tài, tập luyện các kỹ thuật Cầu lông một cách thuần thục hình thành nên kỹ năng kỹ xảo vận động như: Kỹ thuật di chuyển, Kỹ thuật giao cầu, Kỹ thuật đánh cầu cao sâu phải trái.

### **69. Cờ vua 1**

Số tín chỉ: 01

Học phần này trang bị những kiến thức cơ bản về:

- Nguồn gốc ra đời của môn cờ vua.
- Lịch sử hình thành, phát triển của môn cờ vua trên thế giới và Việt Nam
- Xu hướng phát triển, tác dụng của môn cờ vua trên thế giới và Việt Nam
- Giai đoạn tàn cuộc của ván đấu.
- Một số điều luật trong cờ vua.

### **70. Cờ vua 2**

Số tín chỉ: 01

Học phần này trang bị những kiến thức cơ bản về:

- Ôn tập nội dung chính của Cờ vua 1
- Giai đoạn khai cuộc của ván đấu.
- Một số điều luật trong cờ vua.

### **71. Cờ vua 3**

Số tín chỉ: 01

Học phần này trang bị những kiến thức cơ bản về:

- Ôn tập nội dung chính của cờ vua 2 và một phần cờ vua 1
- Giai đoạn trung cuộc của ván đấu.
- Một số điều luật trong cờ vua.

### **72. Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng Sản Việt Nam**

Số tín chỉ: 03

Học phần nghiên cứu những quan điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh, quân đội và bảo vệ Tổ quốc; Xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân; Xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân Kết hợp phát triển kinh tế, xã hội với tăng cường quốc phòng, an ninh; Nghệ thuật quân sự Việt Nam; Xây dựng và bảo vệ chủ quyền biển đảo, biên giới, xây dựng lực lượng dân quân tự vệ, dự bị động viên; Xây dựng

phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc và những vấn đề cơ bản về bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự an toàn xã hội.

### **73. Công tác quốc phòng an ninh**

Số tín chỉ: 02

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức sau: Phòng, chống chiến lược “Diễn biến hòa bình”, bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch đối với cách mạng Việt Nam; Một số nội dung cơ bản về dân tộc, tôn giáo, đấu tranh phòng chống các thế lực thù địch lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo chống phá cách mạng Việt Nam; Phòng chống vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường, bảo đảm trật tự an toàn giao thông và phòng chống một số loại tội phạm xâm hại danh dự, nhân phẩm của người khác, an ninh phi truyền thống và đấu tranh phòng chống các đe dọa an ninh phi truyền thống và vi phạm pháp luật trên không gian mạng ở Việt Nam.

### **74. Quân sự chung**

Số tín chỉ: 01

Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức sau: Những nội dung cơ bản về quân sự, an ninh: hiểu biết về lịch sử ra đời, truyền thống của các quân binh chủng trong quân đội; các chế độ sinh hoạt, công tác trong ngày, tuần, các nề nếp chính quy trong đơn vị quân đội; hiểu biết và biết cách sử dụng bản đồ địa hình quân sự; hiểu biết về vũ khí công nghệ cao và cách phòng chống trong chiến tranh; rèn luyện và thi đấu ba môn quân sự phối hợp.

### **75. Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật**

Số tín chỉ: 01

Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức sau: Tính năng, cấu tạo, quy tắc sử dụng súng, lựu đạn. Trình tự các bước thực hành ngắm bắn và trình tự các bước thực hành ném lựu đạn. Kỹ thuật, chiến thuật trong chiến đấu tiến công, phòng ngự và cảnh giới.

## **2.9. Đối sánh chương trình đào tạo với trường đại học trong và ngoài nước đã tham khảo**

### 2.9.1. Tên các chương trình đào tạo tham khảo

Trong quá trình xây dựng chương trình đào tạo ngành Kế toán, Nhà trường đã tham khảo một số chương trình đào tạo trong và ngoài nước. Cụ thể như sau:

● **Các chương trình trong nước:**

- Chương trình đào tạo cử nhân chính quy ngành Kế toán, Trường ĐH Kinh tế quốc dân
- Chương trình đào tạo cử nhân chính quy ngành Kế toán, Trường Đại học Kinh tế TPHCM.

● **Các chương trình nước ngoài**

- Chương trình đào tạo cử nhân ngành Kế toán, Đại học Công nghệ Swinburne, Australia.
- Chương trình đào tạo cử nhân ngành Kế toán, Đại học NewYork Albany, Mỹ.

### 2.9.2. So sánh các chương trình đào tạo

**Bảng 2.9. Đối sánh chương trình đào tạo với các cơ sở đào tạo trong nước**

Trường tham khảo	Tương thích về cấu trúc và nội dung	Chương trình tham khảo	Chương trình đào tạo Kế toán của Trường Đại học Lao động - Xã hội	Mức độ tương đồng
Trường Đại học Kinh tế quốc dân	Cấu trúc	Số lượng tín chỉ: 123 TC (không bao gồm GDTC và QPAN) Giáo dục đại cương: 44 TC Kiến thức giáo dục chuyên ngành bao gồm: Cơ sở ngành, kiến thức chuyên ngành, kiến thức bổ trợ: 79 TC Cụ thể: - Kiến thức cơ sở ngành: 9	Số lượng tín chỉ: 121 TC (không bao gồm GDTC và QPAN) Giáo dục đại cương: 40 TC Kiến thức giáo dục chuyên ngành bao gồm: Cơ sở ngành, kiến thức chuyên ngành, kiến thức bổ trợ: 81TC Cụ thể: - Kiến thức cơ sở ngành: 25	Chương trình của trường ít hơn 2 TC. Số lượng tín chỉ ít hơn tập trung vào nhóm hỗ trợ nền về cơ bản là tương đồng.



Trường tham khảo	Tương thích về cấu trúc và nội dung	Chương trình tham khảo	Chương trình đào tạo Kế toán của Trường Đại học Lao động - Xã hội	Mức độ tương đồng
		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Kiến thức chuyên ngành: 45</li> <li>- Kiến thức chuyên sâu và bổ trợ: 15</li> <li>- Thực tập và TN: 10TC</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Kiến thức chuyên ngành: 33</li> <li>- Kiến thức chuyên sâu và bổ trợ: 26</li> <li>- Thực tập và TN: 10TC</li> </ul>	
	<b>Nội dung</b>	<p>Các học phần có tên gọi khác:</p> <p>Quản trị quá trình kinh doanh</p> <p>Quản trị hậu cần</p> <p>Quản trị đa văn hóa</p> <p>Quản trị văn phòng</p> <p>Kiểm soát</p> <p>Đổi mới và sáng tạo</p> <p>Tiêu chuẩn hóa</p> <p>Tái lập doanh nghiệp</p>	<p>Có các học phần khác:</p> <p>Kinh tế lượng</p> <p>Kinh tế phát triển</p> <p>Logistics</p> <p>Phần mềm QTKD</p> <p>Thương mại điện tử</p> <p>Quản trị rủi ro kinh doanh</p>	<p>Về cơ bản, số học phần giống nhau của hai chương trình chiếm từ 80-85% trong hai phần kiến thức đại cương và chuyên ngành. Tuy nhiên chương trình tham khảo có nhiều môn hơn nhưng nằm chủ yếu ở phần tự chọn.</p>
<b>Trường Đại học Kinh tế</b>	<b>Cấu trúc</b>	125 TC (không bao gồm GDTC và GDQP) 45TC giáo	Số lượng tín chỉ: 121 TC (không	Chương trình của trường ít hơn 4TC. Số

Trường tham khảo	Tương thích về cấu trúc và nội dung	Chương trình tham khảo	Chương trình đào tạo Kế toán của Trường Đại học Lao động -Xã hội	Mức độ tương đồng
<b>Thành phố Hồ Chí Minh</b>		<p>đục đại cương 3TC về kỹ năng mềm và 1TC về khởi nghiệp , Kiến thức giáo dục 1 chuyên ngành 67TC, bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kiến thức ngành: 27TC</li> <li>- Kiến thức chuyên ngành: 40TC</li> </ul> <p>Thực tập và tốt nghệ nghiệp: 10TC</p>	<p>bao gồm GDTC và QPAN) Giáo dục đại cương: 40 TC Kiến thức giáo dục chuyên ngành bao gồm: Cơ sở ngành, kiến thức chuyên ngành, kiến thức bổ trợ: 81TC Cụ thể: - Kiến thức cơ sở ngành: 25 - Kiến thức chuyên ngành: 33 - Kiến thức chuyên sâu và bổ trợ: 26 Thực tập và TN: 10TC</p>	<p>lượng tín chỉ ít hơn tập trung vào nhóm ngoại ngữ và các học phần tự chọn tự do nên về cơ bản là tương đồng.</p>
	<b>Nội dung</b>	<p>Về tên gọi các môn học khác biệt: Hệ thống thuế VN Kế toán quốc tế 1,2 Kiểm toán hoạt động Sản phẩm phái sinh</p>	<p>Các học phần có tên khác: Luật kinh tế Hệ thống kiểm soát quản trị Tín dụng và thanh toán</p>	<p>Trừ những học phần của trường tham khảo bổ sung về ngoại ngữ và các học phần bổ trợ thì số học</p>

<b>Trường tham khảo</b>	<b>Tương thích về cấu trúc và nội dung</b>	<b>Chương trình tham khảo</b>	<b>Chương trình đào tạo Kế toán của Trường Đại học Lao động - Xã hội</b>	<b>Mức độ tương đồng</b>
		Ngân hàng thương mại Phân tích dữ liệu Quản trị rủi ro DN Tài chính định lượng Lập báo cáo tài chính hợp nhất theo IFRS	Quản trị tài chính đơn vị sự nghiệp	phần giống nhau của hai chương trình chiếm từ 85-90% trong hai phần kiến thức đại cương và chuyên ngành. Số lượng môn của chương trình tham khảo có nhiều môn hơn tập trung ở phần ngoại ngữ và kiến thức bổ trợ.

**Bảng 2.10. Đối sánh chương trình đào tạo với các cơ sở đào tạo trong nước**

<b>Chương trình</b>	<b>Tương thích về cấu trúc và nội dung</b>	<b>Chương trình đào tạo tham khảo</b>	<b>Chương trình đào tạo Kế toán của Trường Đại học Lao động - Xã hội</b>	<b>Mức độ giống nhau</b>
<b>Trường Đại học Công nghệ Swinburne, Australia.</b>	<b>Cấu trúc</b>	13 môn giáo dục đại cương Kiến thức chuyên ngành gồm 24 môn được chia làm hai nhóm kiến thức: kiến thức cốt lõi về	18 môn giáo dục đại cương Kiến thức chuyên ngành gồm 19 môn học chuyên ngành sâu Kế toán.	Nhiều hơn 5 Môn ít hơn 5 môn

	<b>Nội dung</b>	kinh tế và kiến thức cốt lõi về kế toán  Về những môn học khác biệt: Thông kê kinh doanh Marketing Hành vi tổ chức Truyền thông doanh nghiệp Đạo đức kinh doanh Quản trị chiến lược	Kê toán quốc tế Kê toán doanh nghiệp thương mại dịch vụ Thanh toán quốc tế	Nhìn chung các môn thuộc chuyên ngành giống nhau 70%. Do chương trình tham khảo không dựa phần nhiều vào phần kiến thức cốt lõi về kinh tế
<b>Trường Đại học New York</b>	<b>Cấu trúc</b>	14 môn giáo dục đại cương  Kiến thức chuyên ngành gồm 12 môn	14 môn giáo dục đại cương  Kiến thức chuyên ngành gồm 19 môn học và 4 môn học chuyên ngành sâu Kê toán	Giống nhau về kết cấu
				So môn chuyên ngành nhiều hơn 11 môn
	<b>Nội dung</b>	về những môn học khác biệt: Kế toán chi phí	Kiểm toán cân bản Kiểm toán tài chính Kê toán quốc tế Kê toán quản trị chi phí Kê toán doanh nghiệp thương mại dịch vụ	Kiến thức chuyên ngành
				giống 90% nhưng ít hơn về số môn và không trang bị cho sinh viên những kiến thức về kiểm toán

### III. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Chương trình đào tạo này được áp dụng từ khóa tuyển sinh năm 2022. Chương trình đào tạo được thực hiện theo kế hoạch giảng dạy của Nhà trường.

Các học phần được phân công giảng dạy bởi các khoa quản lý học phần và được giảng dạy theo đề cương chi tiết học phần thống nhất đã được phê duyệt. Tất cả các hoạt động giảng dạy và đánh giá thực hiện phù hợp với đặc tả trong chương trình đào tạo.

Việc tổ chức giảng dạy, kiểm tra, đánh giá học phần được thực hiện theo các quy chế đào tạo theo tín chỉ và các quy định có liên quan hiện hành của Trường Đại học Lao động - Xã hội.

Trưởng khoa Kế toán, Trưởng phòng Khoa học và Hợp tác quốc tế chịu trách nhiệm tổ chức, hướng dẫn các nguyên tắc để phát triển đề cương chi tiết nhằm đảm bảo mục tiêu, nội dung và các yêu cầu được đáp ứng, đồng thời thỏa mãn được nhu cầu người học và xã hội. Dựa trên đề cương chi tiết học phần, Trưởng khoa đề xuất các điều kiện phục vụ cho công tác đào tạo về đội ngũ, trang thiết bị, quan hệ doanh nghiệp, thực tập.

Chương trình đào tạo được rà soát cập nhật mỗi năm (chính sách tuyển sinh, tài liệu học tập, cải tiến phương pháp giảng dạy, phương pháp đánh giá) và rà 02 năm một lần (điều chỉnh thay đổi số lượng tín chỉ, thêm hoặc bớt học phần) để đáp ứng yêu cầu của các bên liên quan.

**HIỆU TRƯỞNG**

**Hà Xuân Hùng**